

## **BÁO CÁO**

**tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010; Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

-----

Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/BKTTW ngày 16/5/2022, Công văn số 1913-CV/BKTTW ngày 17/5/2022 của Ban Kinh tế Trung ương về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010, Kết luận số 25-KL/TW ngày 02/8/2012 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (sau đây viết tắt là *Nghị quyết số 39-NQ/TW*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi kính báo cáo như sau:

## **PHẦN MỞ ĐẦU**

### **I. Khái quát chung về Quảng Ngãi**

#### **1. Diện tích, điều kiện tự nhiên**

Quảng Ngãi nằm ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và là một trong 05 tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung<sup>1</sup>, phía Đông Trường Sơn, có diện tích tự nhiên 5.155,248 km<sup>2</sup>, gồm 13 đơn vị hành chính<sup>2</sup>. Địa hình tương đối phức tạp, vùng núi chiếm khoảng 3/4 diện tích tự nhiên; có 03 dạng địa hình chính, thấp dần từ Tây sang Đông<sup>3</sup>; có 4 sông lớn là Trà Bồng, Trà Khúc, Sông Vệ, Trà Câu<sup>4</sup>. Lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên thường gây ra lũ, lụt trong mùa mưa, hạn hán trong mùa nắng, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất nông nghiệp.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có một số đầm nước mặn tự nhiên và rừng ngập mặn. Khu vực miền núi có rất nhiều suối lớn, nhỏ, là nguồn nước dồi dào cho các hoạt động kinh tế và sinh hoạt của nhân dân trong tỉnh.

#### **2. Dân số, dân tộc và tôn giáo**

Đến 31/12/2021, tỉnh Quảng Ngãi có số dân là 1.244.132 người; với mật độ

---

<sup>1</sup>Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Bình Định; phía Tây giáp tỉnh Kon Tum và tỉnh Gia Lai; phía Đông giáp biển Đông.

<sup>2</sup>Gồm có: 01 thành phố (Quảng Ngãi), 01 thị xã (Đức Phổ) và 11 huyện (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Minh Long, Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Lý Sơn); trong đó có 01 huyện đảo Lý Sơn.

<sup>3</sup>Vùng núi cao phía Tây; vùng trung du và đồng bằng: vùng ven biển, biển và hải đảo phía Đông. Riêng đảo Lý Sơn có địa hình, địa chất, địa mạo khá đặc biệt, được hình thành do hoạt động của núi lửa. Điều kiện địa chất khá phức tạp. Khí hậu của Quảng Ngãi mang tính nhiệt đới điển hình, nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

<sup>4</sup>Dòng sông ngắn, độ dốc cao, lòng sông cạn và hẹp nên vào mùa mưa dòng chảy cường độ mạnh, thường gây ra lũ, lụt lớn; còn vào mùa nắng khả năng tích trữ nước của các dòng sông kém gây nên tình trạng khô cạn.

là 241,3 người/km<sup>2</sup>. Có 34 dân tộc cùng sinh sống trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trong đó: 4 dân tộc chiếm tỷ lệ cao nhất là dân tộc Kinh (khoảng hơn 84,8%), dân tộc Hrê (khoảng 10,8%), dân tộc Cor (khoảng 2,7%), dân tộc Ca Dong (khoảng 1,6%) và 30 dân tộc ít người khác chiếm khoảng hơn 0,1% dân số tỉnh. Đến năm 2021, toàn tỉnh có 05 tôn giáo (*Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành và Baha'i*) với 46 tổ chức tôn giáo<sup>5</sup> đang hoạt động trên địa bàn 13/13 huyện, thị xã, thành phố; có khoảng 256.509 tín đồ, chiếm 19,5% dân số của tỉnh.

### **3. Tiềm năng, thế mạnh; khó khăn và thách thức**

- Các ngành, lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh là: (1) Kinh tế biển<sup>6</sup>; (2) Công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp sạch, dịch vụ logistics, công nghiệp năng lượng; (3) Du lịch biển, đảo, nghỉ dưỡng, sinh thái<sup>7</sup>. Bên cạnh đó, với ngư trường trên 11.000 km<sup>2</sup>, với đường bờ biển dài 130 km, có Cảng biển nước sâu Dung Quất và các cửa biển có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch và kinh tế biển.

- Khó khăn, thách thức: (1) Biến đổi khí hậu; (2) Chuỗi liên kết sản xuất còn hạn chế, đặc biệt là khâu chế biến sau sản xuất, sản phẩm chủ yếu là sản phẩm thô, đặc biệt nông lâm thủy sản và một số sản phẩm công nghiệp; (3) Khả năng liên kết giữa các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong nội tỉnh và liên tỉnh còn hạn chế;...

### **4. Vai trò của tỉnh đối với vùng**

Quy mô nền kinh tế tỉnh ở vị trí trung bình so với các tỉnh thuộc Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ, với tổng sản phẩm (GRDP)<sup>8</sup> năm 2021 đạt 97.393 tỷ đồng<sup>9</sup>, xếp thứ 5 sau Thanh Hoá (215.851 tỷ đồng), Nghệ An (155.425 tỷ đồng), Đà Nẵng (105.050 tỷ đồng), Quảng Nam (102.289 tỷ đồng). Trong đó, tỷ trọng đóng góp từ khu vực công nghiệp trong GRDP của tỉnh là rất lớn (36,13%), đây là thế mạnh và là động lực tăng trưởng của tỉnh.

Các tuyến giao thông kết nối huyết mạch quan trọng của cả nước đều đi qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 24, Cao tốc Bắc - Nam và Đường sắt Bắc - Nam. Đã tạo thuận lợi cho Quảng Ngãi trong kết nối, giao thương theo hướng Bắc - Nam (với hai vùng kinh tế lớn và quan trọng bậc nhất cả nước (vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) và kết nối theo hướng Đông - Tây (với các tỉnh Tây nguyên, Lào và Đông Bắc Thái Lan).

## **II. Mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản khi thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, Kết luận số 25-KL/TW**

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, Kết luận số 25-KL/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi ban hành Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 03/01/2013 với mục tiêu, nhiệm vụ cơ bản:

<sup>5</sup>Phật giáo, Công giáo, Tôn giáo Baha'i, 04 hệ phái Cao đài, 39 hệ phái Tin lành.

<sup>6</sup>Cảng biển nước sâu Dung Quất là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực trong hệ thống cảng biển Việt Nam. Cùng với Khu kinh tế Dung Quất mà trọng tâm là Nhà máy lọc dầu Dung Quất, cảng Dung Quất đang trở thành một cửa ngõ lớn vận chuyển hàng hoá đến các miền trong đất nước, tiếp cận đường hàng hải quốc tế, giao lưu với các nước Nhật Bản, Singapore, Philippines, Indonesia,...

<sup>7</sup>Quảng Ngãi là nơi giao thoa của 3 nền văn hóa: Sa Huỳnh, Chăm pa và Đại Việt, nơi hội tụ đủ các yếu tố địa lý, lịch sử và nhân văn, để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch biển đảo, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch về nguồn mà điểm nhấn là huyện đảo Lý Sơn.

<sup>8</sup>Theo giá hiện hành.

<sup>9</sup>Nguồn: Niên giám thống kê.

**1. Mục tiêu đến năm 2020:** Tập trung thực hiện ba nhiệm vụ đột phá, hai nhiệm vụ trọng tâm<sup>10</sup>; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh thực hiện giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc; chủ động phòng, chống thiên tai, nước biển dâng.

**2. Nhiệm vụ chủ yếu:** Tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Nghị quyết số 39-NQ/TW gắn với tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; với các nhiệm vụ đột phá, trọng tâm của tỉnh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh khoá XVIII, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 và các quy hoạch phát triển ngành, vùng của tỉnh.

**III. Khái quát quá trình tổ chức tổng kết tại tỉnh:** Thực hiện Kế hoạch số 81-KH/BKTTW ngày 16/5/2022, Công văn số 1913-CV/BKTTW ngày 17/5/2022 của Ban Kinh tế Trung ương về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, Kết luận 25-KL/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND tỉnh, Đảng đoàn HĐND tỉnh, các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW.

Trên cơ sở các báo cáo của các cơ quan, đơn vị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW trên địa bàn tỉnh cơ bản bảo đảm bảo chất lượng, tiến độ theo quy định; gửi xin ý kiến các đồng chí trong Ban Thường vụ Tỉnh ủy; nghiên cứu, tiếp thu, hoàn chỉnh, chuẩn bị chu đáo tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết.

## PHẦN I

### CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 39-NQ/TW, KẾT LUẬN 25-KL/TW

#### I. Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 08/10/2004 về học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW trên địa bàn tỉnh. Một số cấp ủy đã chỉ đạo lồng ghép thực hiện nội dung Nghị quyết số 39-NQ/TW vào chương trình học tập lý luận chính trị của các trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp huyện; phổ biến thông tin thời sự chính trị - xã hội đến các chi bộ. Sau khi có Kết luận 25-KL/TW tiếp tục thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tổ chức quán triệt và chỉ đạo các cấp ủy trực thuộc quán triệt, triển khai thực hiện phù hợp với điều kiện, giai đoạn phát triển mới. Các cấp ủy trực thuộc đã quán triệt, triển khai thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW, Kết luận 25-KL/TW và các văn bản của tỉnh phù hợp với điều kiện của địa phương, cơ quan, đơn vị.

Nhìn chung, công tác quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW, Kết luận 25-KL/TW trên địa bàn tỉnh nghiêm túc, kịp thời, đồng bộ; nhận thức của cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh được nâng lên; tạo sự đồng thuận của

<sup>10</sup>Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 xác định 03 nhiệm vụ đột phá, 03 nhiệm vụ trọng tâm.

cả hệ thống chính trị trong quá trình thực hiện.

## **II. Về công tác cụ thể hóa, thể chế hóa**

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã ban hành Chỉ thị số 30-CT/TU ngày 08/10/2004 về học tập, quán triệt và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW; lãnh đạo, chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hành động số 2533/CTHĐ-UB ngày 28/10/2004. Sau khi Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (kèm theo Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ) được ban hành, tỉnh Quảng Ngãi đã tiếp tục cụ thể hóa, triển khai thực hiện<sup>11</sup>. Triển khai thực hiện Kết luận số 25-KL/TW, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Chương trình hành động số 33-CTr/TU ngày 03/01/2013 để tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Đồng thời, tỉnh đã bám sát các chủ trương, đường lối của Đảng, các chiến lược, chính sách của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, kịp thời ban hành các nghị quyết, kết luận chuyên đề để lãnh đạo, chỉ đạo. Cụ thể đã ban hành: 03 nghị quyết, 01 kết luận chuyên đề về phát triển công nghiệp<sup>12</sup>; 02 nghị quyết chuyên đề về phát triển kết cấu hạ tầng<sup>13</sup>; 02 nghị quyết chuyên đề về phát triển dịch vụ, du lịch<sup>14</sup>; 02 nghị quyết, 02 kết luận chuyên đề về phát triển nguồn nhân lực<sup>15</sup>; 01 nghị quyết, 02 kết luận chuyên đề về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới<sup>16</sup>.

Trên cơ sở định hướng của Trung ương, của tỉnh, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh theo chức năng, nhiệm

<sup>11</sup>Các cơ chế, chính sách: đầu tư vào Khu công nghiệp Tịnh Phong và Quảng Phú; đầu tư trên địa bàn tỉnh (ngoài phạm vi Khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp); khuyến khích đầu tư vào các cụm công nghiệp, làng nghề; hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn, học sinh dân tộc thiểu số nội trú và người khuyết tật; hỗ trợ dân sinh, khắc phục khẩn cấp các công trình hạ tầng do thiên tai gây ra. Ban hành một số chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức như: hỗ trợ đối với giáo viên bán công; cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý được điều động, luân chuyển; chính sách thời việc, nghỉ việc đối với cán bộ chủ chốt cấp xã; thu hút sinh viên tốt nghiệp đại học về công tác tại cấp xã; thu hút cán bộ, công chức và những người có trình độ cao về công tác tại tỉnh; hỗ trợ người nghèo tăng thu nhập và thoát nghèo; khuyến khích trồng cây gỗ lớn, cây gỗ quý...

<sup>12</sup>Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 03/8/2006 của Hội nghị Tỉnh ủy khoá XVII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 24/6/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4, khóa XVIII về đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến 2020; Kết luận số 18-KL/TU ngày 19/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần 3, khóa XIX về đẩy mạnh phát triển công nghiệp giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 11/5/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XX về huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp.

<sup>13</sup>Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 01/7/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần 4, khóa XIX về đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng đô thị; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 24/8/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 4, khóa XX về đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại tạo động lực cho phát triển.

<sup>14</sup>Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 19/10/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần 5, khóa XIX về phát triển dịch vụ, du lịch giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 02/11/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 5, khóa XX về đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

<sup>15</sup>Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 07/5/2007 về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2007-2010 và định hướng đến năm 2015; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Hội nghị Tỉnh ủy khóa XVIII về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011-2015 và định hướng 2020; Kết luận số 17-KL/TU ngày 19/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần 3, khóa XIX về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực trong hệ thống chính trị và phục vụ sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2020; Kết luận số 298-KL/TU ngày 13/4/2021 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3, khóa XX về tiếp tục phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ.

<sup>16</sup>Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 13/10/2011 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2030; Kết luận số 30-KL/TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020; Kết luận số 265-KL/TU ngày 07/4/2017 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 7 khóa XIX về điều chỉnh chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới trong Kết luận số 30-KL/TU ngày 26/4/2016 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 3 khóa XIX về phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020.

vụ điều xây dựng kế hoạch, hoặc chương trình thực hiện. Các cấp ủy trực thuộc đã vận dụng và đưa nội dung Nghị quyết 39-NQ/TW, Kết luận 25-KL/TW vào các nghị quyết chuyên đề và nghị quyết đại hội đại biểu của đảng bộ cấp mình.

## PHẦN II

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 39-NQ/TW, KẾT LUẬN SỐ 25-KL/TW

#### A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

##### I. Về phát triển kinh tế

##### 1. Tổng quan về phát triển kinh tế của tỉnh

Trong giai đoạn 2005 - 2021, kinh tế tỉnh Quảng Ngãi có bước phát triển đạt những kết quả quan trọng. Từ một tỉnh nghèo, thuần nông, kinh tế xuất phát điểm thấp, ngân sách phụ thuộc sự hỗ trợ của Trung ương; cơ cấu kinh tế, nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng lớn; công nghiệp, dịch vụ chưa phát triển; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội lạc hậu.

Kể từ khi Nhà máy lọc dầu Dung Quất đi vào hoạt động năm 2009, quy mô và cơ cấu kinh tế có sự thay đổi lớn. Đến nay, GRDP năm 2021 đạt 52.925 tỷ đồng<sup>17</sup>, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005 - 2021 là 10,92%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 3.360 USD (khoảng 78,28 triệu đồng/người); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa<sup>18</sup>; thu ngân sách nhà nước tăng dần qua các thời kỳ (*năm 2021 đạt 31.616 tỷ đồng, bình quân giai đoạn 2005 - 2021 tăng 20,1%/năm*); tỷ lệ trợ cấp cân đối từ ngân sách Trung ương cho tỉnh giảm dần qua các năm; từ năm 2011 đến nay, ngân sách tỉnh đã tự cân đối 100%; chi ngân sách cũng tăng dần qua các năm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cơ bản đồng bộ, chất lượng cuộc sống người dân từng bước cải thiện. Khu kinh tế Dung Quất trở thành một trong những khu kinh tế, khu công nghiệp thành công trong cả nước, giữ vai trò là hạt nhân tăng trưởng và động lực phát triển của tỉnh. (*Chi tiết theo Biểu 1*)

##### **\* So sánh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản của tỉnh so với vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ; vùng KTTĐ miền Trung**

- Về GRDP theo giá so sánh 2010:

+ Năm 2019 đạt 50,48 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,50% vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 6) và 19,41% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 3 sau Đà Nẵng và Quảng Nam).

+ Năm 2020 đạt 49,94 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,41% vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 5) và 20,10% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 3 sau Đà Nẵng và Quảng Nam).

+ Năm 2021 đạt 52,96 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,45% vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 5) và 20,20% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 3 sau Đà Nẵng và Quảng Nam).

- Về GRDP theo giá hiện hành:

+ Năm 2019 đạt 86,88 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,72% vùng Bắc Trung Bộ và

<sup>17</sup>Theo giá so sánh.

<sup>18</sup>Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP chiếm 40,6%; dịch vụ chiếm 24,9%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,4%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 16,1%<sup>18</sup>.

Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 5) và 20,08% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 3 sau Đà Nẵng và Quảng Nam).

+ Năm 2020 đạt 85,51 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,40% vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 6) và 20,14% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 4 sau Đà Nẵng, Quảng Nam và Bình Định).

+ Năm 2021 đạt 97,39 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,79% vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ (xếp thứ 5) và 21,24% vùng KTTĐ miền Trung (xếp thứ 3 sau Đà Nẵng và Quảng Nam).

(Chi tiết theo Biểu 2)

## 2. Phát triển các ngành kinh tế

2.1. *Phát triển công nghiệp*: Công nghiệp giữ vai trò là ngành kinh tế chính của tỉnh, sản xuất lượng lớn hàng hóa tiêu dùng, tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế, tạo điều kiện để nâng cao giá trị tăng thêm, năng suất lao động xã hội; đóng góp chính vào tăng trưởng và quy mô kinh tế của tỉnh; tạo ra nhiều việc làm.

- Cơ cấu ngành công nghiệp trong GRDP theo giá hiện hành

**Bảng 1: Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành (%)**

Chỉ tiêu	Năm					
	2004	2009	2010	2019	2020	2021
- Nông nghiệp	36,2	26,1	16,2	17,4	19,5	18,4
- Công nghiệp - xây dựng	26,1	46,1	33,7	38,4	36,9	40,6
+ Trong đó, Công nghiệp	14,2	36,1	27,3	32,9	31,4	36,1
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,6	34,8	26,3	31,0	29,4	34,2
- Dịch vụ	37,7	27,8	25,7	28,6	28,6	24,9
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm			24,4	15,6	15,0	16,1

- *Giai đoạn 2004 - 2009*, công nghiệp của tỉnh phát triển còn chậm, chưa vững chắc, phụ thuộc nhiều vào Công ty Đường Quảng Ngãi. Cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu, chưa hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư; các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh còn ít so với tổng số dự án được cấp phép đầu tư; một số dự án quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, hoạt động chưa hiệu quả. Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GRDP trong giai đoạn 2004 - 2009 đạt thấp. Năm 2009, tỷ trọng ngành công nghiệp đạt tỷ lệ vượt bậc, chiếm 36,1% là nhờ Nhà máy lọc dầu Dung Quất công suất 6,5 triệu tấn/năm, hoàn thành đi vào hoạt động, tạo ra đột phá về phát triển công nghiệp; một số nhà máy lớn trong các khu công nghiệp và Khu Kinh tế Dung Quất đi vào hoạt động.

- *Giai đoạn 2010 – 2021*, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP cao rất nhiều so với các ngành dịch vụ, nông nghiệp. Công nghiệp chế biến, chế tạo là nhóm ngành được tỉnh ưu tiên phát triển và hiện có quy mô, vai trò lớn nhất trong tạo mới giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp<sup>19</sup>; trong đó, các lĩnh vực công

<sup>19</sup>Trong giai đoạn 2009-2021 Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoàn thành đi vào hoạt động tạo ra đột phá về phát triển công nghiệp. Đồng thời một số nhà máy lớn trong các Khu công nghiệp và Khu Kinh tế Dung Quất cũng đã đi vào hoạt động và cho những sản phẩm mới như: Nhà máy Công nghiệp nặng Doosan Vina, Nhà máy đường Quảng Ngãi. Đặc biệt là năm 2019 dự án Khu liên hợp gang thép Hòa Phát Dung Quất bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất với công suất 4 triệu tấn/năm. Sản lượng thép năm 2019 đạt 0,929 triệu tấn, năm 2020 đạt 3,1 triệu tấn và năm 2021 đạt 5,5 triệu tấn đã góp phần phát triển mạnh mẽ vào phát triển ngành luyện kim, sản xuất kim loại trên địa bàn tỉnh.

nghiệp gắn với lợi thế của tỉnh như: Lĩnh vực công nghiệp nặng<sup>20</sup>, lĩnh vực công nghiệp chế biến<sup>21</sup>; lĩnh vực công nghiệp điện<sup>22</sup>; lĩnh vực sản xuất hàng may mặc, tiêu dùng<sup>23</sup>; lĩnh vực công nghiệp phụ trợ<sup>24</sup>.

**Bảng 2: Giá trị tăng thêm công nghiệp (VACN) theo giá hiện hành**

TT	Chỉ tiêu	Năm						Giai đoạn	
		2004	2009	2010	2019	2020	2021	2005-2009	2011-2021
1	GRDP (Tỷ đồng)	5.273	18.383	35.349	86.883	85.509	97.393	28,4	9,7
2	Trong đó GRDP Công nghiệp - xây dựng	1.377	8.479	11.912	33.331	31.579	39.565	43,9	11,5
3	GRDP Công nghiệp	751	6.635	9.656	28.584	26.818	35.184	54,6	12,5
4	Tỷ trọng GRDP Công nghiệp (%)	14,2	36,1	27,3	32,9	31,4	36,1		
5	Công nghiệp chế biến chế tạo	666	6.391	9.300	26.946	25.154	33.265	57,2	12,3
6	Tỷ trọng trong GRDP tỉnh (%)	12,6	34,8	26,3	31,0	29,4	34,2		

- Về thực trạng phát triển các khu công nghiệp: Hiện nay, tỉnh có 02 khu công nghiệp và Khu kinh tế Dung Quất. Trong đó: (1) Khu công nghiệp Quảng Phú (có tổng diện tích khoảng 92,147 ha; lấp đầy đạt 100%); (2) Khu công nghiệp Phổ Phong (có tổng diện tích 157,382 ha, đang kêu gọi đầu tư).

- Một số dự án trọng điểm, tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh: Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Doosan Vina, Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát, Cảng tổng hợp container; Khu Đô thị - Dịch vụ - Công nghiệp VSIP;...

Đối với Nhà máy lọc dầu Dung Quất<sup>25</sup>: Là dự án góp phần thay đổi rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp tỷ trọng rất cao cho tổng thu ngân sách tỉnh. Năm 2009, Nhà máy đi vào hoạt động, tổng doanh thu đạt trên 1,29 triệu tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước đạt trên 187,80 nghìn tỷ đồng, gấp 2,68 lần tổng mức đầu tư dự án. Trong 03 năm 2019, 2020, 2021, Nhà máy có giá trị sản xuất công

<sup>20</sup>Thu hút được 55 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 259.830 tỷ đồng (khoảng 12,7 tỷ USD); đã có 41 dự án đi vào hoạt động.

<sup>21</sup>Thu hút 29 dự án chế biến, với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 956 tỷ đồng; đã có 28 dự án đi vào hoạt động.

<sup>22</sup>Thu hút 05 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 36.247 tỷ đồng; đã có 03 dự án đi vào hoạt động.

<sup>23</sup>Thu hút 90 dự án; tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 57.374 tỷ đồng; đã có 90 dự án đi vào hoạt động.

<sup>24</sup>Thu hút 59 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 175.125 tỷ đồng; đã có 33 dự án đi vào hoạt động.

<sup>25</sup>Công trình trọng điểm Quốc gia có công suất chế biến 6,5 triệu tấn dầu thô/năm, đáp ứng hơn 30% nhu cầu xăng dầu cả nước, gồm các loại sản phẩm cho ra thị trường sau: LPG hóa lỏng, Propylen, Poly Propylen, xăng A95, xăng A92, xăng máy bay Jet A1, dầu hỏa, dầu Diesel, dầu đốt FO.

nghiệp đạt 252.429 tỷ đồng<sup>26</sup>; kim ngạch xuất khẩu đạt 1.318 triệu USD<sup>27</sup>; nộp ngân sách nhà nước đạt 25.922 tỷ đồng<sup>28</sup>; giải quyết việc làm đạt 1.520 lao động... Hiện nay, đang thực hiện các thủ tục để tiếp tục nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

## 2.2. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng nông thôn mới

- Về phát triển nông, lâm, ngư nghiệp: Năm 2021, giá trị sản xuất toàn ngành (giá so sánh năm 2010) ước đạt 17.605 tỷ đồng<sup>29</sup>; tăng trưởng bình quân 5,58%<sup>30</sup>. Cơ cấu kinh tế ngành chuyển dịch theo hướng nông nghiệp giảm, lâm nghiệp và thủy sản tăng<sup>31</sup>; tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu ngành có sự chuyển dịch tích cực từ 43% (2004) tăng lên 43,76% (2021). Hiện nay, tỉnh có 61 sản phẩm đạt OCOP cấp tỉnh<sup>32</sup>. Các lĩnh vực cụ thể:

+ Về trồng trọt: Đã tuyển chọn, đưa những giống mới<sup>33</sup>, áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến nên năng suất một số loại cây trồng tăng lên đáng kể<sup>34</sup>; đến nay, có 86 ha diện tích cây ăn quả được chứng nhận VietGAP, với sản lượng dự kiến 1.821 tấn/năm. Toàn tỉnh có 512 mô hình cánh đồng mẫu lớn, với tổng diện tích 9.491,6 ha (chủ yếu trồng lạc, mía, dưa, ...); chuyển đổi trồng cây trồng trên 6.153,4 ha đất lúa kém hiệu quả; thực hiện dồn điền đổi thửa 263 cánh đồng, với tổng diện tích là 7.758,5 ha.

Trồng cây dược liệu được quan tâm phát triển ở vùng miền núi. Triển khai thực hiện đề tài “Nghiên cứu thực nghiệm mô hình trồng và tiêu thụ Tam Thất bắc, ở một số huyện miền núi tỉnh”. Đã trồng cây Sa Nhân tím dưới tán rừng với diện tích 10ha; cây gừng gió, cây Sâm 7 lá và Tam Thất<sup>35</sup>; phát triển cây quế với tổng diện tích khoảng 350ha.

+ Về chăn nuôi: Đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh trong những năm qua phát triển tương đối ổn định<sup>36</sup>. Thực hiện hiệu quả việc chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi từ quy mô nông hộ nhỏ lẻ sang quy mô trang trại, áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất chăn nuôi. Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh; công tác quản lý con giống, thức ăn chăn nuôi được thực hiện

<sup>26</sup>Trong đó, năm 2019 đạt 98.300 tỷ đồng; năm 2020 đạt 58.641 tỷ đồng; năm 2021 đạt 95.488 tỷ đồng.

<sup>27</sup>Trong đó; năm 2019 đạt 69 triệu USD; năm 2020 đạt 45 triệu USD; năm 2021 đạt 1.204 triệu USD.

<sup>28</sup>Trong đó; năm 2019 đạt 9.700 tỷ đồng; năm 2020 đạt 5.802 tỷ đồng; năm 2021 đạt 10.420 tỷ đồng.

<sup>29</sup>Trong đó: nông nghiệp 8.864,17 tỷ đồng, lâm nghiệp 2.033,08 tỷ đồng, thủy sản 6.707,08 tỷ đồng.

<sup>30</sup>Trong đó, nông nghiệp tăng 3,31%, (trồng trọt tăng 2,43%, chăn nuôi tăng 5,09%) lâm nghiệp tăng 13,3%, thủy sản tăng 8,52%.

<sup>31</sup>Nông nghiệp từ 68,63% giảm xuống còn 50,35%, lâm nghiệp từ 5,17% tăng lên 11,55%, thủy sản từ 26,2% tăng lên 38,1%.

<sup>32</sup>Trong đó có 04 sản phẩm đạt 4 sao và 57 sản phẩm đạt 3 sao; có 31 chủ thể có sản phẩm đạt OCOP cấp tỉnh<sup>32</sup>. Các sản phẩm OCOP 3 - 4 sao cấp tỉnh đã có bước tiến về chất lượng, đa dạng về mẫu mã, bao bì, đảm bảo điều kiện, quy định về tem, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc sản phẩm

<sup>33</sup>Các giống lúa có thời gian sinh trưởng trung, ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng tốt như DT45, Thiên Ưu 8, Hà Phát 3, Bắc Thịnh, ĐH815-6; các giống ngô lai như CP 3Q, CP333, TP8208, LVN 17, PAC 789, MK668.

<sup>34</sup>Diễn hình như: năng suất lúa từ 48 tạ/ha (năm 2004) tăng lên 59 tạ/ha (năm 2020), 61 tạ/ha (năm 2021); năng suất ngô từ 44,5 tạ/ha (năm 2004) tăng lên 57,6 tạ/ha (năm 2021). Phát triển đa dạng các loại cây ăn quả, trong đó một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao: Bưởi da xanh, Chôm chôm Java, sầu riêng... và một số cây ăn quả truyền thống như: Mít, chuối,...

<sup>35</sup>Gừng gió: 3ha tại xã Sơn Trà; Sâm 7 lá: 600m<sup>2</sup> và Tam Thất: 1.000m<sup>2</sup> tại thôn Quế xã Trà Bùi.

<sup>36</sup>Theo số liệu thống kê, năm 2021 so với năm 2004, đàn trâu tăng 54,7%, đàn bò tăng 28,7%, đặc biệt đàn bò được nâng cao chất lượng thể trọng, tỷ lệ bò lai sinh năm 2004 đạt 38% đến năm 2021 tăng lên 73,5%; đàn heo giảm 33%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng 9,5 lần.



chặt chẽ. Nhờ vậy, các bệnh nguy hiểm ở vật nuôi như cúm gia cầm, lở mồm long móng trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát, ít có ổ dịch lớn xảy ra.

+ *Về lâm nghiệp*: Năm 2021, tổng diện tích quy hoạch cho lâm nghiệp là 285.206 ha, giảm 89.351,8 ha (năm 2004: 340.545,9 ha); thực hiện hiệu quả việc rà soát, phân định ranh giới các loại rừng<sup>37</sup>. Tỷ lệ che phủ rừng là 50,72% tăng 21,02% (năm 2004: 29,7%). Đã giao 24.706 ha cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư<sup>38</sup>. Thông qua các chương trình, chính sách hỗ trợ từ các chương trình mục tiêu quốc gia về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo nhanh, bền vững, và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu... bước đầu đã tạo sinh kế và nâng cao thu nhập cho người nhận rừng, giúp người dân yên tâm, gắn bó với nghề rừng.

+ *Về thủy sản*: Đã thực hiện giảm dần tàu cá có công suất nhỏ, nâng cấp, cải hoán tàu cá có kích thước và công suất lớn, giảm khai thác ven bờ<sup>39</sup>; khai thác hải sản của ngư dân tỉnh khá đa dạng, hoạt động trên nhiều ngư trường khác nhau<sup>40</sup>. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng, năm 2021, diện tích ao hồ thả nuôi là 1.516,7 ha, (tăng 202,7 ha so với 2004); sản lượng thu hoạch đạt 11.175 tấn (tăng 9.075 tấn so với năm 2004).

+ *Về diêm nghiệp*: Đòng muối Sa Huỳnh hiện có diện tích sản xuất khoảng 80 ha; sản lượng muối khoảng 8.000 tấn/năm. Do sản xuất theo lối truyền thống nên năng suất, chất lượng muối không cao, giá muối thấp và thị trường không ổn định nên thu nhập của bà con diêm dân còn thấp, gặp nhiều khó khăn.

+ *Về kết quả phát triển công nghiệp chế biến sản phẩm nông, lâm, thủy sản*: Toàn tỉnh có hơn 110 doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến nông, lâm, thủy sản; trong đó, có 25 doanh nghiệp xuất khẩu<sup>41</sup>. Ngoài ra, còn có hơn 200 cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô hộ gia đình<sup>42</sup>. Một số doanh nghiệp bước đầu đã có những cải tiến đáng kể về công nghệ, điều kiện nhà xưởng, trang thiết bị, đã sử dụng máy móc và thiết bị hiện đại vào sản xuất, dây chuyền sản xuất tự động trong một số công đoạn chế biến; tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở chế biến quy mô nhỏ lẻ sản xuất theo kiểu thủ công truyền thống, điều kiện nhà xưởng, trang thiết bị chưa được quan tâm đầu tư nhiều và các sản phẩm chủ yếu dùng tiêu thụ nội địa.

+ *Thực hiện khuyến nông, khuyến lâm*: Các mô hình, dự án khuyến nông<sup>43</sup> được đánh giá cao về mức độ phù hợp và đáp ứng được nhu cầu thực tiễn sản xuất;

<sup>37</sup>Trong đó: Rừng phòng hộ 126.381,2 ha, giảm 54.612,5 ha (năm 2004: 215.733 ha); rừng sản xuất 158.824,8 ha, tăng 55.340 ha (năm 2004: 115.463,8ha); rừng đặc dụng 0 ha, giảm 9.349,1 ha so với năm 2004.

<sup>38</sup>Trong đó: Cộng đồng dân cư 21.891 ha; hộ gia đình, cá nhân 2.815 ha; giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh 96.632 ha.

<sup>39</sup>Tính đến nay, toàn tỉnh có 4.589 chiếc với tổng công suất 1.816.655 CV. Sản lượng thủy sản đánh bắt liên tục tăng, từ 83.545 tấn (năm 2004) tăng lên 261.035 tấn (năm 2020), 264.688 tấn (năm 2021), tăng bình quân 6,62%/ năm.

<sup>40</sup>Trong đó các ngư trường Vịnh Bắc bộ, Đông Nam bộ và Tây Nam bộ chiếm khoảng 35-40% số tàu toàn tỉnh, có hơn 1.300 tàu hoạt động thường xuyên ở các vùng biển xa (Hoàng Sa, Trường Sa và DK1); còn khoảng 40-45% số lượng tàu khai thác ở vùng biển trong tỉnh và tỉnh lân cận. Đến nay, toàn tỉnh có 299 tổ ngư dân đoàn kết sản xuất trên biển, 12 nghiệp đoàn nghề cá, 8 HTX nghề cá... Hiện nay, tỷ lệ nghề lưới kéo 30,38%, nghề câu 17,93%, nghề lưới vây 11,33%, nghề rê khơi 29,33%.

<sup>41</sup>Với một số mặt hàng như: cá phi lê đông lạnh, cá nguyên con đông lạnh, tôm nguyên con đông lạnh, tôm tẩm bột chiên sơ, bột mì, cá khô, mực khô, dăm gỗ...

<sup>42</sup>Với một số mặt hàng có khối lượng lớn như: nem, chả; thủy sản khô, nước mắm, đường phen và một số mặt hàng đặc sản của địa phương như: cá bống rim, mạch nha, bò khô, tỏi đen...

<sup>43</sup>Một số mô hình, dự án hiệu quả như: sản xuất lúa lai; sản xuất rau an toàn; mô hình cây ăn quả; sản xuất lúa chất lượng; chăn nuôi heo nạc sinh sản đảm bảo vệ sinh môi trường; chăn nuôi gà an toàn sinh học; trồng thâm canh cây keo lai hom, cây xà cừ, tre lấy măng; mô hình keo xen xà cừ; mô hình phi lao ven biển; sản xuất nấm ăn;...

có hiệu quả kinh tế cao, góp phần đem lại giá trị gia tăng và thu nhập cao cho người nông dân. Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác khuyến nông ở cấp tỉnh và huyện đạt yêu cầu so với nhiệm vụ được giao. Ở cấp xã, cán bộ khuyến nông viên cơ sở chủ yếu là kiêm nhiệm. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ công tác khuyến nông còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, cấp xã, trang thiết bị chưa được chú trọng đầu tư.

- Đến nay, toàn tỉnh có 93 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm 62,84%); 02 huyện (Tur Nghĩa, Nghĩa Hành) được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; số tiêu chí bình quân/xã: 16,5; 63 thôn được công nhận khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

### 2.3. Phát triển các ngành dịch vụ và du lịch

- Dịch vụ được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh trong thời gian qua. Thời gian qua, lĩnh vực dịch vụ tỉnh có bước phát triển; tuy nhiên, những năm gần đây do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên gặp khó khăn. Năm 2021, dịch vụ trong GRDP chiếm tỷ trọng 24,9% (năm 2020 chiếm 28,6%); tốc độ tăng trưởng giảm 1,79% so với năm 2020; lao động trong ngành dịch vụ 241.370 người, chiếm tỷ trọng 36,7% trong tổng lao động của tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 đạt 52.256 tỷ đồng, tăng 12,7% so với năm 2020; tăng trưởng bình quân giai đoạn giai đoạn 2005 - 2021 đạt 16,1%/năm. Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 đạt 2.656 triệu USD, tăng gấp 504 lần so với năm 2004; bình quân giai đoạn 2005-2021 đạt 44%/năm; sản phẩm hàng hóa nhập khẩu chủ yếu nguyên, nhiên vật liệu và máy móc, phụ tùng thay thế phục vụ sản xuất<sup>44</sup>. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2021 đạt 1.800 triệu USD, tăng gấp 64,8 lần so với năm 2004; bình quân giai đoạn 2005 - 2021 tăng 27,8%/năm<sup>45</sup>. Các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ tiếp tục được quan tâm đầu tư phát triển; giai đoạn 2004 - 2009, tỉnh có 154 chợ và không có siêu thị, trung tâm thương mại; giai đoạn 2010 - 2020, thu hút đầu tư 03 siêu thị, 02 trung tâm thương mại, 03 chợ<sup>46</sup>.

- Du lịch có những chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2004 - 2010, hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch từng bước được đầu tư, nâng cấp và phát triển; năm 2010, toàn tỉnh 65 cơ sở lưu trú, trong đó có 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao, 04 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, 01 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao, 03 khách sạn đạt tiêu chuẩn 1 sao với tổng số gần 1.900 buồng, cơ bản đáp ứng nhiều nhà đầu tư cũng như du khách đến tham quan và tìm hiểu đầu tư; các di tích, danh thắng, các khu, điểm du lịch được đầu tư, tôn tạo.

<sup>44</sup>Nguyên phụ liệu và thị trường nhập khẩu: (1) Nguyên liệu dầu thô phục vụ ngành lọc hóa dầu, nguồn hàng chủ yếu từ các nước Azerbaijan, USA, Brunei, Nga, Nigeria; (2) nguyên liệu quặng, sắt, phế liệu, phôi thép và máy móc thiết bị nhập khẩu từ: Nga, Úc, Trung Quốc, Bỉ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan; (3) nguyên phụ liệu ngành dệt may, da giày nhập khẩu từ: Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Malaysia; (4) nguyên phụ liệu dây điện, đầu nối nhập khẩu từ Trung Quốc...

<sup>45</sup>Kết quả đạt được nhờ thực hiện tốt chính sách đổi mới và hội nhập kinh tế nhiều mặt hàng xuất khẩu mới có giá trị cao xuất hiện, tính đến năm 2021 có các mặt hàng chủ lực với kim ngạch xuất khẩu như sau: cơ khí, thiết bị máy móc công nghiệp nặng<sup>45</sup>; dầu F0<sup>45</sup>; dăm gỗ nguyên liệu giấy, tinh bột mỳ<sup>45</sup>; may mặc<sup>45</sup>; thủy sản<sup>45</sup>; đồ gỗ<sup>45</sup>. Đặc biệt là năm 2017 và năm 2018 có thêm một số sản phẩm xuất khẩu mới: Sợi, sợi dệt các loại, giày dép và năm 2020 xuất khẩu các mặt hàng Sắt thép xây dựng, xi lò cao<sup>45</sup> của Nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất.

<sup>46</sup>03 Siêu thị (Coopmart, siêu thị Vinmart Quảng Ngãi và Siêu thị EB Quảng Ngãi); Trung tâm thương mại Vincom Plaza Quảng Ngãi và Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C); chợ (chợ Mới huyện Sơn Tịnh, chợ Thạch Trụ tại huyện Mộ Đức và chợ Sa Huỳnh tại huyện Đức Phổ).

Giai đoạn 2011 - 2015, tình hình kinh tế trong nước khó khăn, việc tiết kiệm và thắt chặt trong chi tiêu cũng đã tác động mạnh mẽ tới lĩnh vực du lịch, tuy nhiên du lịch tỉnh vẫn tăng trưởng ổn định; nhiều khu, điểm du lịch tiếp tục phát triển và thu hút hàng chục ngàn lượt khách tham quan như: Khu du lịch Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Lý Sơn... Năm 2015, toàn tỉnh có 8 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành, trong đó có 02 doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quốc tế; 81 cơ sở lưu trú, trong đó có 03 khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao, 04 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao với tổng số buồng hơn 2.100 buồng.

Giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2021, sản phẩm du lịch Quảng Ngãi ngày càng đa dạng hơn; trong đó, du lịch biển, đảo đã trở thành loại hình du lịch chủ đạo. Đặc biệt là du lịch đảo Lý Sơn, đóng góp khoảng 25% trong tổng lượt khách và tổng thu du lịch của tỉnh. Sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp phát triển. Mô hình du lịch cộng đồng được hình thành và đưa vào phục vụ khách như Gành Yến, Bàu Cá Cái, Gò Cỏ, du lịch miệt vườn ở Nghĩa Hành, du lịch cộng đồng với mô hình trải nghiệm văn hóa, ẩm thực và dệt thổ cẩm tại Ba Tư...

Năm 2019, số lượng khách du lịch đạt 1.140.000 lượt, tăng 8,1 lần so năm 2004<sup>47</sup> bình quân giai đoạn 2005-2019 tăng 15%/năm. Năm 2020 và 2021, do ảnh hưởng dịch Covid-19 nên du lịch chậm phát triển; năm 2020, đạt 453.000 lượt, tăng 3,2 lần so năm 2004; năm 2021 đạt 300.000 lượt, tăng 2,1 lần so năm 2004. Tổng thu du lịch năm 2019 đạt 1.100 tỷ đồng, tăng 16,9 lần so với năm 2004, bình quân giai đoạn 2005-2019 tăng 20,8%/năm; năm 2020 đạt 504 tỷ đồng, tăng 7,8 lần so với năm 2004, bình quân giai đoạn 2005-2020 tăng 13,7%/năm. Năm 2021 đạt 235 tỷ đồng, tăng 3,6 lần so với năm 2004, bình quân giai đoạn 2005-2021 tăng 7,9%/năm.

### **3. Phát triển Khu kinh tế Dung Quất và huyện đảo Lý Sơn**

- Về phát triển Khu kinh tế Dung Quất: Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của khu vực và trong cả nước. Điều này được thể hiện rõ trong các chủ trương của Đảng, Chính phủ trong các chiến lược quốc gia và Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ngãi. Thời gian qua, Khu kinh tế Dung Quất tiếp tục thu hút phát triển các có lĩnh vực công nghiệp mũi nhọn như lọc - hóa dầu, hóa chất, luyện cán thép, chế tạo thiết bị công nghiệp, đóng tàu biển,... tạo cơ hội và động lực cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị và các lĩnh vực khác phát triển<sup>48</sup>.

Sự phát triển của Khu kinh tế Dung Quất đã khơi dậy tiềm năng và khai thác có hiệu quả lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên, đất đai, cảng biển... đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu GRDP của tỉnh theo hướng tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp, góp phần

<sup>47</sup>Trong đó: khách nội địa đạt 1.041.000 lượt, tăng 8 lần; khách quốc tế 99.000 lượt, tăng 9,9 lần).

<sup>48</sup>Đến nay, Khu kinh tế Dung Quất đã thu hút trên 299 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký đạt 17,7 tỷ USD (trong đó, có 53 dự án FDI, vốn đăng ký đạt 1,8 tỷ USD), tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện đạt trên 55%. Trong năm 2021, nộp ngân sách nhà nước đạt 19.583 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 1.674 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu đạt 1.476 triệu USD; giải quyết việc làm cho hơn 58.000 lao động (trong đó phần lớn là lao động địa phương). Hiện nay, có nhiều dự án lớn đang dồn loạt triển khai và dự kiến triển khai trong thời gian tới như: Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát - Dung Quất 2; Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ VSIP 2 Quảng Ngãi; Khu đô thị - công nghiệp Dung Quất; Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; các dự án du lịch, nghỉ dưỡng và đô thị đang được các nhà đầu tư nghiên cứu đề xuất,... sẽ tạo ra một giai đoạn tăng tốc phát triển của Khu kinh tế Dung Quất trong thời gian tới. Bên cạnh đó, đã phát triển những công trình hạ tầng Khu công nghiệp<sup>48</sup>, cảng biển<sup>48</sup> góp phần quan trọng vào sự phát triển kết cấu hạ tầng chung của khu kinh tế, khu công nghiệp.

quan trọng làm tăng nguồn thu ngân sách tỉnh, giải quyết hàng chục ngàn việc làm cho người lao động địa phương, ...; hình thành và phát triển khu đô thị mới và các khu đô thị vệ tinh, thúc đẩy sự phát triển thành phố Quảng Ngãi; đẩy nhanh phát triển hệ thống dịch vụ các loại, từng bước tiếp cận dịch vụ hiện đại; góp phần tăng cường quốc phòng; ổn định trật tự và an toàn xã hội; nâng cao dân trí; phát triển xã hội, từng bước cải thiện điều kiện sống cho người dân.

Trong nhiều năm liên tiếp, Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi tiếp tục đóng góp cao vào nguồn thu ngân sách tỉnh; góp phần đưa tỉnh Quảng Ngãi từ một tỉnh có nguồn thu ngân sách thấp từ năm 2005 trở về trước trở thành một tỉnh có nguồn thu lớn của cả nước; giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất, nhập khẩu chiếm hơn 80% của cả tỉnh. Đây cũng là giai đoạn chứng kiến sự phát triển bứt phá mạnh mẽ của tỉnh Quảng Ngãi trên các lĩnh vực kinh tế và xã hội.

- Về phát triển huyện Lý Sơn: Năm 2014, tỉnh Quảng Ngãi đã phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương tổ chức Hội thảo Quốc gia "*Định hướng phát triển và cơ chế, chính sách đặc thù cho huyện Đảo Lý Sơn*". Đến ngày 04/11/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1995/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020, theo đó: Mục tiêu phát triển kinh tế biển và bảo đảm chủ quyền quốc gia vùng biển đảo, tạo môi trường xã hội ổn định cho phát triển đã được quán triệt và tích cực thực hiện. Việc thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển huyện đảo Lý Sơn giai đoạn 2015 - 2020 đạt được nhiều kết quả: Tình hình kinh tế - xã hội huyện đảo có bước phát triển, đời sống nhân dân trên đảo được cải thiện<sup>49</sup>; hạ tầng thiết yếu được ưu tiên đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế và đảm bảo quốc phòng, an ninh; ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác tập trung hoàn thành đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, cảng biển, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống đê biển, cấp nước sinh hoạt, hồ chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, bệnh viện,... Một số ngành mũi nhọn của huyện đảo (*du lịch, dịch vụ biển, khai thác nuôi trồng hải sản; thương mại, dịch vụ*) có bước phát triển; phương tiện vận tải biển ngày càng đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đi lại, tiêu dùng của người dân và du khách<sup>50</sup>.

Bên cạnh kết quả đạt được, còn có một số hạn chế: Hạ tầng kỹ thuật của huyện còn chưa đồng bộ, công trình thiết yếu phục vụ đánh bắt và chế biến hải sản còn thiếu; nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách còn hạn chế; phát triển thủy sản chủ yếu là khai thác, nuôi trồng còn nhỏ lẻ, tự phát; công tác quy hoạch xây dựng, quy hoạch và quản lý sử dụng đất trên đảo còn bất cập; các chính sách ưu đãi cho cán bộ trên địa bàn huyện đảo còn thấp.

#### ***4. Về phát triển các khu vực kinh tế và năng lực cạnh tranh***

<sup>49</sup> Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 9,5%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; thu nhập bình quân tăng gấp 2 lần, từ 21 triệu đồng/người năm 2015 lên 45,3 triệu đồng/người năm 2020; thu ngân sách tăng 2 lần so với năm 2015; tỷ lệ giảm nghèo bình quân 1,5-2%/năm; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý từ 30% năm 2015 lên 90% năm 2020; tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh từ 55% năm 2015 tăng lên trên 92% năm 2020. Kinh tế hợp tác xã bước đầu đã phát huy sức mạnh, nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất nông nghiệp, kinh doanh các dịch vụ du lịch, thương mại và hoạt động vận tải trên địa bàn.

<sup>50</sup>Có 5/6 tàu vận tải hành khách tuyến Sa Kỳ - Lý Sơn, 12 tàu vận tải hàng hoá vận chuyển nhu yếu phẩm, vật liệu xây dựng, xăng dầu cho đảo.

#### 4.1. Phân tích và đánh giá kết quả phát triển các khu vực kinh tế

- *Khu vực kinh tế nhà nước*: Toàn tỉnh có 05 doanh nghiệp, một số doanh nghiệp được cổ phần hóa, sắp xếp theo chủ trương của Chính phủ<sup>51</sup>; trong đó, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp có đóng góp các khoản nộp ngân sách hằng năm tương đối lớn.

- *Khu vực kinh tế tư nhân*: Lũy kế đến 31/12/2021, có 9.771 doanh nghiệp được thành lập (trong đó: 7.344 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 75%)<sup>52</sup>. Cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 21 dự án, với tổng vốn đăng ký 85.573 tỷ đồng<sup>53</sup>; vốn thực hiện ước đạt 10.000 tỷ đồng, bằng 50% so với năm 2020<sup>54</sup>. Hiện có 353/662 dự án đi vào hoạt động, 297 dự án đang triển khai.

- *Hợp tác xã và hộ kinh doanh gia đình*: Năm 2020, toàn tỉnh có 89.972<sup>55</sup> cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản<sup>56</sup>. Năm 2021, toàn tỉnh có 275 HTX (bao gồm Quỹ TDND); tổng số thành viên là 305.809 thành viên; số lao động làm việc thường xuyên là 3.681 lao động (trong đó: có 1749 cán bộ quản lý); doanh thu trung bình của 01 HTX khoảng 1.600 triệu đồng/năm; thu nhập bình quân từ lương của lao động khoảng 41 triệu đồng/người/năm.

- *Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)*: Lũy kế đến nay, trên địa bàn đã thu hút được 54<sup>57</sup> dự án đầu tư nước ngoài, với tổng vốn đăng ký khoảng 1,766 tỷ USD; hiện có 40 dự án đi vào hoạt động. Lĩnh vực hoạt động chính của các doanh nghiệp FDI là công nghiệp nặng, hạ tầng khu công nghiệp, chế biến thực phẩm, đồ uống, sản xuất sợi, vải, giày, da, điện tử, cáp ô tô,...

#### 4.2. Năng lực cạnh tranh của tỉnh

- *Về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)*: Giai đoạn 2011-2020: Thứ hạng và nhóm xếp hạng PCI của tỉnh có sự giảm bậc và giảm nhóm xếp hạng đáng kể so với các tỉnh, thành phố trên cả nước<sup>58</sup>; năm 2020, tỉnh đã lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quyết liệt cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh nên PCI tăng lên 05 bậc, xếp hạng 36/63 tỉnh thành, thuộc nhóm xếp hạng trung bình; năm 2021, PCI của tỉnh xếp hạng 45/63, thuộc nhóm xếp hạng trung bình.

- *Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)*, chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) có thứ hạng thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước và thiếu

<sup>51</sup>Hiện nay, tỉnh đang quản lý 5 doanh nghiệp; trong đó: 03 doanh nghiệp được Chính phủ thống nhất duy trì hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (Công ty TNHH MTV: Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi, Lâm nghiệp Ba Tô và Khai thác công trình thủy lợi Quảng Ngãi); 01 doanh nghiệp đang thực hiện cổ phần (Công ty TNHH MTV Đầu tư, xây dựng và Kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi); 01 doanh nghiệp đang dừng hoạt động để làm thủ tục giải thể hoặc phá sản (Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trà Tân).

<sup>52</sup>Năm 2021, có 579 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2020; vốn đăng ký 3.127 tỷ đồng; có 390 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động; 221 doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng 76,8%.

<sup>53</sup>Lũy kế có 662 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 379.216 tỷ đồng.

<sup>54</sup>Đã thực hiện điều chỉnh 70 dự án, trong đó, điều chỉnh tăng vốn 250 tỷ đồng, điều chỉnh giảm vốn 213 tỷ đồng. Thu hồi 26 dự án với tổng vốn đầu tư 4.447 tỷ đồng.

<sup>55</sup>Cơ sở dưới 02 lao động chiếm khoảng 70%; từ 02 đến 05 lao động chiếm 29%.

<sup>56</sup>Không tính ngành xây dựng và ngành nông lâm, thủy sản), trong đó: khu vực công nghiệp chiếm 17,76%, khu vực dịch vụ chiếm 82,24% (theo số liệu điều tra kinh tế năm 2021).

<sup>57</sup>So với năm 2004, trên địa bàn không có dự án FDI tham gia đầu tư.

<sup>58</sup>Cụ thể: năm 2013 xếp hạng 7/63 tỉnh thành, thuộc nhóm xếp hạng rất tốt; đến năm 2018 và 2019 giảm đáng kể, đều xếp hạng thứ 41/63 tỉnh thành, thuộc nhóm xếp hạng

sự ổn định<sup>59</sup>. Riêng năm 2021, PAR INDEX xếp hạng 39/63 tỉnh, thành phố, tăng 24 bậc; PAPI xếp hạng 43/63, tăng 17 bậc.

- Xếp hạng chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - Vietnam (ICT Index) năm 2011 - 2020, tỉnh Quảng Ngãi đứng ở mức trung bình khá so với cả nước, tăng từ thứ hạng 52/63 tỉnh, thành phố năm 2011 lên thứ 43/63 tỉnh, thành phố năm 2015 và lên thứ 38/63 tỉnh, thành phố năm 2020<sup>60</sup>.

- Về khởi nghiệp đổi mới sáng tạo: Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (KNĐMST) trên địa bàn tỉnh bắt đầu khởi động từ năm 2018, xuất phát điểm muộn so với khu vực cũng như cả nước; năm 2022, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về khởi nghiệp. Phong trào KNĐMST đã nhanh chóng đạt được một số kết quả đáng ghi nhận<sup>61</sup>; đến nay, đã có 15 doanh nghiệp KNĐMST, 14 tổ chức có hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp. Các doanh nghiệp KNĐMST bước đầu đã được tiếp cận một số nguồn vốn từ các chương trình hỗ trợ của tỉnh, ưu đãi vốn của ngân hàng... Qua đó, phong trào KNĐMST bước đầu đã được lan tỏa, cộng đồng cá nhân, doanh nghiệp KNĐMST ngày càng được kết nối và mở rộng.

- Một số sản phẩm chủ lực của tỉnh là lọc hóa dầu, thép xây dựng, máy móc thiết bị công nghiệp nặng, sản phẩm dệt may - da giày, tai nghe, cuộn cảm ứng, sữa đậu nành, bia, tinh bột mỳ, gỗ nguyên liệu giấy, thủy sản chế biến. Nhìn chung, sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh trong kỳ đều tăng, chứng tỏ công nghiệp tỉnh phát triển; tuy nhiên, nếu so sánh năm 2020 (*năm có dịch Covid-19*) với năm 2019 thì hầu hết các sản phẩm công nghiệp của tỉnh đều có sản lượng giảm, nguyên nhân do ảnh hưởng sự đứt gãy hoặc gián đoạn của chuỗi cung ứng, buộc nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng sản xuất hoặc giảm quy mô hoạt động hoặc cơ cấu lại sản xuất.

## **II. Về phát triển văn hóa - xã hội**

### **1. Về phát triển văn hóa và thể thao**

- Công tác quản lý văn hoá được chú trọng, thường xuyên khảo sát, đánh giá hiện trạng di tích lịch sử, trùng tu, tôn tạo di tích để khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế về di tích lịch sử để thu hút khách tham quan; duy trì và phát huy giá trị các lễ hội của cư dân vùng đồng bằng, ven biển, hải đảo và các loại hình diễn xướng dân gian, các lễ hội ở miền núi cũng tổ chức thường xuyên, một số di sản văn hóa phi vật thể được phục dựng và tổ chức<sup>62</sup>. Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa được tổ chức tại Lý Sơn hàng chục năm qua đã trở thành nghi lễ tiêu biểu của cả nước. Từ năm 2016 đến nay, toàn tỉnh có: 01 di tích được công nhận di tích quốc gia đặc biệt<sup>63</sup>; 05 di sản

<sup>59</sup>(1) Chỉ số PAR INDEX: Năm 2017: 63/63; năm 2018: 56/63; năm 2019: 61/63; năm 2020: 63/63; năm 2021: 39/63. (2) Chỉ số PAPI: Năm 2017: 35/63; năm 2018: 60/63; năm 2019: 61/63; năm 2020: 60/63; năm 2021: 43/63.

<sup>60</sup>Trong đó, năm 2020, chỉ số xếp hạng hạ tầng kỹ thuật của tỉnh xếp thứ 39/63; hạ tầng nhân lực xếp thứ 33/63; ứng dụng công nghệ thông tin xếp thứ 57/63 (dịch vụ công trực tuyến 36/63)

<sup>61</sup>Công tác truyền thông, xây dựng văn hóa và tư duy khởi nghiệp diễn ra sôi nổi; tổ chức 27 lớp tập huấn cho học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, đoàn viên thanh niên với hơn 2.700 lượt người tham gia; các cuộc thi khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong 3 năm (2019-2021) đã thu hút được 160 hồ sơ đăng ký tham gia dự thi; các hội nghị, hội thảo được tổ chức ngày càng thiết thực, hiệu quả với sự quan tâm tích cực từ các tổ chức, cá nhân trong cộng đồng.

<sup>62</sup>Một số lễ hội được tổ chức: Lễ hội cầu mưa ở huyện Ba Tơ, Lễ hội Điện Trường Bà, Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa, Lễ hội cầu ngư, ra quân đánh bắt thủy sản, Lễ hội Ngã rạ, Lễ hội đua thuyền...

<sup>63</sup>Di tích lịch sử Địa điểm về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ.

văn hóa phi vật thể quốc gia<sup>64</sup>; 02 di tích quốc gia<sup>65</sup>; 03 bảo vật quốc gia và 51 di tích cấp tỉnh. Thực hiện Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh” và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; đến năm 2021, có 89,7% hộ gia đình; 94,5% thôn, tổ dân phố và 96% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa đạt 95,5%. Phong trào xây dựng “Người tốt, việc tốt” và các điển hình tiên tiến cũng được triển khai thực hiện, hiện nay có trên 2.000 gương “Người tốt, việc tốt” được suy tôn ở các cấp.

- Thể dục thể thao có những khởi sắc, vị trí thứ hạng thành tích thể dục thể thao từng bước được cải thiện. Thể dục thể thao quần chúng được phát triển sâu rộng, số lượng gia đình luyện tập thể dục thể thao<sup>66</sup> và số người luyện tập thể dục thể thao<sup>67</sup> đều tăng hằng năm. Công tác giáo dục thể chất<sup>68</sup> và thể thao trong trường học đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các môn thể thao truyền thống của dân tộc được bảo tồn và phát triển. Thể thao thành tích cao đạt được nhiều thành tích trong đấu trường quốc gia, khu vực quốc tế. Đội ngũ vận động viên, huấn luyện viên thể dục thể thao có sự kế thừa, phát triển.

### **2. Về phát triển giáo dục và đào tạo**

Tiếp tục phát triển giáo dục và đào tạo theo hướng chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất người học; đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, kỹ năng thực hành và định hướng nghề nghiệp của học sinh có chuyển biến tích cực; tỷ lệ học sinh khá, giỏi, đạt hạnh kiểm tốt tăng hơn so với trước; tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường đại học, cao đẳng hằng năm tăng đáng kể. Mạng lưới trường, lớp học được đầu tư cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập; việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đã được tập trung chỉ đạo thực hiện<sup>69</sup>. Chất lượng, hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học trong cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ nhà giáo, đặc biệt trong học sinh được đẩy mạnh và đã thu được một số kết quả quan trọng. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên các cấp học thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập. Việc huy động các nguồn lực trong xã hội để đầu tư cơ sở vật chất phục vụ dạy và học được chú trọng thực hiện. Các chính sách chăm lo, hỗ trợ cho học sinh là con gia đình chính sách, thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số được thực hiện có hiệu quả, góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học do khó khăn về kinh tế.

### **3. Về phát triển nguồn nhân lực; tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội**

- Công tác phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm đã được triển khai kịp thời, đồng bộ và đạt được nhiều kết quả. Tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các

<sup>64</sup>Lễ hội Điện trường Bà, Trà Bồng; Nghệ dệt thổ cẩm truyền thống của người Hre, Ba Tơ; Nghệ thuật cồng chiêng dân tộc Cor, Trà Bồng; Nghệ thuật trình diễn Chiêng Ba của người Hre, Ba Tơ; Lễ hội đua thuyền Tứ linh Lý Sơn.

<sup>65</sup>Di tích Nghệ thuật kiến trúc Đình An Định; Di tích Thắng cảnh núi Giếng Tiên và Thắng cảnh núi Thới Lới.

<sup>66</sup>Năm 2020 đạt 36,5%; năm 2021 đạt 37,3%.

<sup>67</sup>Năm 2020 đạt 25%; năm 2021 đạt 25,6%.

<sup>68</sup>100% trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, thực hiện đầy đủ nội dung, chương trình môn học giáo dục thể chất trong chương trình giáo dục và đào tạo của từng cấp học, ngành học.

<sup>69</sup>Năm 2021, toàn tỉnh có 110 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia, đạt 52,6%; 127 trường tiểu học, đạt 82,47%; 131 trường THCS, đạt 72%; 26 trường THPT, đạt 66,67%. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được củng cố, duy trì, đạt tỷ lệ 100%.

năm<sup>70</sup>, nhất là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao được tỉnh quan tâm đào tạo, thu hút. Trong 10 năm gần đây, giải quyết việc làm cho 363.384 lao động, bình quân 36.338 lao động/năm; vận động cho 15.417 lao động đi làm việc ở 10 quốc gia, vùng lãnh thổ<sup>71</sup>. Toàn tỉnh có 23 cơ sở đào tạo nghề.

- Công tác đền ơn đáp nghĩa, các chính sách hỗ trợ cho các đối tượng người có công đã được quan tâm thực hiện tốt. Đã số hóa cho hơn 112.000 hồ sơ người có công với cách mạng; 100% đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng đầy đủ các chính sách trợ giúp xã hội, đến cuối năm 2021, hỗ trợ cho 84.750 đối tượng trợ giúp xã hội với kinh phí 391,710 tỷ đồng; 100% trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc, trợ giúp bằng các hình thức khác nhau. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội luôn được quan tâm, chú trọng thực hiện.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, cùng với các chính sách giảm nghèo của Trung ương, của tỉnh được triển khai thực hiện hiệu quả<sup>72</sup>. Qua đó, đã giúp giảm tỷ lệ hộ nghèo, khơi dậy ý chí tự lực vươn lên, thoát nghèo bền vững trong một bộ phận người nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 15,4% (năm 2010) xuống còn 9,22% (năm 2015), 6,41% (năm 2020) và đến cuối năm 2021, tiếp tục giảm xuống 5,35% (trong đó, tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi còn 17,82%).

#### 4. Về phát triển y tế

- *Hầu hết các chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe và phát triển y tế đều đạt kết quả tích cực:* (1) Tỷ lệ giường bệnh/vạn dân năm 2019: 29,35%; năm 2020: 29,53%; năm 2021: 29,53% (năm 2004: 13,83%). (2) Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân năm 2019: 7,61%; năm 2020: 7,45%; năm 2021: 7,63% (năm 2004: 3,25%). (3) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể chiều cao, thể cân nặng năm 2019: 14,3%; năm 2020: 13,5%; năm 2021: 13% (năm 2004: 32%). (4) Tỷ lệ số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2019: 85,9%; năm 2020: 88,44%; năm 2021: 88,44% (năm 2004: 0%). (5) Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế năm 2019: 94,73%; năm 2020: 95,81%; năm 2021: 95,92% (năm 2004: 17,53%). (6) Tỷ lệ đạt chuẩn của trạm y tế xã, cơ sở y tế, phòng khám khu vực và bệnh viện tỉnh năm 2019: 85,9%; năm 2020: 88,44%; năm 2021: 88,44% (năm 2004: 0%). (7) Tuổi thọ bình quân của người dân năm 2020 đạt khoảng 74,1 tuổi.

- *Đánh giá việc triển khai các chương trình mục tiêu y tế quốc gia:* Công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc, điều trị ngày được nâng cao, đặc biệt công tác phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017-2020. Với sự nỗ lực tham gia của mạng lưới cộng tác viên dinh dưỡng từ tuyến tỉnh, huyện, xã đến thôn/bản; kiến thức, thực hành của các bà mẹ và người chăm sóc trẻ về dinh dưỡng đang từng bước được nâng cao; giảm tỷ lệ suy

<sup>70</sup>Năm 2015 đạt 47,5, đến năm 2021 đạt 59,9%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 22,78%. Trình độ đại học năm 2020 là 47.665 người, chiếm 6,7%; trình độ cao đẳng và trung cấp là 61.182 người, chiếm 8,6%; trình độ sơ cấp là 14.228 chiếm 2%; không có trình độ chuyên môn kỹ thuật là 586.138 người, chiếm 82,4%.

<sup>71</sup>Trong đó, có các đối tượng: người nghèo, người dân tộc thiểu số, người cận nghèo, lao động khác. Lao động tham gia đi làm việc ở nước ngoài chủ yếu là lao động phổ thông, thị trường chủ yếu là Malaysia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan.. với các ngành nghề chủ yếu của người lao động khi làm việc ở nước ngoài là: nông nghiệp, cơ khí, lắp ráp điện tử, sản xuất chế tạo...

<sup>72</sup>Y tế, giáo dục, nhà ở, tiền điện, tín dụng ưu đãi, trợ cấp bảo trợ xã hội, trợ giúp pháp lý, dạy nghề với tổng kinh phí 8.132.606,15 triệu đồng; dự án giảm nghèo: Chương trình 30, Chương trình 135, hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, nâng cao năng lực, giảm nghèo về thông tin với tổng kinh phí 2.221.394,4 triệu đồng.



đinh dưỡng; chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và phòng chống dịch bệnh ngày được nâng cao; công tác phòng, chống sốt rét triển khai thường xuyên và được khống chế, năm 2019, năm 2020, có 20 ca mắc sốt rét và năm 2021 chỉ còn 10 ca mắc; công tác phòng chống, đẩy lùi và thanh toán các bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm được thực hiện tốt, giai đoạn 2005 - 2020, năm 2021 không có dịch lớn xảy ra. Tuy nhiên, từ đầu năm 2020 đến nay, dịch Covid-19 đã xảy ra trên địa bàn tỉnh, tỉnh đã triển khai thực hiện hiệu quả các chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ về nhiệm vụ và giải pháp phòng, chống Covid-19, đến nay đã cơ bản kiểm soát được dịch, mọi hoạt động của xã hội đã trở lại bình thường.

### **5. Về phát triển khoa học và công nghệ (KHCN)**

- Về các chỉ tiêu về hoạt động khoa học, công nghệ: (1) Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất năm 2019 đạt 67,07%; năm 2020 đạt 49,41%; năm 2021 đạt 38,28% cao hơn nhiều so với năm 2004 (năm 2004: 2,27%). (2) Tỷ lệ đầu tư cho KHCN của tỉnh năm 2019: 60,586 triệu đồng (0,075% GRDP, 0,37% ngân sách; năm 2020: 76,558 triệu đồng chiếm 0,092% GRDP, chiếm 0,42% ngân sách); năm 2021: 40,283 triệu đồng (0,045% GRDP, 0,31% ngân sách). (3) Có 1.502<sup>73</sup> người tham gia nghiên cứu KHCN, đạt tỷ lệ 12 người/vạn dân; năm 2021: 1.784<sup>74</sup> người, đạt tỷ lệ 14 người/vạn dân. Đội ngũ trí thức và lực lượng KHCN đã có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Về thực hiện cơ chế chính sách phát triển KHCN và đổi mới sáng tạo:

+ Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ đạt kết quả tích cực. Giai đoạn 2010-2020, đã hỗ trợ cho 20 dự án đổi mới thiết bị, công nghệ với tổng kinh phí là 8,4 tỷ đồng; giai đoạn năm 2016-2020, đã hỗ trợ cho 16 dự án với tổng kinh phí hỗ trợ là 5,5 tỷ đồng, thu hút trên 25 tỷ đồng vốn đầu tư của doanh nghiệp vào công tác đổi mới thiết bị, công nghệ. 100% doanh nghiệp sau đổi mới, trình độ công nghệ sản xuất đã có bước tiến vượt bậc.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ: Giai đoạn 2006-2021, hỗ trợ cho 215 hồ sơ của 155 lượt doanh nghiệp, với tổng kinh phí 2,2 tỷ đồng; có 575 nhãn hiệu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ; trong đó, có 67 sản phẩm làng nghề, sản phẩm đặc thù địa phương được bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và 02 sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

+ Việc phát triển thị trường, doanh nghiệp KHCN đã được chú trọng. Đến nay, toàn tỉnh có 15 đơn vị sự nghiệp và tổ chức KHCN, 06 doanh nghiệp KHCN. Các doanh nghiệp đã đóng góp tích cực vào quá trình nghiên cứu, sản xuất những sản phẩm mới và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong các lĩnh vực kinh tế của tỉnh.

+ Hỗ trợ 162 lượt doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, với tổng số kinh phí 4.970 triệu đồng<sup>75</sup>.

- Về hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ: Giai đoạn 2004-2021, đã triển khai 11 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực công nghiệp, trong

<sup>73</sup>Trong đó tiến sỹ 25 người, thạc sỹ 396 người, đại học 858 người, cao đẳng 223 người.

<sup>74</sup>Trong đó tiến sỹ 50 người, thạc sỹ 570 người, đại học 937 người, cao đẳng 227 người.

<sup>75</sup>Giai đoạn 2011 - 2015: đã hỗ trợ kinh phí cho 41 lượt doanh nghiệp tham gia Chương trình có hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định với tổng số kinh phí thực hiện hỗ trợ: 1.110 triệu đồng. Giai đoạn 2016 -2020: đã hỗ trợ kinh phí cho 121 lượt doanh nghiệp tham gia Chương trình có hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định với tổng số kinh phí đã thực hiện hỗ trợ là 3.860 triệu đồng.

đó đã thiết kế, chế tạo được Robot hàn tự động 6 bậc; 105 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp; 12 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường; 45 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; 18 nhiệm vụ thuộc lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ.

### **6. Về phát triển thông tin và truyền thông**

- *Về phát triển thông tin và truyền thông:* Tỷ lệ các xã có điểm bưu chính có người phục vụ đạt 100%; tỷ lệ các xã có hạ tầng, mạng băng rộng cáp quang phủ đến hộ gia đình đạt 100%; tỷ lệ các xã được phủ sóng di động hoặc Internet đạt 100%; tỷ lệ các xã được cung cấp dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 đạt 100%; tỷ lệ số người sử dụng điện thoại thông minh/100 dân đến năm 2021 đạt 66,85%; 100% xã, phường, thị trấn có Trạm truyền thanh đang hoạt động, trong đó có trạm vô tuyến chiếm tỷ lệ 91,3% và trạm hữu tuyến chiếm tỷ lệ 8,7%; 100% các cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế đã triển khai liên thông dữ liệu với Bảo hiểm xã hội và Cổng dữ liệu Bộ Y tế. Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử bình quân giai đoạn 2016-2019 khoảng 30%, mở ra cơ hội rất lớn cho bưu chính, chuyển phát.

- *Về phát triển công nghiệp số, kinh tế số:* Theo Báo cáo Việt Nam ICT Index từ 2011-2020, công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Quảng Ngãi chưa phát triển. Năm 2020, tỉnh xếp hạng 59/63 tỉnh thành phố về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin; xếp thứ 48/48 tỉnh, thành phố về chỉ số sản xuất công nghệ thông tin; xếp thứ 45/45 tỉnh, thành phố về chỉ số dịch vụ công nghệ thông tin và xếp thứ 58/58 tỉnh, thành phố về chỉ số kinh doanh công nghệ thông tin.

### **7. Về công tác dân tộc và tôn giáo**

- *Về công tác dân tộc:* Công tác dân tộc được tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đạt được những kết quả quan trọng. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được đi học/Trẻ trong độ tuổi mẫu giáo là 10.294/10.995 đạt 93,6%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường/Học sinh trong độ tuổi học tiểu học là 20.155/20737 đạt 97,2%; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường/Học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở là 14.747/14.944 đạt 98,7%. Tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số trong tổng số hộ nghèo chiếm 36,98% (năm 2004), 56,8% (năm 2020) và 55,24% (năm 2021). Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế người dân tộc thiểu số đạt 100%. Trong đó có sử dụng thẻ BHYT là 94,62%; không sử dụng thẻ là 5,38%. Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng người dân tộc thiểu số trên địa bàn miền núi tỉnh có 254/266 nhà sinh hoạt văn hóa thôn, chiếm 95,5%. Tỷ lệ các xã có đường ô tô đến trung tâm xã theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giao thông vận tải đạt 100%; tỷ lệ thôn bản của người dân tộc thiểu số trong tỉnh có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 82,8%.

Số lượng, loại hình văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số được bảo tồn, phát huy. Loại hình văn hóa các dân tộc thiểu số Hrê, Cor, Ca Dong có 13 loại hình di sản<sup>76</sup>; có 333 cá nhân có phẩm chất đạo đức, có tài năng xuất sắc, hiện đang gìn giữ, trao

<sup>76</sup>Cụ thể: 131 lễ hội truyền thống, 96 nghề thủ công truyền thống, 131 ngữ văn dân gian, 160 tri thức dân gian về tập quán xã hội, 117 tri thức dân gian về tiếng nói chữ viết, 128 tri thức dân gian về lao động sản xuất, 117 tri thức dân gian về y học cổ truyền, 103 tri thức dân gian về đời sống con người, 87 tri thức dân gian về trang phục, 109 tri thức dân gian về thiên nhiên, 137 tri thức dân gian về ẩm thực, 10 tri thức dân gian khác. Riêng về nghệ thuật trình diễn dân gian có 159 loại nghệ thuật trình diễn dân gian.

truyền, phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi và 03 Nghệ nhân nhân dân, 19 Nghệ nhân ưu tú là người dân tộc thiểu số được Chủ tịch nước phong tặng qua 03 đợt xét, phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”; có 02 đội/câu lạc bộ văn hóa truyền thống được thành lập<sup>77</sup>.

- Về công tác tôn giáo: Năm 2004, trên địa bàn tỉnh có 5 tôn giáo hoạt động (Phật giáo, Công giáo, Cao đài, Tin lành và Baha'i), tổng số tín đồ khoảng 182.000 người, chiếm 14% dân số toàn tỉnh, có 303 cơ sở thờ tự. Đến năm 2021, cũng với 5 tôn giáo nêu trên, nhưng có 46 tổ chức tôn giáo<sup>78</sup> đang hoạt động, có 256.509 tín đồ, 522 chức sắc, 896 chức việc, chiếm 20,73% dân số của tỉnh<sup>79</sup>, 341 cơ sở thờ tự và 260 điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung. So với thời điểm năm 2004, tăng 74.509 tín đồ, tăng 5,5% so với dân số, tăng 38 cơ sở thờ tự.

### **III. Về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; ứng phó với thiên tai; thích ứng với biến đổi khí hậu**

#### **1. Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu bảo vệ môi trường**

- Năm 2021, tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải rắn sinh hoạt đô thị đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 90%; tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn năm 2021 đạt 61%; tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn môi quốc gia về môi trường đạt 61%.

- Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị trên địa bàn tỉnh do các công ty, hợp tác xã hoặc các tổ, đội vệ sinh tại các địa phương thực hiện; chất thải rắn sinh hoạt được xử lý chủ yếu bằng phương pháp đốt, chôn lấp hợp vệ sinh nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã xây dựng và đưa vào vận hành một số trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung như: Phân Khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất, Khu công nghiệp Quảng Phú, VSIP; nước thải phát sinh tại các khu này được thu gom, đưa về trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đảm bảo quy chuẩn môi trường trước khi xả thải.

#### **2. Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản**

Giai đoạn 2017 - 2021, cấp 16 Giấy phép thăm dò khoáng sản, 97 Giấy phép khai thác khoáng sản, gia hạn 18 giấy phép, cho phép chuyển nhượng 04 giấy phép; Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp 02 Giấy phép.

Về quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước: Đã thực hiện việc lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ; danh mục các vùng hạn chế và vùng cho phép khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh. Đang tiếp tục triển khai các nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh; đầu tư hệ thống giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước.

#### **3. Về thích ứng với biến đổi khí hậu**

Đã triển khai công tác xây dựng, triển khai kế hoạch hành động thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đánh giá khí hậu

<sup>77</sup>Câu lạc bộ văn hóa truyền thống thôn Nước Min, xã Sơn Mùa, huyện Sơn Tây và Đội Văn nghệ Hợp tác xã thôn Làng Teng, xã Ba Thành, huyện Ba Tơ.

<sup>78</sup>Phật giáo, Công giáo, Tôn giáo Baha'i, 04 hệ phái Cao đài, 39 hệ phái Tin lành.

<sup>79</sup>Phật giáo chiếm 17,82%; Công giáo: 0,86%; Tin lành: 1,46%; Cao đài: 0,59%; Tôn giáo Baha'i: 0,002%.

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

#### **IV. Về phát triển đô thị**

##### **1. Về phát triển nhà ở**

- *Giai đoạn từ trước năm 2015*: Tỷ lệ số hộ có nhà ở đạt 99,23%; trong đó, đô thị đạt 99,87%; nông thôn đạt 99,13%. Diện tích nhà ở trung bình đạt 22,4 m<sup>2</sup>/người, bình quân một căn đạt 82,0 m<sup>2</sup>/căn. Diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt 27,6 m<sup>2</sup>/người, khu vực nông thôn đạt 21,5 m<sup>2</sup>/người.

- *Giai đoạn từ năm 2016-2020*: Thực hiện Nghị quyết về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, nhìn chung các chỉ tiêu phát triển nhà ở cơ bản đảm bảo theo chỉ tiêu nghị quyết đề ra, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tạo diện mạo khung trang cho đô thị, các khu dân cư và giải quyết một phần nhu cầu nhà ở cho nhiều đối tượng xã hội. Năm 2020, tổng số căn nhà trên địa bàn tỉnh là 358.015 căn, tăng 17.681 căn so với năm 2015 (trong đó: khu vực đô thị là 58.289 căn, khu vực nông thôn là 299.726 căn).

- *Về nâng cao chất lượng nhà ở*: Đến hết năm 2015, tỷ lệ nhà kiên cố chiếm tỉ lệ 74,5% (mục tiêu toàn quốc đạt 62%); nhà bán kiên cố chiếm tỉ lệ 22,7%; nhà thiếu kiên cố chiếm tỉ lệ 1,9%; nhà đơn sơ chiếm 0,9% (mục tiêu toàn quốc dưới 5%). Đến năm 2020, tổng số căn nhà trên địa bàn tỉnh là 358.015 căn; tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố chiếm 98,45% với 349.828 căn, trong đó khu vực đô thị chiếm 99,53%, khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ 97,36%; tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và đơn sơ chiếm tỷ lệ 1,56% với 8.187 căn, trong đó khu vực đô thị chiếm 0,47%, khu vực nông thôn chiếm 2,64%.

- *Về giảm tỷ lệ số hộ không có nhà ở*: Đến hết năm 2015, tổng số hộ trên toàn tỉnh là 342.986 hộ/340.334 căn<sup>80</sup>; tỷ lệ số hộ có nhà ở là 99,2%. Đến năm 2020, tổng số căn nhà trên toàn tỉnh là 358.015 căn/358.015 hộ<sup>81</sup>; so với thời điểm năm 2015, tỷ lệ số hộ có nhà ở trên địa bàn tỉnh tăng lên đáng kể. Tuy nhiên những hộ gia đình có nhà ở tại nông thôn nhưng chuyển lên khu vực đô thị làm việc và chưa có nhà ở tại đô thị.

##### **2. Về phát triển đô thị**

- *Kết quả phân loại đô thị*: Toàn tỉnh có 13 đô thị, trong đó: 01 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại II là thành phố Quảng Ngãi; 01 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV là thị xã Đức Phổ và 11 đô thị đạt tiêu chuẩn đô thị loại V (gồm: La Hà, Di Lăng, Ba Tơ, Minh Long, Lý Sơn, Trà Xuân, Mộ Đức, Sông Vệ, Chợ Chùa, Châu Ổ, Vạn Tường). Tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 đạt 24,55%; năm 2021 đạt 26,69%.

- *Kết quả thực hiện xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ*: Hệ thống hạ tầng tại các đô thị từng bước được quan tâm đầu tư phát triển. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của đô thị (giao thông, cấp điện, thoát nước...) được chú trọng, bước đầu được ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện. Hạ tầng đô thị và các khu dân cư từng bước được cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật nội bộ. Cụ thể:

<sup>80</sup>Trong đó khu vực đô thị có 48.772 căn nhà, chiếm tỉ lệ 14,3%; khu vực nông thôn có 291.562 căn nhà, chiếm tỉ lệ 85,7%.

<sup>81</sup>Tăng 17.681 căn so với thời điểm năm 2015; trong đó khu vực đô thị là 58.289 căn chiếm tỷ lệ 16,28%, khu vực nông thôn là 299.726 căn chiếm tỷ lệ 83,72%.

+ Hạ tầng giao thông: Đã thực hiện đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh tương đối đồng bộ, đáp ứng được tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân; các tuyến đường hiện nay về cơ bản đã đảm bảo kết nối giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh trong khu vực; đảm bảo kết nối trung tâm của tỉnh tới trung tâm các huyện, khu kinh tế và các khu công nghiệp. Kết quả: Đô thị loại II như thành phố Quảng Ngãi tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đạt 28,92% (chỉ tiêu đề ra là 20%). Đối với đô thị loại IV và loại V, chỉ có đô thị Trà Xuân đạt 21,05%, thị xã Đức Phổ đạt 19,98%, đạt chỉ tiêu đề ra.

+ Hạ tầng về môi trường (xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, công viên): Đã thực hiện đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn (Khu xử lý rác Trà Xuân, Khu xử lý rác thải sinh hoạt Nghĩa Kỳ) và các nghĩa trang (Nghĩa trang núi Vòng sỏi Lý Sơn, Nghĩa trang Nghĩa Kỳ (giai đoạn 2), Nghĩa trang Bình Hiệp huyện Bình Sơn...). Tại các đô thị đều tổ chức thu gom rác trên địa bàn, việc xử lý bằng chôn lấp hoặc đốt tại các khu xử lý của địa phương. Công tác thu gom rác tại các đô thị triển khai tốt. Kết quả: Tỷ lệ thu gom rác thải rắn của các đô thị và khu dân cư đạt 82,78%; các đô thị Ba Tơ, Mộ Đức, Lý Sơn có tỷ lệ thu gom, xử lý đạt  $\geq 90\%$ . Thành phố Quảng Ngãi tỷ lệ thu gom đạt 86,43%. 100% chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo theo tiêu chuẩn môi trường.

+ Hệ thống công viên, cây xanh tại các đô thị lớn như thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ từng bước được quan tâm đầu tư; các đô thị còn lại chủ yếu chỉ trồng thêm một số tuyến cây xanh dọc theo các trục giao thông chính, kết hợp cải tạo lại các vườn hoa công viên nhỏ hiện có tại khu vực trung tâm đô thị. Cùng với việc đầu tư xây dựng mới các khu dân cư, các địa phương đã quan tâm đầu tư các vườn hoa công viên để đưa vào khai thác sử dụng. Kết quả: Tỷ lệ đất cây xanh đô thị, đất cây xanh công cộng nội thị đều đáp ứng theo các chỉ tiêu đề ra; bình quân đất cây xanh đô thị đạt 8,97 m<sup>2</sup>/người; thành phố Quảng Ngãi đạt 10,64 m<sup>2</sup>/người (tiêu chuẩn 9-10 m<sup>2</sup>/người); thị xã Đức Phổ đạt 9,04 m<sup>2</sup>/người (tiêu chuẩn 7 m<sup>2</sup>/người). Các đô thị loại V: Trà Bồng đạt 2,74 m<sup>2</sup>/người, Ba Tơ đạt 2,6 m<sup>2</sup>/người (chưa đạt chỉ tiêu đề ra đạt 3-4 m<sup>2</sup>/người).

+ Hạ tầng phục vụ điện: Tất cả các đô thị đều được cấp điện từ lưới điện quốc gia, thành phố Quảng Ngãi, thị xã Đức Phổ đã đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tương đối đồng bộ; các đô thị nhỏ còn lại đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chủ yếu tập trung đầu tư hệ thống chiếu sáng cho các trục đường chính và các dự án khu dân cư mới. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chiếu sáng đường phố chính: Thành phố Quảng Ngãi đạt 100% (chỉ tiêu 90-95%); các đô thị loại IV, V chỉ tiêu đề ra 80-90%, các đô thị: Mộ Đức đạt 52,43%, Lý Sơn đạt 75% (chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra).

+ Hạ tầng cấp nước: Đã triển khai thực hiện các dự án cấp nước cho đô thị, khu công nghiệp: Hệ thống cấp nước sinh hoạt Quảng Ngãi, Nhà máy cấp nước Vinaconex, hệ hống cấp nước Khu công nghiệp VSIP, cấp nước sinh hoạt đảo Lý Sơn, Nhà máy cấp nước Đức Phổ... Hầu hết các đô thị đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt, riêng Khu kinh tế Dung Quất và thành phố Quảng Ngãi có hệ thống cấp nước với phạm vi cấp nước khá rộng. Kết quả: Tỷ lệ cấp nước sạch trung bình trên địa bàn tỉnh đạt 89,2%; các đô thị loại V có tỷ lệ cấp nước chưa đạt so với tiêu chuẩn đề ra là 60% (Ba Tơ đạt 16,01%, Di Lăng đạt 40,22%, Trà Bồng đạt 50%, Nghĩa Hành đạt 35%).

+ Hạ tầng thoát nước: Hệ thống thoát nước đô thị dần được quan tâm, tuy nhiên việc đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước thải và mưa dọc các tuyến phố đô thị còn hạn chế. Các đô thị chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thu và xử lý nước thải tập trung (chỉ đầu tư trong các dự án khu dân cư). Chỉ tiêu này không đạt so với chương trình đề ra.

+ Hạ tầng công nghiệp và các cụm công nghiệp: Tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thành các trục giao thông chính; đồng thời, kêu gọi các nhà đầu tư đầu tư kinh doanh hạ tầng công nghiệp như: Đường giao thông nối trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường, cầu Trà Bồng, đường Trì Bình - cảng Dung Quất. Xây dựng mới các tuyến đường trục vào Khu công nghiệp Dung Quất phía Đông, Khu công nghiệp phía Tây; tuyến đường liên cảng Dung Quất 1; Tuyến đường số 8 Khu công nghiệp Tịnh Phong...

+ Hạ tầng thông tin truyền thông: Tiếp tục triển khai xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi, tăng cường phát triển hệ thống truyền thanh cơ sở tỉnh Quảng Ngãi.

+ Hạ tầng xã hội được quan tâm đầu tư và đẩy mạnh xã hội hóa kêu gọi đầu tư: Nhiều cơ sở giáo dục, y tế, thiết chế văn hóa, thể thao được củng cố, đầu tư xây dựng tại các đô thị. Chất lượng giáo dục và đào tạo của hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề được nâng lên, thu hút ngày càng nhiều học sinh, sinh viên trong và ngoài tỉnh đến học. Hệ thống các bệnh viện, cơ sở y tế được quy hoạch và đầu tư phát triển, từng bước đi vào chuyên sâu và đa dạng về các loại hình khám, chữa bệnh.

## **V. Về xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

### **1. Xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải**

#### **1.1. Về xây dựng hệ thống giao thông**

- Về đường bộ: Một số dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng với quy mô lớn được đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, tạo bước đột phá về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là trong 10 năm trở lại đây; điển hình như các công trình: Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi; cầu Cổ Lũy, cầu Thạch Bích, cầu Sông Rìn, cảng Bến Đình, đường Trường Sa, đường Hoàng Sa, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1A, đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh,... Đến cuối năm 2021, tổng chiều dài các tuyến đường hiện có trên địa bàn tỉnh hơn 9.253km, trong đó đã nhựa hoá, cứng hoá hơn 7.069km (chiếm tỷ lệ 76,4%).

- Về đường sắt: Đường sắt chạy qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi thuộc tuyến đường sắt Hà Nội - Sài Gòn là tuyến đường đơn, khổ 1m, chạy theo trục Bắc - Nam, chiều dài 99,5Km.

- Về hệ thống đường hàng không: Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có sân bay, cảng hàng không. Trong thời gian đến, tỉnh Quảng Ngãi kiến nghị Thủ tướng Chính phủ bổ sung Sân bay Lý Sơn vào quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc.

- Về đường thủy nội địa: Vận tải thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi vừa đóng vai trò trung chuyển khối lượng hàng hóa, hành khách và bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ quốc phòng, an ninh, đặc biệt đối với huyện đảo tiền tiêu Lý Sơn. Đến nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đã công bố và đưa vào khai thác 11 tuyến đường

thủy nội địa (gồm 10 tuyến lòng hồ thủy điện Đăkđrinh và tuyến đảo Lớn - đảo Bé), so với thời điểm năm 2004, tỉnh Quảng Ngãi chỉ có tuyến hàng hải Sa Kỳ - Lý Sơn và chưa có tuyến đường thủy nội địa được công bố đưa vào khai thác.

### *1.2. Về vận tải và an toàn giao thông*

#### *- Về sản lượng vận tải*

+ Năm 2020, sản lượng vận tải hành khách đạt 5,4 triệu lượt, vận tải hàng hóa đạt 11,4 triệu tấn; đến năm 2021, sản lượng vận tải hành khách chỉ đạt 3,5 triệu lượt (đạt 64% so với cùng kỳ năm trước), vận tải hàng hóa đạt 10,6 triệu tấn (đạt 93% so với cùng kỳ năm trước); nguyên nhân chính sản lượng vận tải giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, chính quyền các cấp áp dụng các biện pháp đặc thù, hạn chế đi lại để phòng, chống dịch bệnh.

+ Tổng sản lượng vận tải hành khách giai đoạn 2004 - 2021 là 58,1 triệu lượt hành khách, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 11,3%; tổng sản lượng vận tải hàng hóa giai đoạn 2004-2021 là 109 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 17%.

+ Đối với địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng lớn nhất so với các phương thức vận tải khác và ngày càng gia tăng, về vận chuyển hành khách chiếm hơn 80% và vận chuyển hàng hóa chiếm hơn 90%.

#### *- Về an toàn giao thông*

+ Từ năm 2004 đến hết năm 2021, toàn tỉnh xảy ra 4.973 vụ TNGT, làm chết 2.783 người, bị thương 4.867 người<sup>82</sup>.

+ Trong những năm qua, tỉnh đã tổ chức thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp đảm bảo TTATGT trên địa bàn, góp phần duy trì tình hình trật tự giao thông ổn định. Tuy nhiên, tình hình về tai nạn giao thông vẫn còn diễn biến phức tạp, số vụ, số người chết vì tai nạn giao thông vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ tăng cao; ý thức tự giác chấp hành pháp luật của một bộ phận người dân còn hạn chế, tình trạng vi phạm pháp luật về an toàn giao thông vẫn còn phổ biến.

### *1.3. Về đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải gắn với phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ và phân bố dân cư*

- Hệ thống hạ tầng tại các đô thị từng bước được quan tâm đầu tư phát triển. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật thiết yếu của đô thị (giao thông, cấp điện, thoát nước...) được chú trọng, bước đầu được ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện. Hạ tầng đô thị và các khu dân cư từng bước được cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật nội bộ.

- Tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt 100% cùng với sự phân bố trên phạm vi rộng, hệ thống đường tỉnh kết hợp với hệ thống đường quốc gia trên địa bàn tỉnh hình thành các trục giao thông chủ đạo kết nối thành phố Quảng Ngãi với trung tâm các huyện, thị xã đáp ứng phần nào nhu cầu đi lại của người dân, đảm bảo kết nối trung tâm của tỉnh tới trung tâm các huyện, thị xã, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ, du lịch.

## **2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển các ngành kinh tế**

<sup>82</sup>Trong đó: TNGT đường bộ xảy ra 4.859 vụ, chết 2.669 người, bị thương 4.778 người; TNGT đường sắt xảy ra 111 vụ, chết 110 người, bị thương 23 người; TNGT đường thủy xảy ra 03 vụ, chết 4 người, không có người bị thương.

### 2.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành công nghiệp

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 24 cụm công nghiệp (CCN) đã thành lập với tổng diện tích 451,76 ha (trong đó có 01 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng kỹ thuật được thành lập tháng 5 năm 2022), có 15 CCN đã đi vào hoạt động với diện tích đất quy hoạch là 277,18 ha. Lũy kế vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật CCN trên địa bàn tỉnh ước đến tháng 30/6/2022 khoảng 388,457 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương 17,8 tỷ đồng, ngân sách địa phương 368,657 tỷ đồng.

Các ngành nghề sản xuất chính tại các cụm công nghiệp bao gồm: Dăm gỗ nguyên liệu giấy, chế biến gỗ, dệt may, gạch, ngói không nung, nha glucose công nghiệp, phân bón NPK, phân vi sinh, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, tấm lợp fibrocement, giấy cuộn kraft các loại, dũa tre tiện dụng, bánh tráng, tinh dầu trầm hương, chế biến muối tinh, muối iốt, sản xuất thùng xốp EPS,...

Hoạt động của các CCN đã thúc đẩy phát triển công nghiệp ở địa bàn nông thôn, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, khai thác tiềm năng thế mạnh ở địa phương, giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ, tạo nguồn thu tương đối cho ngân sách và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; đồng thời, các cụm công nghiệp bước đầu cũng phát huy được vai trò vệ tinh, gắn kết phát triển cùng với sự phát triển của Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp trên địa bàn.

### 2.2. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành nông nghiệp

- Về thủy lợi: Giai đoạn 2004 - 2021: Xây mới 26 và sửa chữa, nâng cấp 62 hồ chứa nước thủy lợi; xây mới 288 và sửa chữa, nâng cấp 106 đập dâng thủy lợi; xây mới 25 và sửa chữa, nâng cấp 22 công trình trạm bơm. Xây dựng mới và kiên cố hóa khoảng 1.230 km kênh mương thủy lợi các loại và khoảng 64,3 km kè sông.

- Về đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới

+ Giai đoạn 2011 - 2020: Tổng vốn ngân sách đầu tư 2.886.900 triệu đồng cho phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội như: Giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa,... và bố trí thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

+ Năm 2021, nguồn ngân sách tỉnh đầu tư trực tiếp cho Chương trình xây dựng nông thôn mới là 212.000 triệu đồng.

### 2.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển ngành thương mại

- Hệ thống chợ: Hiện nay, có 148 chợ đang hoạt động kinh doanh; trong đó có 03 chợ hạng 1; 11 chợ hạng 2, 100 chợ hạng 3 và 34 chợ tạm. Nhìn chung, hoạt động chợ sôi động, trật tự, đáp ứng nhu cầu dân sinh về giao lưu, trao đổi hàng hóa. Bước đầu đã hình thành thói quen tiêu dùng hàng hóa có xuất xứ rõ ràng, trong hạn sử dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm.

- Siêu thị, trung tâm thương mại: Có 08 siêu thị (gồm 02 siêu thị hạng 1; 01 siêu thị hạng 2 và 05 siêu thị hạng 3) và 02 trung tâm thương mại là Trung tâm thương mại Vincom Plaza và Trung tâm thương mại và Siêu thị Hùng Cường Big C đang hoạt động. Sự ra đời, phát triển hệ thống hạ tầng siêu thị, trung tâm thương mại, gắn với phong cách phục vụ theo hướng văn minh, hiện đại đã mang lại cho người tiêu dùng nhiều sự lựa chọn, tiện ích trong mua sắm hàng hóa, dịch vụ đảm bảo về chất lượng, an toàn thực phẩm.



### **3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hóa - xã hội**

#### **3.1. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển văn hoá, thể thao**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 05 thiết chế văn hóa, thể thao cấp tỉnh; 13/13 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao (đạt tỷ lệ 93%); có 122/173 xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa (đạt tỷ lệ 70.1%); có 902/954 thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa - khu thể thao (đạt 94,77%). Các thiết chế văn hóa cơ sở được xây dựng từ nhiều nguồn vốn đầu tư khác nhau<sup>83</sup>. Toàn tỉnh có 275 sân bóng đá lớn, nhỏ; 45 bể bơi các loại; 25 nhà tập luyện; 66 công trình thể thao khác; hầu hết chưa đạt chuẩn; có một số công trình mới đạt chuẩn, tổ chức thi đấu các giải thể thao cấp xã, cấp huyện.

3.2. *Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển giáo dục và đào tạo (đến năm 2021):* Cấp mầm non có 1.629 phòng kiên cố/2146 phòng học, tỷ lệ 75,9% (tăng 198 phòng), 501 phòng bán kiên cố (giảm 114 phòng), 15 phòng tạm và mượn, nhờ. Cấp tiểu học có 3.803 phòng học; trong đó có 3.127 phòng học kiên cố, đạt tỷ lệ 82,2%; 596 phòng bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 15,6%; 80 phòng học tạm/nhờ, chiếm tỷ lệ 2,1%. Cấp THCS có 2.880 phòng học; trong đó có 2.524 phòng kiên cố, đạt tỷ lệ 87,6%; 280 phòng bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 9,7%; 76 phòng tạm/nhờ, chiếm tỷ lệ 2,6%. Cấp THPT có 921 phòng học; trong đó có 866 phòng học kiên cố, đạt tỷ lệ 94%; 55 phòng bán kiên cố, chiếm tỷ lệ 6%.

#### **3.3. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển y tế:**

- *Khối Y tế dự phòng:* Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Nội tiết tỉnh, Trung tâm Mắt tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm tỉnh; Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh; Trung tâm Pháp Y tỉnh. Trong các đơn vị nêu trên, chỉ có Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm tỉnh được xếp hạng II, các đơn vị còn lại xếp hạng III.

- *Khối điều trị:* Tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện Sản-Nhi, Bệnh viện Y học cổ truyền, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm. Tuyến huyện: 12 trung tâm y tế huyện, thành phố đa chức năng, hầu hết cơ sở vật chất các đơn vị đầu tư đã lâu nên xuống cấp không đảm bảo diện tích làm việc, khám, chữa bệnh và tiêu chuẩn kỹ thuật. Các trung tâm y tế huyện, thành phố xếp hạng III nhưng xếp loại chất lượng trung bình. Tuyến xã: 173 trạm y tế, trong đó có 171 trạm y tế xã có trụ sở làm việc, còn 02 trạm y tế xã chưa có trụ sở làm việc (hiện tại làm việc tạm tại trung tâm y tế huyện).

- *Đầu tư cơ sở hạ tầng:* Đã xây dựng hoàn thành các dự án: Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh; Trạm Y tế xã: Hành Trung, Ba Chùa, Hành Dũng, Tịnh Thọ, Tịnh Ân Đông, Tịnh An; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị y tế và sửa chữa, cải tạo Bệnh viện đa khoa tỉnh; Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh; Khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi; Sửa chữa, cải tạo, mở rộng khu điều trị mới nội trú 04 tầng của Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh; Đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Bệnh viện Nội tiết tỉnh. Tiếp tục sửa chữa, nâng cấp, đầu tư mua sắm trang thiết bị các cơ sở y tế từ tuyến tỉnh đến tuyến xã bằng ngân sách tỉnh và nguồn vốn sự nghiệp y tế. Đang triển khai Dự án “Đầu tư xây dựng

<sup>83</sup>Nguồn vốn của WB, Chương trình 135, Chương trình 30a, Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, nguồn vốn của địa phương, của các tổ chức, cá nhân và nhân dân đóng góp đầu tư xây dựng.

và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” cho 48 Trạm Y tế xã trong giai đoạn 2020 - 2024, hiện đã đầu tư 17 Trạm Y tế xã đã đưa vào sử dụng.

*3.4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội*

- *Phát triển kết cấu hạ tầng cho các trường, cơ sở dạy nghề; trung tâm dịch vụ việc làm:* Đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 23 cơ sở giáo dục dạy nghề. Trung tâm Dịch vụ việc làm được hỗ trợ đầu tư nâng cấp trụ sở chính, mua sắm trang thiết bị, tổ chức sàn giao dịch việc làm, với kinh phí 2,5 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng cơ sở II từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp với kinh phí 2 tỷ đồng.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng nhằm giảm nghèo trong tỉnh, nhất là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số:* Giai đoạn 2004 - 2020, đã đầu tư 2.152 công trình thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện cho người dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng các cơ sở chữa bệnh, cai nghiện, các trung tâm trợ giúp và bảo trợ xã hội:* Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, đã hỗ trợ 18,299 tỷ đồng cho Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất về nhà ở và tài sản phục vụ công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng; hỗ trợ 20 tỷ đồng cho Trung tâm Công tác xã hội tỉnh để đầu tư cơ sở vật chất. Đối với công tác phát triển kết cấu hạ tầng các cơ sở cai nghiện ma túy: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy bắt buộc theo quy định (Trung tâm Công tác xã hội tỉnh), với điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực hiện có, Trung tâm chỉ có khả năng tiếp nhận khoảng 40 lượt đối tượng vào cai nghiện ma túy bắt buộc; để đáp ứng nhu cầu công tác cai nghiện ma túy bắt buộc theo quy định thì phải được đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở cai nghiện ma túy.

*3.5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển KHCN:* Trong thời gian qua, việc đầu tư tăng cường tiềm lực KHCN được quan tâm triển khai ở các ngành và có tính lan tỏa từ các doanh nghiệp lớn. Phát triển KHCN đã thúc đẩy đầu tư, nâng cấp, xây dựng phòng thử nghiệm, phòng thí nghiệm có cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại, nhất là các phòng thử nghiệm, thí nghiệm chuyên ngành, kỹ thuật cao, mang tính trọng điểm vùng của các doanh nghiệp có đóng góp lớn vào tỷ trọng kinh tế của tỉnh. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 33 phòng thử nghiệm, thí nghiệm thuộc các lĩnh vực khác nhau; trong đó, có 13 phòng thí nghiệm chuyên ngành đạt chuẩn chuyên ngành và VILAS do Văn phòng đăng ký chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, VUSTA,... chứng nhận và 20 phòng thử nghiệm chuyên ngành thuộc lĩnh vực xây dựng. Nhiều hệ thống phòng thí nghiệm/kiểm nghiệm, thử nghiệm - hiệu chuẩn được xây dựng. Bên cạnh đó, việc đầu tư các phòng thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước cũng được chú trọng trên tất cả các lĩnh vực như: Phòng thử nghiệm hóa sinh, môi trường; kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm; công nghệ sinh học; tiêu chuẩn đo lường chất lượng,... đã phần nào đáp ứng được các yêu cầu về quản lý nhà nước cũng như nhu cầu của các doanh nghiệp, tổ chức và người dân trên địa bàn tỉnh.

*3.6. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển bưu chính, viễn thông*

- *Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống bưu chính, viễn thông:*

Mạng bưu chính với 240 điểm cung cấp dịch vụ. 100% điểm phục vụ có kết

nổi bằng rộng, bán kính phục vụ bình quân đạt 2,84 km/điểm phục vụ; số dân được phục vụ 6.076 người/điểm phục vụ. 79% số điểm phục vụ là điểm bưu điện văn hóa xã, các điểm này duy trì hoạt động tối thiểu 4h/ngày.

Mạng viễn thông cung cấp dịch vụ tới 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh. 100% xã được phủ sóng điện thoại di động, đảm bảo cung cấp kết nối mạng mọi lúc, mọi nơi. Mạng truyền dẫn liên tỉnh sử dụng công nghệ truyền dẫn SDH, DWDM, dung lượng được mở rộng trên 500 Gbps; mạng quang nội tỉnh đến các trung tâm huyện sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 40Gbps - 100Gbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G... Các tuyến cáp quang đến xã sử dụng các công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 1Gbps - 10Gbps, truyền dẫn tới trung tâm xã đạt 100% xã. Mạng thông tin di động với tổng số 1.575 vị trí cột thu phát sóng, bán kính phục vụ 1 km/cột. 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh đã được phủ sóng di động 2G/3G/4G. Trạm 3G chiếm tỷ lệ 36,5%, trạm 4G được đầu tư phát triển theo đúng xu hướng, chiếm 33,7% tổng số trạm; sắp tới, sẽ phát triển trạm 5G.

*- Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống công nghệ thông tin và ứng dụng công nghệ thông tin*

Đã thực hiện quang hóa 100% hạ tầng đường truyền tới các cơ quan, đơn vị trong tỉnh; thiết bị truyền tải băng rộng, thiết bị truy nhập đảm bảo hạ tầng đáp ứng quá trình xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử. Tuy nhiên, tỷ lệ các cơ quan nhà nước kết nối mạng WAN tỉnh và CPnet chỉ đạt trên 12%, thấp hơn tỉnh Kom Tum (22,7%); Bình Định (50,3%), Gia Lai (57,3%).

100% các cơ quan nhà nước các cấp đã trang bị máy tính, với số lượng cán bộ, công chức nhà nước được trang bị máy tính phục vụ công việc ngày càng tăng. Đặc biệt, 100% bộ phận một cửa cấp xã có tối thiểu 03 máy tính và có máy in, máy quét để phục vụ hoạt động quản lý chuyên môn nghiệp vụ. 100% các cơ quan nhà nước tỉnh đều đã có mạng LAN và kết nối sử dụng Internet băng thông rộng. Khoảng 60% hệ thống mạng LAN đã được trang bị hệ thống bảo mật, an ninh mạng (Firewall). Trên 90% đơn vị cấp xã đã có mạng LAN và sử dụng Internet, tuy nhiên ở phạm vi và quy mô nhỏ.

Trung tâm dữ liệu của tỉnh được xây dựng, nâng cấp và làm chủ công nghệ điện toán đám mây, phục vụ nhu cầu chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trung tâm Giám sát điều hành đô thị thông minh tỉnh (IOC) được khai trương làm tiền đề triển khai các dự án, đề án về đô thị thông minh của tỉnh. Hệ thống họp trực tuyến được đầu tư kết nối từ cấp tỉnh đến cấp huyện và được sử dụng thường xuyên với Chính phủ, của ngành y tế với 16 điểm cầu, ngành giáo dục với 5 điểm cầu và 60 tài khoản VMEET, Ban Phòng chống lụt bão tỉnh, huyện Mộ Đức với 15 điểm cầu... Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh (LGSP) được thiết lập theo mô hình là dịch vụ của Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu dùng chung Chính phủ.

*- Phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển hệ thống báo chí, truyền thông*

Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi phát sóng một kênh phát thanh và một kênh truyền hình. Truyền hình có phát sóng số mặt đất công suất 10 KW, phát sóng vệ tinh Vinasat, phát sóng truyền hình cáp. Phát thanh có 01 máy công suất 10 KW và 02 máy 5 KW. Cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 120m do Đài Phát thanh và Truyền

hình tỉnh đầu tư, sử dụng. Ở các huyện, thị xã, thành phố, đều có phát sóng phát thanh với công suất máy phát từ 100w đến 500w, tiếp phát sóng truyền hình từ vệ tinh (8 huyện, thị xã) với công suất máy phát từ 200w đến 500w, được phát trên cột ăng ten từ 30 - 45m. Hạ tầng thông tin cơ sở có 173/173 xã có Trạm Truyền thanh. Trong đó, Đài truyền thanh vô tuyến chiếm 91,3%, Đài truyền thanh hữu tuyến chiếm 8,7%.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng đảm bảo an toàn, an ninh mạng*: Quảng Ngãi đã xây dựng và triển khai các quy định, kế hoạch về ứng phó sự cố, thực hiện đầy đủ các nội dung về an toàn thông tin theo mô hình 04 lớp theo hướng dẫn. Hệ thống giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC) hoạt động ổn định, bảo vệ cho một số hệ thống công nghệ thông tin tại Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh. Ngoài ra, đã đầu tư thiết bị tường lửa, chuyển mạch... cho trung tâm dữ liệu và hệ thống của một số sở, địa phương.

**4. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển đô thị (như đã báo cáo tại tiết b, điểm 4.2, Mục IV, Phần II)**

**5. Xây dựng kết cấu hạ tầng cho quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu**

- *Về bảo vệ môi trường*: Đã đầu tư Hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục. Đến nay, đã tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục từ 7 cơ sở sản xuất, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh với 24 trạm quan trắc tự động, liên tục truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

- *Thiết lập ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển*: Tỉnh đã phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Quảng Ngãi, theo đó đã tổ chức cắm 1.300 mốc giới dọc theo ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển; góp phần quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bảo vệ hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ, giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu bờ biển của tỉnh.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng cho lĩnh vực quản lý tài nguyên nước*: Hiện nay, đang thực hiện quan trắc nước dưới đất tại 12 giếng khoan từ kết quả bàn giao Dự án Tăng cường năng lực quy hoạch và điều tra nước ngầm tại các đô thị Việt Nam và quan trắc nước dưới đất tại 22 giếng khoan trên địa bàn huyện Lý Sơn nhằm phục vụ công tác quản lý, giám sát tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

- *Phát triển kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu*: Đã tổ chức trồng mới và phục hồi rừng ngập mặn ven biển xã Bình Thuận, huyện Bình Sơn, được triển khai trong hai năm 2014-2015, với tổng diện tích thực hiện hơn 100ha; xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông Bắc huyện Sơn Tịnh (nay là thành phố Quảng Ngãi). Dự án xây dựng hệ thống đê bao ứng phó biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ; trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông và Bình Dương, huyện Bình Sơn.

**6. Đánh giá về kết nối hạ tầng của tỉnh với vùng để khai thác lợi thế và giải quyết các thách thức vùng**

Hạ tầng giao thông tỉnh đã có bước phát triển mạnh, các tuyến đường hiện nay về cơ bản đã đảm bảo kết nối giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh trong khu vực; đảm bảo kết nối trung tâm của tỉnh tới trung tâm các huyện, khu kinh tế và các khu công

nghiệp, đáp ứng được tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu đi lại của nhân dân. Tuy nhiên, hạ tầng giao thông vẫn còn nhiều hạn chế như đầu tư thiếu đồng bộ, chưa hiện đại, tính kết nối chưa cao, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, miền núi. Bên cạnh đó, công tác duy tu, bảo dưỡng thường xuyên trên các tuyến đường còn nhiều hạn chế do thiếu kinh phí để thực hiện.

## **VI. Về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch, đề án lớn; các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương**

### **1. Đánh giá về tổ chức thực hiện các quy hoạch, kế hoạch và các đề án lớn của các ngành, lĩnh vực**

#### *1.1. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi*

Căn cứ các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng, giải pháp chủ yếu thực hiện quy hoạch được phê duyệt và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh ban hành Chỉ thị, hướng dẫn xây dựng và ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công giai đoạn 5 năm và hàng năm của tỉnh. Trong đó, việc tổng hợp, lập danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư phải đảm bảo đáp ứng các mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong từng giai đoạn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên, nguồn nhân lực của tỉnh.

Hiện nay, tỉnh Quảng Ngãi đang tập trung xây dựng Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo tính khoa học, tính liên tục, kế thừa, có tầm nhìn dài hạn, kết nối. Xác định đây là một trong những căn cứ trọng yếu để định hướng, xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong đó, sắp xếp, phân bố không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên lãnh thổ xác định để sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

#### *1.2. Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế*

Thực hiện rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp, các phân khu công nghiệp trong Khu kinh tế Dung Quất cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, làm cơ sở cho việc ổn định, an sinh cho nhân dân trong Khu kinh tế Dung Quất và làm cơ sở quản lý và phối hợp quản lý sâu sát hơn. Bên cạnh đó, công tác lập, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại các khu công nghiệp, đô thị được chú trọng và đẩy mạnh thực hiện, là cơ sở để cấp giấy phép xây dựng và lập dự án đầu tư.

Hiện nay, tỉnh đang triển khai thực hiện Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định. Việc điều chỉnh quy hoạch lần này là thực sự cần thiết và cấp bách, giúp nhận diện thực trạng phát triển của Khu kinh tế Dung Quất trong thời gian qua, đưa ra các đánh giá tổng thể nhằm tìm ra những động lực phát triển trong bối cảnh mới và những vấn đề tồn tại, bất cập trong quá trình quản lý, thu hút đầu tư xây dựng phát triển Khu kinh tế thời gian qua, từ đó đề xuất những định hướng quy hoạch xây dựng trong giai đoạn tới mang tính đột phá, chiến lược, bền vững.

#### *1.3. Quy hoạch phát triển các ngành: Trên cơ sở các quy hoạch ngành được*

phê duyệt, các sở, ngành liên quan đều tổ chức công bố quy hoạch, chủ động và phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan để triển khai thực hiện trong thực tế nhằm đạt mục tiêu quy hoạch; đảm bảo các dự án đầu tư phát triển mới thuộc các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, nông nghiệp đều được xem xét, thẩm định trên cơ sở quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Ngành nông nghiệp có 11 quy hoạch đã được phê duyệt. Tuy nhiên, hiện tại có 07 quy hoạch còn hiệu lực, 04 quy hoạch đã bãi bỏ theo Luật Quy hoạch. Hiện nay, đang lập Điều chỉnh Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Ngành công thương có 09 quy hoạch đã được phê duyệt. Đến nay, có 05 quy hoạch còn hiệu lực, 04 quy hoạch đã bãi bỏ theo Luật Quy hoạch.

Thực hiện Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thực hiện Luật Quy hoạch, các quy hoạch còn hiệu lực, đang quản lý và triển khai thực hiện cho đến khi tích hợp vào quy hoạch ngành quốc gia và quy hoạch tỉnh.

## ***2. Đánh giá về tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển vùng tại địa phương, giai đoạn 2004 - 2020 và năm 2021***

Từ khi Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị được ban hành, Chính phủ, Thủ tướng chính phủ và các bộ ngành trung ương đã chú trọng và tập trung nguồn lực từ ngân sách trung ương để phân bổ, hỗ trợ các địa phương xuyên suốt từng năm, từng giai đoạn. Qua đó, góp phần quan trọng và tạo động lực cho các địa phương từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh cũng như kết nối và phát triển kinh tế - xã hội vùng, hoàn thành mục tiêu Nghị quyết đã đề ra.

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 20/5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tại Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg; trong danh mục dự án đầu tư kết hạ tầng chủ yếu. Tỉnh Quảng Ngãi có 02 dự án là Dự án Hồ Nước Trong (thời gian thực hiện 2004-2010, vốn Trái phiếu Chính phủ)<sup>84</sup>, dự án Thủy điện Đak-Rinh (thời gian thực hiện 2007).

Trong giai đoạn từ 2005 – 2020, tổng vốn bố trí thực hiện kết nối vùng theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, tính cả vốn bố trí cho dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh là 3.891 tỷ đồng<sup>85</sup>. Riêng trong năm 2021, số vốn được Trung ương bố

<sup>85</sup>- Giai đoạn từ năm 2006 - 2010, tổng số vốn bố trí của chương trình là **393 tỷ đồng**, đã đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng 45 dự án, trong đó có 21 công trình giao thông, 15 công trình thủy lợi, 6 trụ sở xã.

- Giai đoạn 2011 - 2015, trung ương tiếp tục hỗ trợ vốn thuộc Chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho tỉnh để triển khai thực hiện các dự án chuyển tiếp từ 2010 sang và khởi công mới các dự án lớn của tỉnh (phân bổ theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015). Tổng vốn đã giao trong giai đoạn này là **1.184 tỷ đồng** (bao gồm 67 tỷ đồng vốn Hỗ trợ đầu tư các huyện giáp Tây Nguyên), Các dự án bố trí từ nguồn vốn này chủ yếu là những dự án có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Kết quả, trong 5 năm hoàn thành đưa vào sử dụng 43 dự án, trong đó có 24 dự án giao thông, 6 dự án thủy lợi, 4 dự án kê chống sạt lở và 8 dự án hạ tầng khác (y tế, giáo dục, trụ sở xã), cơ bản hoàn thành giai đoạn 1 dự án Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

- Giai đoạn 2016-2020, Trung ương tiếp tục ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, trong đó có phân bổ vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình nghị quyết vùng (tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020). Theo đó, tổng vốn ngân sách Trung ương bố trí thực hiện chương trình là **839 tỷ đồng**, phân bổ cho 16 dự án, trong đó có 07 dự án chuyển tiếp và 09 dự án

trí cho tỉnh để thực hiện liên kết vùng là 265 tỷ đồng; trong năm 2022 là 700 tỷ đồng.

Riêng các huyện miền núi của tỉnh, tổng vốn đã bố trí thực hiện kết nối vùng theo Nghị quyết số 39-NQ/TW trong giai đoạn từ 2005 – 2020 là 662 tỷ đồng. Trong giai đoạn này, các huyện miền núi của tỉnh mặc dù đã được Trung ương quan tâm bố trí vốn nhưng việc triển khai và phân bổ vốn được tập trung chủ yếu trong giai đoạn 2011 - 2015 với số vốn rất hạn chế, nhất là nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số như đối với Tây Nguyên. Cụ thể, trong giai đoạn 2011 - 2015, thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, Trung ương có thông báo cụ thể số vốn hỗ trợ để bố trí đầu tư hạ tầng cho các huyện giáp Tây Nguyên (*tổng vốn là 67 tỷ đồng*); bố trí vốn hỗ trợ mục tiêu thực hiện Chương trình di dân định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số (*tổng vốn là 41,6 tỷ đồng*), Chương trình hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (*tổng vốn là 12 tỷ đồng*). Đến giai đoạn 2016 - 2020, Trung ương không đưa các chương trình này vào danh mục các chương trình mục tiêu để hỗ trợ vốn cho tỉnh và yêu cầu tỉnh cân đối ngân sách tỉnh để tiếp tục thực hiện. Trong giai đoạn 2016 - 2020, Trung ương bố trí vốn ODA để thực hiện dự án Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên tại 03 huyện miền núi gồm: Sơn Hà, Sơn Tây và Ba Tơ<sup>86</sup>; đến cuối năm 2020 đã cơ bản hoàn thành. Để triển khai chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số như đối với Tây Nguyên, tỉnh đã chủ động huy động, lồng ghép các nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, cùng với nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững để đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất và thực hiện định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh.

Nhìn chung, việc triển khai các chính sách thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW, nhất là bố trí nguồn lực đã hỗ trợ cho địa phương, đặc biệt là các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi từng bước đầu tư hạ tầng kết nối, tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông và phát triển kinh tế miền núi; cơ sở vật chất ngành y tế, giáo dục, văn hóa cũng được đầu tư đáp ứng nhu cầu đời sống của người dân. Nhờ đó, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện, từng bước thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống và sự phát triển giữa vùng miền núi với vùng đồng bằng của tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, giảm từ 9,22% (năm 2015), 6,41% (năm 2020) và đến cuối năm 2021, tiếp tục giảm xuống 5,35% (*trong đó, tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi giảm từ 28,7% (năm 2015) xuống còn 22,01% (năm 2020) và năm 2021 tiếp tục giảm xuống còn 17,82%*).

## **VII. Về phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư công**

### **1. Về đầu tư công**

#### **1.1. Kết quả phân bổ vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực**

Trong tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý giai đoạn 2006 - 2020 và năm 2021, nguồn lực bố trí để thực hiện các công trình, dự

---

khởi công mới. Kết quả, đã thực hiện hoàn thành, đưa vào sử dụng 12 dự án, trong đó có một số dự án có quy mô lớn, có ý nghĩa quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: Bệnh viện Sản Nhi, Tiêu úng, thoát lũ chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa, Cảng Bến Đình, Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa.

- Vốn bố trí cho dự án đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn 2005-2020 là **1.475 tỷ đồng**.

<sup>86</sup>Tổng kế hoạch vốn đã bố trí cho dự án khoảng 293 tỷ đồng.

án theo ngành, lĩnh vực khoảng 34.925 tỷ đồng<sup>87</sup>, với cơ cấu đầu tư một số ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

TT	Ngành, lĩnh vực	Giai đoạn 2006-2020 và năm 2021		Trong đó:							
				Giai đoạn 2006 - 2010		Giai đoạn 2011 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020		Năm 2021	
		Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Tỷ lệ (%)
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>34.925</b>	<b>100</b>	<b>5.279</b>	<b>100</b>	<b>10.652</b>	<b>100</b>	<b>13.799</b>	<b>100</b>	<b>5.194</b>	<b>100</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1	Ngành Giao thông	12.815	36,6	1.646	31	3.156,8	29,6	7.079	51,3	933,7	17,9
2	Ngành Nông nghiệp - Thủy lợi	6.114	17,5	1.624	30,7	2.624,3	24,6	1.440,6	10,4	425,6	0,8
3	Ngành Y tế	1.415	4,1	170	0,3	469,4	4,4	668,8	4,8	106,8	0,2
4	Ngành Giáo dục	1.820	5,2	375	0,7	767,7	7,2	665,7	4,8	11,4	0,02
5	Hỗ trợ hạ tầng KKT, KCN	3.413	10,0	759	14,4	1.415,3	13,3	1.229,4	8,9	8,9	0,01

(\*) *Trong đó:* phần vốn Trung ương hỗ trợ đối với chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng là 2.416 tỷ đồng.

### 1.2. Đánh giá chung về hiệu quả phân bổ vốn đầu tư công trong giai đoạn 2006 - 2020 và năm 2021

Công tác phân bổ nguồn lực giai đoạn 2006 - 2020 và năm 2021 có nhiều tiến bộ so với trước, hạn chế tình trạng đầu tư dàn trải, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; đặc biệt việc triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã thay đổi toàn diện và tích cực trong công tác phân bổ nguồn lực, công tác điều hành, tổ chức thực hiện dự án, khắc phục tình trạng quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư khi chưa thẩm định khả năng cân đối vốn, giảm mạnh việc đầu tư vượt kế hoạch, gây nợ đọng xây dựng cơ bản, giúp cấp có thẩm quyền khái quát rõ mục tiêu đầu tư phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tổng số dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2006 - 2020 và năm 2021 khoảng hơn 3000 dự án, hầu hết các công trình đều phát huy hiệu quả đầu tư. Đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhiều công trình quan trọng thúc đẩy phát đô thị tại các huyện, thành phố. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016 - 2020, từ 02 chương trình mục tiêu quốc gia đã hoàn thành hơn 1.200 dự án nhỏ góp phần hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoàn thành mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững, vượt kế hoạch xây dựng nông thôn mới ở tỉnh Quảng Ngãi<sup>88</sup>. Kết quả đạt được trong công tác đầu tư công những năm qua có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hạ tầng đô thị nhất là hạ tầng giao thông từng bước được hoàn thiện, hạ tầng nông thôn được nâng lên rõ rệt, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Nhìn chung, từ khi có Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, vấn đề phân cấp, phân quyền được đẩy mạnh dần qua từng giai đoạn. Đến nay, việc phân

<sup>87</sup>Không bao gồm các khoản hoàn trả ứng trước; vốn phân cấp cho huyện, thành phố; vốn bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành...

<sup>88</sup>Đến nay, thị xã Đức Phổ đã được công nhận là đô thị loại IV; 11 đô thị gồm: La Hà, Di Lăng, Ba Tơ, Minh Long, Lý Sơn, Trà Xuân, Mộ Đức, Sông Vệ, Chợ Chùa, Châu Ô, Vạn Tường đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và đang từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng trung tâm huyện lỵ mới Sơn Tịnh.



cấp, phân quyền được thực hiện ở hầu hết các lĩnh vực như: Đầu tư, xây dựng, công tác cán bộ, phân bổ nguồn lực... tăng sự chủ động cho các địa phương. Trong đó, việc phân cấp trong phân bổ vốn càng được thực hiện mạnh mẽ, nhất là khi có Luật Đầu tư công. Tuy nhiên, việc phân bổ nguồn chi từ ngân sách địa phương thì Trung ương lại không chế số tổng nên hạn chế quyền của địa phương trong việc tăng chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương, đặc biệt là các địa phương có điều tiết về ngân sách Trung ương như tỉnh Quảng Ngãi. Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực đất đai chưa được phân cấp, phân quyền mạnh.

## **2. Về đầu tư ngoài ngân sách**

Năm 2021, cấp quyết định chủ trương đầu tư cho 21 dự án với tổng vốn đăng ký 85.573 tỷ đồng; vốn thực hiện ước đạt 10.000 tỷ đồng, bằng 50% so với năm 2020. Đã thực hiện điều chỉnh 70 dự án, trong đó, điều chỉnh tăng vốn 250 tỷ đồng, điều chỉnh giảm vốn 213 tỷ đồng. Thu hồi 26 dự án với tổng vốn đầu tư 4.447 tỷ đồng. Hiện có 353/662 dự án đi vào hoạt động, 297 dự án đang triển khai. Lũy kế có 662 dự án đầu tư trong nước còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư 379.216 tỷ đồng. Trong đó, lĩnh vực công nghiệp chiếm khoảng 37%; dịch vụ khoảng 52% và nông nghiệp khoảng 11%.

## **VIII. Về hợp tác liên kết, phát triển vùng của tỉnh và hợp tác đối ngoại**

### **1. Kết quả công tác phối hợp, liên kết phát triển vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020**

Tỉnh Quảng Ngãi đã tích cực phối hợp với các bộ, ngành Trung ương và các địa phương trong vùng xây dựng các kế hoạch, chương trình nhằm phát triển vùng. Về công tác liên kết xúc tiến, thu hút đầu tư: Phối hợp tổ chức các hội thảo: Phát triển hệ thống và trung tâm logistics; hợp tác, phát triển các khu kinh tế và các khu công nghiệp trong vùng; xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch;...

Về công tác liên kết, xúc tiến thương mại: Hàng năm, liên kết, phối hợp với các địa phương trong khu vực miền Trung, Tây Nguyên tổ chức các hoạt động về xúc tiến thương mại và khuyến công; Hội nghị kết nối cung cầu (năm 2017); Hội chợ triển lãm Công Thương duyên hải miền Trung (năm 2017); Hội nghị kết nối tiêu thụ dưa hấu và nông sản có thể mạnh tại Quảng Ngãi (năm 2018); qua đó, tăng cường kết nối các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hợp tác trong sản xuất, cung ứng, tiêu thụ hàng hóa, thương mại và dịch vụ.

Về công tác liên kết phát triển lĩnh vực du lịch: Phối hợp tổ chức các Hội thảo “Liên kết khai thác du lịch nông nghiệp, văn hóa, sinh thái dựa vào cộng đồng trong xây dựng nông thôn mới tại Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung” (năm 2019); Diễn đàn liên kết, hợp tác phát triển du lịch Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung với Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội (năm 2020) để gắn kết các khu du lịch trọng điểm của các tỉnh, thành phố, khai thác lượng khách du lịch quốc tế theo tuyến hành trình di sản miền Trung qua Đà Nẵng, Quảng Nam, Huế đến với đảo Lý Sơn - Quảng Ngãi.

Về liên kết phát triển cơ sở hạ tầng giao thông: Hoàn thành mở rộng Quốc lộ 1; đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi. Tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh đang tiếp tục được đầu tư để kết nối hệ thống đường ven biển của các địa

phương trong vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển và khai thác du lịch. Đầu tư hoàn thiện và đồng bộ hệ thống hạ tầng cảng Dung Quất 1 nhằm sớm hình thành tuyến container và phát triển dịch vụ logistics phục vụ vận chuyển hàng hoá thông qua cảng của Quảng Ngãi nói riêng và khu vực miền Trung Tây nguyên nói chung.

Về liên kết phát triển văn hóa, xã hội: Phối hợp tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ giữa các địa phương trong vùng như: Tham gia Ngày hội Trình diễn cây Nêu và giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc Việt Nam tại tỉnh Quảng Nam năm 2017; giới thiệu và trình diễn dệt thổ cẩm dân tộc Hrê tại Festival Làng nghề truyền thống Huế năm 2017; tham gia Ngày hội văn hóa các dân tộc tại tỉnh Quảng Nam năm 2017, 2018; tham gia đón nhận Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại “Nghệ thuật Bài Chòi Trung Bộ Việt Nam” tại Bình Định năm 2018. Bên cạnh đó, các tỉnh Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Nam, Bình Định chia sẻ về kết quả hỗ trợ nhau trong bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa tương đồng, đặc biệt là di sản văn hóa dân tộc thiểu số.

## ***2. Đánh giá về các thể chế, cơ chế liên kết, phát triển Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung***

- Cơ chế điều phối Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn tồn tại những hạn chế về chức năng, nhiệm vụ; chưa đủ mạnh để tạo thẩm quyền cho bộ máy vùng hiện tại thực hiện việc điều phối vùng vì trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện quy hoạch, nếu các địa phương trong vùng không tuân thủ thực hiện theo đúng quy hoạch thì Hội đồng vùng chưa có thẩm quyền để buộc các địa phương phải dừng thi.

- Hội đồng vùng cũng chưa có thẩm quyền trong việc quyết định các dòng ngân sách cho các dự án mang tính liên vùng. Vì vậy, những định hướng phát triển của Hội đồng vùng ít tác động đến quyết định của các bộ, ngành và địa phương trong vùng. Việc phân tán nguồn lực theo đơn vị hành chính dẫn đến tình trạng thiếu thống nhất về phân bổ nguồn lực, hình thành cuộc chạy đua xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng (bến cảng, sân bay...), khu đô thị, khu công nghiệp và một số sản phẩm với cơ cấu kinh tế tương tự nhau giữa các tỉnh, thành phố khiến cho một số lĩnh vực không sử dụng hết công suất, dẫn đến lãng phí nguồn lực.

- Về tổ chức bộ máy Hội đồng vùng hiện tại chủ yếu thực hiện theo cơ chế kiêm nhiệm, rất cần thành lập thêm các bộ phận giúp việc chuyên nghiệp có nhiệm vụ tư vấn để Hội đồng vùng đưa ra những quyết sách hiệu quả.

- Hầu hết các công việc triển khai chỉ dừng ở mức độ xây dựng Kế hoạch, chương trình công tác, tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp gỡ trao đổi nội dung liên kết. Sự phối hợp giữa các tỉnh, thành phố trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung chủ yếu dừng lại ở mức độ cam kết thỏa thuận giữa lãnh đạo các địa phương; phạm vi liên kết còn hẹp, các lĩnh vực liên kết mang tính tự phát, thiếu bền vững. Đặc biệt, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhất là hạ tầng giao thông kết nối giữa các địa phương chưa được quan tâm phối hợp xây dựng và quản lý, sử dụng hiệu quả.

- Sự phối hợp giữa Ban Điều phối và các địa phương trong vùng chưa toàn diện và thường xuyên. Sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương còn rời rạc, chưa tạo ra sức mạnh tổng hợp, còn mang tính hình thức. Chưa có khả năng xây dựng định hướng, chiến lược, quy hoạch, hoạch định những chính sách riêng biệt thống

nhất cho toàn Vùng, thiếu sự gắn kết, phân công giữa các địa phương trong vùng.

Nhìn chung, để triển khai thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị, Trung ương đã ban hành các chương trình hành động, kế hoạch và thành lập các tổ điều phối vùng, hội đồng vùng. Tuy nhiên, các văn bản của Trung ương mới ở mức là giải pháp mà chưa gắn với công cụ về pháp luật. Mô hình hoạt động của hội đồng vùng còn mang tính hình thức. Do đó, liên kết vùng không phát huy hiệu quả và không đem lại kết quả như mong đợi trong Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị.

### **3. Đánh giá công tác biên giới, lãnh thổ; lãnh sự và bảo hộ công dân**

Tình hình tàu thuyền và ngư dân Quảng Ngãi hành nghề đánh bắt hải sản xa bờ ở các vùng biển thuộc quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa bị nước ngoài bắt giữ, xua đuổi và tịch thu tài sản diễn biến rất phức tạp. Để kịp thời bảo hộ và bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà con ngư dân, tinh chỉ đạo Sở Ngoại vụ thường xuyên xuyên trao đổi, nắm bắt thông tin qua nhiều kênh khác nhau và tích cực phối hợp với các cơ quan, địa phương liên quan xác minh vụ việc để báo cáo và đề nghị Cục Lãnh sự, Đại Sứ quán ta ở nước ngoài kịp thời can thiệp, hỗ trợ. Đối với các vụ ngư dân, tàu thuyền bị nước ngoài bắt giữ, phạt tù, phạt tiền, UBND tỉnh đề nghị Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao và Cơ quan đại diện Ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài giúp đỡ, can thiệp nhằm sớm đưa số ngư dân bị nước ngoài bắt giữ và bị nạn về nước.

Ngoài ra, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo Biển Đông - Hải đảo; tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cho bà con ngư dân về các chủ trương, chính sách của đảng và pháp luật của Nhà nước trong việc đánh bắt xa bờ và những Điều ước quốc tế về biển mà Việt Nam đã tham gia ký kết.

## **IX. Về đảm bảo quốc phòng, an ninh**

Nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được giữ vững; thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân mà nền tảng là khu vực phòng thủ ngày càng đi vào chiều sâu. Đảm bảo an ninh vùng chiến lược, trọng điểm trên địa bàn tỉnh; giữ vững an ninh tuyến núi, tuyến biển, hải đảo. Tổ chức tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn các ngày lễ, kỷ niệm, các sự kiện quan trọng của đất nước và tỉnh. Xây dựng xã phường thị trấn vững mạnh về quốc phòng hàng năm đạt tỷ lệ trên 90%; trong đó, xã, phường, thị trấn vững mạnh, toàn diện đạt trung bình hơn 60%. Lực lượng vũ trang được xây dựng đủ số lượng, ngày càng vững mạnh toàn diện, chủ động sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống. Tuyên quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu. Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh năm 2018 chặt chẽ, bảo đảm an toàn.

Các lực lượng chuyên trách giữ gìn an ninh, trật tự được bổ sung và tăng cường cả về lượng và chất; năng lực hoạt động của cơ quan điều tra các cấp từng bước được nâng cao. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và thế trận an ninh nhân dân tham gia phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự được củng cố và xây dựng, phát triển sâu rộng.

## **X. Công tác cải cách hành chính**

**1. Công tác cải cách hành chính:** Công tác cải cách hành chính được thực hiện toàn diện, tạo chuyển biến tích cực và đã đạt được những kết quả nhất định.

Thể chế của nền hành chính tiếp tục được hoàn thiện. Chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật từng bước được nâng lên. Công tác kiểm soát, ban hành mới, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên<sup>89</sup>. Cơ chế một cửa, một cửa liên thông đã tạo nhiều thuận lợi cho tổ chức, công dân trong giao dịch. Tổ chức, bộ máy từng bước được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm; kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường<sup>90</sup>. Cải cách tài chính công đạt được kết quả tích cực, hạn chế sự lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được chú trọng; hạ tầng công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước.

**2. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng bộ máy:** Xác định phát triển nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ đột phá của tỉnh, công tác đào tạo, bồi dưỡng đã được tích cực triển khai thực hiện<sup>91</sup>. Chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ được triển khai thực hiện hiệu quả<sup>92</sup>. Quan tâm phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới của tỉnh<sup>93</sup>.

### **3. Công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy**

- Đối với cơ quan chuyên môn cấp tỉnh: Tổng số cơ quan trước khi sắp xếp là 25 cơ quan; qua sắp xếp, tổ chức lại còn 19 cơ quan, giảm được 06 cơ quan. Thực hiện sắp xếp cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong, giảm được 04 Chi cục thuộc Sở; 24 phòng thuộc sở, ban ngành và 24 phòng thuộc chi cục và tương đương thuộc Sở. Đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện: Tổng số cơ quan trước khi sắp xếp là 179 phòng, ban; qua sắp xếp, tổ chức lại còn 159 cơ quan, giảm được 20 cơ quan chuyên môn thuộc 13 huyện, thị xã và thành phố Quảng Ngãi.

- Việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp

<sup>89</sup>Đến nay, 100% TTHC liên quan trực tiếp đến tổ chức, công dân khi được tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả tại một đầu mối của tỉnh, cấp huyện và cấp xã đều đảm bảo nguyên tắc “công khai - minh bạch - chất lượng - đúng hẹn”; tất cả 13/13 huyện, thị xã, thành phố và 173/173 xã, phường, thị trấn đã triển khai áp dụng cơ chế một cửa trong giải quyết TTHC theo đúng quy định.

<sup>90</sup>Về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính: ban hành và tổ chức thực hiện nghiêm, hiệu quả Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh ban hành quy định một số biện pháp chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính của tỉnh; Chỉ thị số 17/CT-UBND ngày 10/11/2016 của UBND tỉnh về tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

<sup>91</sup>Tổng số cán bộ công chức tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước: 100.240 lượt người, trong đó đào tạo, bồi dưỡng trong nước: 99.689 lượt người; đào tạo, bồi dưỡng nước ngoài: 551 người. Ngoài ra, đã tổ chức bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2011 - 2016; nhiệm kỳ 2016 - 2021 cho 5.376 đại biểu.

<sup>92</sup>Từ năm 2009-2012 đã tổ chức tuyển chọn, đào tạo và bố trí 116 sinh viên tốt nghiệp đại học hệ chính quy về công tác ở 116 xã, phường, thị trấn trong tỉnh; đưa 68 đội viên về công tác tại cấp xã theo Dự án 600 Phó Chủ tịch UBND xã và Dự án 500 trí thức trẻ; đã thu hút được 346 trường hợp tốt nghiệp đại học loại giỏi, thạc sĩ và tương đương, bác sĩ, dược sĩ về công tác tại tỉnh. Bên cạnh đó, đã hỗ trợ đi đào tạo cho 1.281 lượt cán bộ, công chức thuộc các sở, ban ngành cấp tỉnh, cấp huyện, với tổng kinh phí là 14.114.364.299 đồng (*hiện chính sách đã dừng thực hiện từ ngày 10/12/2015*).

<sup>93</sup>Giai đoạn 2016-2021, phối hợp với các cơ sở đào tạo thực hiện đào tạo đại học chuyên tiếp cho 218 người (chủ yếu là cán bộ, công chức cấp xã kiêm đa số); tổ chức 02 lớp Trung cấp chính trị hành chính cho 200 cán bộ, công chức, viên chức huyện Ba Tơ và Sơn Hà; cử 53 công chức, viên chức thuộc vùng dân tộc thiểu số ở các huyện miền núi đi đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa I, định hướng chuyên khoa, trong đó: 38 Thạc sĩ (trong đó 01 Thạc sĩ nước ngoài), 13 chuyên khoa I, 02 định hướng chuyên khoa.

- Công tác bồi dưỡng: từ năm 2015-2021 có 4.848/29.961 lượt cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức là người đồng bào dân tộc thiểu số tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ.

công lập trên địa bàn tỉnh luôn được quan tâm, chỉ đạo thực hiện quyết liệt, kịp thời. Đến nay, tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối Nhà nước sắp xếp, giảm 200 đơn vị, đạt tỷ lệ 18,8% so với số lượng đơn vị sự nghiệp công lập năm 2015. Đã sắp xếp, tổ chức lại 13 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành thuộc các sở, ban, ngành còn lại 02 Ban Quản lý trực thuộc UBND tỉnh, giảm 11 Ban quản lý<sup>94</sup>. Đã triển khai thực hiện tinh giản biên chế đảm bảo kịp thời, đúng quy định<sup>95</sup>.

**4. Hiệu lực, hiệu quả của bộ máy:** Trong thời gian qua, công tác cải cách hành chính được quan tâm chú trọng, trong đó, cải cách tổ chức bộ máy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh luôn được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời; từng bước sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy, giảm khâu trung gian, tránh chồng lấp chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị đã góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước trên tất cả các ngành, lĩnh vực. Đồng thời, công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện đã được quan tâm chú trọng, là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, đột phá trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh. Từ đó, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh đã được nâng cao vượt bậc hơn hẳn về chất lượng, số lượng so với trước đây<sup>96</sup>.

## **XI. Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị.**

Công tác giáo dục lý luận chính trị, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quán triệt, tuyên truyền chỉ thị, nghị quyết của Đảng có nhiều đổi mới, từng bước nâng cao chất lượng. Đã quan tâm nắm bắt tình hình tư tưởng, dư luận xã hội; hướng dẫn, định hướng công tác thông tin, tuyên truyền, bảo đảm phản ánh kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, sự quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Tổ chức nhiều cuộc đối thoại, tiếp xúc để lắng nghe ý kiến của nhân dân. Tích cực đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, góp phần ổn định tư tưởng trong xã hội và bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI, XII) về xây dựng, chỉnh đốn Đảng gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đã góp phần từng bước nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức đảng và đảng viên. Đã tạo chuyên biến tích cực trong việc tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và trong thực thi nhiệm vụ, phục vụ nhân dân của cán

<sup>94</sup>Đến tháng 02/2021, tiếp tục sắp xếp giảm 01 Ban Quản lý trực thuộc UBND tỉnh (sáp nhập BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh vào BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh).

<sup>95</sup>Giai đoạn 2015-2021, tổng số lượng biên chế công chức đã thực hiện cắt giảm là 221 biên chế (đạt tỷ lệ 10,12% so với biên chế được giao năm 2015), biên chế sự nghiệp giảm 2.841 biên chế (đạt tỷ lệ 10,87% so với biên chế được giao năm 2015).

<sup>96</sup>Về số lượng: Tính đến cuối năm 2021, trong Khối Hành chính - Sự nghiệp có 22.196 người; trong đó ngạch và chức danh nghề nghiệp: Chuyên viên cao cấp (hạng I) và tương đương 28 người, chiếm 0,1%; chuyên viên chính (hạng II) và tương đương 5.557 người, chiếm 25%; chuyên viên (hạng III) và tương đương 10.422 người, chiếm 47%; cán sự (hạng IV) và tương đương và ngạch nhân viên: 6.189 người, chiếm 27,9%. Về chất lượng: (+) Trình độ chuyên môn: Sơ cấp 10, chiếm 0,01%; Trung cấp 2.184, chiếm 9,8%; Cao đẳng 4.429, chiếm 20%; Đại học 13.927, chiếm 62,8%; 1.586 Thạc sĩ và tương đương; chiếm 7,15%, 60 Tiến sĩ và tương đương, chiếm 0,27%. (+) Trình độ lý luận chính trị: Cử nhân 18, chiếm 0,1%; Cao cấp 749, chiếm 3,4%; Trung cấp 2.959, chiếm 13%; Sơ cấp 5.970, chiếm 27%. (+) Trình độ Tin học: Trung cấp trở lên 1.008, chiếm 4,5%; chứng chỉ 19.597, chiếm 88%. (+) Trình độ ngoại ngữ Anh văn, ngoại ngữ khác: Đại học trở lên 1.089, chiếm 4,91%; chứng chỉ 18.912, chiếm 85,2%. Số cán bộ, công chức, viên chức đã học lớp quản lý nhà nước chương trình: Chuyên viên cao cấp và tương đương 33, chiếm 0,1%; Chuyên viên chính và tương đương 951, chiếm 4,3%; Chuyên viên và tương đương 1.746, chiếm 7,9%.

bộ, đảng viên. Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được cơ cấu, chuẩn hóa theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm. Quản lý biên chế chặt chẽ hơn, tinh giản biên chế đảm bảo theo lộ trình<sup>97</sup>. Chất lượng các khâu trong công tác cán bộ được nâng lên. Đã quan tâm củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, đảng viên được quan tâm. Công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng đạt kết quả tích cực. Cấp ủy các cấp đã lãnh đạo, triển khai nghiêm túc các quy định của Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật đảng. Phương thức lãnh đạo của các cấp ủy tiếp tục được đổi mới. Các cấp ủy đã quán triệt, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch thực hiện các nghị quyết, kết luận của Trung ương phù hợp với tình hình thực tế; tạo nhận thức thống nhất trong cán bộ, đảng viên, nhất là những vấn đề mới. Việc xây dựng các kết luận, nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy có đổi mới theo hướng ngắn gọn, cụ thể, sát tình hình. Thường xuyên kiểm tra, tổ chức làm việc với các ngành, địa phương để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp từng bước được nâng lên; thực hiện nhiệm vụ trọng tâm cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính đạt một số kết quả. Hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cấp có nhiều đổi mới, chất lượng được nâng lên; kịp thời thể chế hóa, triển khai thực hiện các chủ trương của Trung ương, của cấp ủy cùng cấp. Đã thực hiện sắp xếp một số đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo chủ trương của Trung ương. Tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập từng bước được sắp xếp, tinh gọn<sup>98</sup>, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn. Cải cách và kiểm soát thủ tục hành chính có bước chuyển theo hướng công khai, minh bạch, khắc phục dần sự rườm rà, bất hợp lý. Đã thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh; 16 sở, ngành và 13 huyện, thành phố đã triển khai thực hiện phần mềm một cửa điện tử dùng chung; 09/13 huyện đã thực hiện bộ phận một cửa hiện đại. Kỷ luật, kỷ cương hành chính tiếp tục được nâng lên.

Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên đã bám sát chủ trương của Trung ương và nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ. Nội dung, phương thức hoạt động hướng mạnh về cơ sở, đa dạng các hình thức tập hợp, vận động. Thực hiện công tác dân tộc, tôn giáo bảo đảm chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường.

## **B- ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **I. Thành tựu**

#### **1. Về lĩnh vực kinh tế**

- GRDP năm 2021 đạt mức 52.925 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2005-2021 là 10,92%/năm; GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 3.360 USD (khoảng 78,28 triệu đồng/người). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; tỷ trọng công nghiệp – xây dựng và dịch vụ trong GRDP ngày càng tăng.

<sup>97</sup>Từ năm 2015 đến năm 2019, đã tinh giản 1.896 người, trong đó khối hành chính 141 người, khối sự nghiệp 1.590 người, cán bộ, công chức cấp xã 155 người, hợp đồng theo Nghị định 68 của Chính phủ 10 người.

<sup>98</sup> Đã sắp xếp tổ chức bộ máy 04 sở, ngành, giảm được 06 phòng, ban, 04 chi cục; giảm 152 đơn vị sự nghiệp công lập. Sắp xếp, tổ chức lại 13 Ban quản lý dự án đầu tư còn lại 03 ban trực thuộc UBND tỉnh và 01 ban trực thuộc Khu KKT Dung Quất và các khu công nghiệp tỉnh.

- Công nghiệp, thương mại đều có mức tăng trưởng khá và công nghiệp tiếp tục giữ vai trò động lực chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, giải quyết nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Công nghiệp ngoài lọc dầu tăng trưởng khá và ngành công nghiệp tỉnh đã giảm bớt sự phụ thuộc vào hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất so với giai đoạn trước.

- Hoạt động thương mại sôi động, thị trường diễn biến lành mạnh, hàng hóa đa dạng, phong phú, phong cách phục vụ ngày càng văn minh, hiện đại, tiện lợi đã đáp ứng tốt nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu tiêu dùng của người dân.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới được người dân hưởng ứng tích cực và đã đạt được nhiều kết quả; các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất, khắc phục khó khăn, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, tăng thu nhập, cải thiện đời sống nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn từng bước hoàn chỉnh theo quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng ngày càng cao nhu cầu sản xuất và dân sinh, nhất là các hạ tầng thiết yếu (giao thông, thủy lợi, điện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, trạm y tế).

- Các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường, công trình xử lý chất thải, giám sát công tác bảo vệ môi trường của dự án được thực hiện... đã góp phần quan trọng trong việc phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp trên địa bàn tỉnh được các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý thường xuyên nhằm góp phần đảm bảo vệ sinh môi trường, hạn chế nguy cơ ô nhiễm. Nước thải phát sinh tại các khu công nghiệp đã được thu gom, xử lý tập trung đảm bảo quy chuẩn môi trường trước khi xả thải.

- Hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng dịch vụ du lịch được cải thiện; công tác xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch đạt được những kết quả đáng khích lệ góp phần nâng cao hình ảnh du lịch Quảng Ngãi, thu hút được nhiều nhà đầu tư có tiềm lực và khách du lịch đến với Quảng Ngãi. Đặc biệt tại huyện Lý Sơn, du lịch đã có sự tăng trưởng mạnh, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện đảo, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nhanh theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ, trở thành điểm đến hấp dẫn của tỉnh và là hạt nhân thúc đẩy du lịch tỉnh phát triển.

- Hạ tầng thông tin và truyền thông phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- Các dịch vụ ngành thông tin và truyền thông tạo mối liên kết giữa các cá nhân, các tổ chức, giữa các vùng, các địa phương, làm giảm khoảng cách giữa các vùng, giữa nông thôn và thành thị, góp phần nâng cao đời sống văn hoá, tinh thần của nhân dân không chỉ Quảng Ngãi nói riêng và cả nước nói chung.

## **2. Về lĩnh vực văn hóa - xã hội**

(1) Các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng được tăng cường tổ chức,

với hình thức phong phú, thiết thực và phù hợp với điều kiện của địa phương. Công tác xã hội hóa hoạt động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống được đẩy mạnh; phục hồi và bảo tồn một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Công tác thể dục thể thao có những khởi sắc, vị trí thứ hạng thành tích thể dục thể thao từng bước được cải thiện; thể thao thành tích cao đạt được nhiều thành tích trong đấu trường quốc gia, khu vực quốc tế.

(2) Số lượng, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt kết quả tốt. Phổ cập GDMNTNT, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được củng cố, duy trì, đạt tỷ lệ 100%. Chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh được đẩy mạnh, tạo tiền đề quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho địa phương, tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT qua các năm ở các khối A, B, C thuộc tốp cao của cả nước.

- Đời sống của đại bộ phận nhà giáo, viên chức ngành giáo dục được nâng lên; các cơ quan quản lý giáo dục các cấp đã tạo những thuận lợi để đại bộ phận cán bộ quản lý trường học, giáo viên đã học tập, bồi dưỡng đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn về chuyên môn; đã đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hoá về trình độ đào tạo, có kinh nghiệm, say mê với nghề góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông, đặc biệt là việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông theo Thông tư số 32/TT-BGDĐT.

(3) Công tác giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài có nhiều chuyển biến tốt, hướng đến thị trường thu nhập cao, thu hút nhiều lao động và doanh nghiệp tham gia tuyển dụng; công tác đào tạo nghề gắn với nhu cầu tuyển dụng lao động tại doanh nghiệp và giải quyết việc làm sau đào tạo.

- Công tác giảm nghèo được quan tâm tập trung, đổi mới, các chính sách được ban hành triển khai thực hiện và bước đầu phát huy hiệu quả; các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, chăm lo cho đối tượng người có công cách mạng, gia đình liệt sỹ được quan tâm triển khai thực hiện với nhiều hoạt động thiết thực, ý nghĩa; diện đối tượng trợ giúp xã hội được mở rộng, đảm bảo tất cả các đối tượng yếu thế, diện khó khăn được trợ cấp, trợ giúp.

- Kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng an sinh xã hội, nhất là trong thiên tai, dịch bệnh; huy động tốt các nguồn lực để hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

(4) Đội ngũ y, bác sỹ cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh đến cơ sở được tăng cường về số lượng và chất lượng, nhất là tăng cường bác sỹ cho trạm y tế xã; Tinh thần trách nhiệm, ý đức của người thầy thuốc phục vụ nhân dân thường xuyên được quán triệt và nâng cao.

- Các chương trình mục tiêu quốc gia y tế được triển khai một cách chủ động và tích cực, duy trì thường xuyên từ tỉnh đến cơ sở. Công tác phòng, chống dịch bệnh được thực hiện khá hiệu quả; không có vụ dịch lớn xảy ra trên địa bàn, số trường hợp mắc bệnh giảm đáng kể so với năm 2010; dịch Covid-19 đã cơ bản được kiểm soát tốt.

(5) Hoạt động khoa học và công nghệ đã giải quyết các yêu cầu về tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, sử dụng hợp lý tài nguyên, tiết kiệm nguyên vật liệu, hạ



giá thành sản phẩm; nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng và sức cạnh tranh sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường, từng bước đưa doanh nghiệp của tỉnh tiếp cận, vận dụng thành công những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất kinh doanh; phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới và tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và giảm nghèo bền vững, đặc biệt là đối với các huyện miền núi; hình thành và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ cùng với xây dựng kế hoạch hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo bước đầu đặt nền tảng cho bước phát triển mới cao hơn trong cộng đồng các doanh nghiệp của tỉnh.

### **3. Về lĩnh vực quốc phòng, an ninh**

Quốc phòng, an ninh được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân mà nền tảng là khu vực phòng thủ ngày càng đi vào chiều sâu. Lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ, dự bị động viên được xây dựng bảo đảm số lượng, ngày càng vững mạnh, luôn sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống. Tổ chức tốt các cuộc diễn tập khu vực phòng thủ. Việc gắn kết giữa phát triển kinh tế với quốc phòng, an ninh được coi trọng. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tham gia phòng, chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự được củng cố, xây dựng, phát triển sâu rộng. Tình hình an ninh ở nông thôn, miền núi, biển, đảo, khu kinh tế, các khu công nghiệp và địa bàn trọng điểm được đảm bảo. Trật tự, an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ có chuyển biến tích cực.

Công tác cải cách tư pháp, nội chính, phòng, chống tham nhũng, lãng phí đạt nhiều kết quả. Hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được thực hiện theo đúng quy định, giảm thiểu tình trạng oan, sai, bỏ lọt tội phạm. Thực hiện đúng các quy định của Đảng, Nhà nước về kê khai, công khai tài sản, thu nhập. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thường xuyên.

## **II. Hạn chế, yếu kém**

### **1. Đối với Nghị quyết số 39-NQ/TW**

1.1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng và quy hoạch ngành theo vùng chưa thực sự là công cụ hữu hiệu trong định hướng, điều phối và phân bổ ngân sách, quản trị không gian kinh tế và thiếu sự liên kết giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp của các địa phương.

1.2. Cơ chế, chính sách phát triển vùng chưa được quan tâm, chưa phát huy thế mạnh của vùng; các địa phương phát triển khá độc lập, các hoạt động vùng mang tính hình thức mà không đem lại hiệu quả thực chất tạo thành những kết quả đặc sắc riêng của vùng cả về kinh tế và văn hóa.

### **2. Đối với tỉnh Quảng Ngãi**

2.1. Kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách nhà nước còn phụ thuộc nhiều vào Nhà máy lọc dầu Dung Quất. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với trung bình của cả nước. Công nghiệp chế biến, chế tạo phần lớn hoạt động ở phân khúc thấp trong chuỗi giá trị. Sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp mới không nhiều. Một số sản phẩm chủ lực có xu hướng

giảm. Công nghiệp hỗ trợ, hóa dầu, chế biến nông, lâm, thủy sản phát triển chậm. Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô nhỏ, thiết bị, công nghệ chưa hiện đại, năng suất lao động, sức cạnh tranh và khả năng hội nhập thấp.

Nông nghiệp phát triển chưa bền vững, hiệu quả chưa cao, cơ cấu chuyển dịch chậm, chưa rõ nét; sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa chưa nhiều, quy mô nhỏ. Vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến thiếu ổn định. Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ và phát triển rừng còn xảy ra. Chính sách khuyến khích trồng cây gỗ lớn, gỗ quý chưa thu hút được nhiều người dân tham gia. Hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá chưa đáp ứng nhu cầu. Quy mô nuôi trồng thủy sản nhỏ. Ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất, xây dựng thương hiệu chưa nhiều. Liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản theo chuỗi giá trị còn ít, phần lớn sản phẩm bán ra thị trường ở dạng thô, chưa qua chế biến sâu. Nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác có quy mô nhỏ, hiệu quả hoạt động thấp. Số lượng xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới thấp so với bình quân chung của cả nước, có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương, vùng đồng bằng và miền núi.

Một số chỉ tiêu chủ yếu về dịch vụ chưa đạt. Quy hoạch, đầu tư phát triển dịch vụ chưa đồng bộ, thiếu liên kết. Dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho phát triển công nghiệp và phục vụ dân sinh còn hạn chế. Dịch vụ cảng biển, vận tải biển chưa phát triển nhiều, chưa hiện đại, chi phí cao. Hạ tầng du lịch còn yếu; chưa có khu, điểm du lịch, vui chơi, giải trí quy mô lớn; nhiều dự án triển khai chậm tiến độ. Quy mô kinh tế biển nhỏ; hạ tầng kinh tế - xã hội vùng biển, đảo chưa đồng bộ; đời sống của nhân dân vùng biển còn khó khăn.

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế. Hạ tầng giao thông, đô thị chưa đồng bộ. Phát triển đô thị chưa bền vững. Hạ tầng văn hóa - xã hội, nhất là lĩnh vực y tế, giáo dục còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng. Hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập kinh tế chưa cao; năng lực hội nhập và sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong tỉnh còn thấp.

Quản lý, sử dụng đất đai, khai thác khoáng sản còn nhiều thiếu sót. Tình trạng khai thác đá, sỏi, cát trái phép còn diễn ra nhiều nơi. Nhận thức về bảo vệ môi trường của một số cơ quan, địa phương, đơn vị và một bộ phận cán bộ, đảng viên, người dân, doanh nghiệp còn thấp; bảo tồn đa dạng sinh học chưa được chú trọng. Các vấn đề phát sinh liên quan đến thu gom, xử lý rác thải, chất thải, ô nhiễm môi trường tại một số địa phương, khu công nghiệp,... chưa được giải quyết triệt để, gây bức xúc trong nhân dân. Việc cụ thể hóa, triển khai thực hiện các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu có mặt còn hạn chế. Chất lượng một số quy hoạch chưa cao, quản lý thực hiện quy hoạch chưa chặt chẽ.

2.2. Phát triển văn hóa, xã hội chưa đồng bộ với phát triển kinh tế. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân. Một số di tích lịch sử, văn hóa xuống cấp, chưa được trùng tu, sửa chữa, nâng cấp. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học chưa đáp ứng yêu cầu. Dạy thêm, học thêm trái quy định còn diễn ra. Đội ngũ giáo viên vừa thừa, vừa thiếu. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa theo kịp chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công tác dự báo và kết nối cung, cầu lao động còn hạn chế. Thực hiện nhiệm vụ đột phá nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chưa toàn diện, đồng bộ, kết quả đạt được chưa như mong muốn. Thiếu lao

động có tay nghề cao. Chất lượng khám, chữa bệnh tuy có cải thiện nhưng chưa thực sự đáp ứng yêu cầu. Thiếu y, bác sĩ có trình độ chuyên môn cao ở tuyến huyện, xã. Tình trạng quá tải tại các bệnh viện tuyến tỉnh chưa được khắc phục. Xã hội hóa lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, môi trường còn hạn chế. Quản lý vệ sinh, an toàn thực phẩm còn bất cập. Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội còn thấp. Tình trạng doanh nghiệp trốn đóng, nợ bảo hiểm xã hội còn xảy ra. Chuyển đổi nghề nghiệp, giải quyết việc làm cho người dân có đất bị thu hồi ở nhiều dự án chưa được quan tâm đúng mức. Giải quyết chế độ, chính sách cho người có công ở một số nơi còn chậm. Giảm nghèo ở miền núi đạt chỉ tiêu nhưng chưa thực sự bền vững, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Hiệu quả lồng ghép các chương trình, dự án trong thực hiện giảm nghèo chưa cao. Hoạt động khoa học, công nghệ vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực của các tổ chức khoa học, công nghệ còn yếu, thiếu sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để hình thành liên kết chuỗi giá trị.

2.3. Quốc phòng, an ninh, nội chính có mặt chưa toàn diện. Nhận thức, trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền về xây dựng các tiềm lực quốc phòng chưa đầy đủ. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh có mặt còn hạn chế. Công tác nắm và dự báo tình hình trong nhân dân có lúc chưa kịp thời, sâu sát. An ninh trật tự tại một số địa bàn còn tiềm ẩn phức tạp. Tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là ma túy, tín dụng đen gia tăng; tai nạn giao thông được kiểm chế nhưng còn ở mức cao. Tỷ lệ thanh, thiếu niên vi phạm pháp luật có chiều hướng gia tăng.

Cải cách tư pháp có mặt chưa đáp ứng yêu cầu. Việc thực hiện kết luận thanh tra của một số cơ quan, đơn vị chưa kịp thời, khắc phục sai phạm còn hạn chế. Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm tiếp công dân và chủ trì đối thoại. Đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực được thực hiện nhưng còn hình thức, hiệu quả chưa cao; tình trạng tham nhũng, lãng phí còn xảy ra, chưa được phát hiện, ngăn chặn kịp thời. Tranh chấp, khiếu kiện liên quan đến đất đai, ô nhiễm môi trường ở một số địa phương phức tạp, kéo dài, chưa được giải quyết dứt điểm.

2.4. Việc giải quyết các phản ánh, kiến nghị của cử tri và các kiến nghị sau giám sát, tiếp xúc, đối thoại có nơi còn chậm. Cải cách hành chính chưa thực sự quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả thấp. Giải quyết thủ tục hành chính tại một số cơ quan, địa phương chưa tốt. Hoạt động của một số mô hình một cửa, một cửa liên thông điện tử hiện đại ở cấp huyện, cấp xã chưa đáp ứng yêu cầu, có nơi còn mang tính hình thức. Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 chưa nhiều. Chất lượng dịch vụ công của một số đơn vị sự nghiệp còn hạn chế. Môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, lành mạnh, chưa có sự phối hợp tích cực để hỗ trợ cho nhà đầu tư, doanh nghiệp. Các chỉ số: cải cách hành chính (PAR INDEX), hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI), năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) chậm được cải thiện, ở vị trí thấp so với các tỉnh, thành phố trong cả nước, chưa đạt mục tiêu đề ra. Ý thức trách nhiệm, trình độ, năng lực công tác của một bộ phận cán bộ, công chức chưa đáp ứng yêu cầu; kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số cơ quan, đơn vị chưa nghiêm.

2.5. Nhận thức về công tác dân vận trong hệ thống chính trị chưa đồng bộ. Một số nơi chưa thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác dân vận chính quyền. Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở nhiều nơi còn hình thức. Chất lượng giám sát, phản biện

xã hội của Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội còn hạn chế; chưa phát huy tốt vai trò giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên. Nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội có đổi mới nhưng chưa rõ nét; triển khai các phong trào thi đua chưa đồng đều, rộng khắp. Các tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng nòng cốt, người có uy tín ở một số nơi chưa phát huy được vai trò trong tham gia giải quyết các "điểm nóng" xảy ra tại cơ sở.

2.6. Theo dõi, nắm bắt, tuyên truyền, định hướng tư tưởng, dư luận có việc chưa kịp thời, thiếu chiều sâu. Đấu tranh, ngăn chặn, phản bác các luận điệu sai trái, thông tin tiêu cực có mặt còn lúng túng, thiếu sắc bén. Việc "làm theo" tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh còn hạn chế, chưa thực chất. Việc đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng tinh gọn bộc lộ một số mặt bất cập. Thực hiện tinh giản biên chế ở một số đơn vị chưa có lộ trình, kế hoạch cụ thể. Đánh giá cán bộ vẫn còn tình trạng cảm tính, nể nang. Quy hoạch cán bộ ở một số nơi thiếu tính tổng thể, liên thông giữa các cấp, các địa phương. Việc điều động, luân chuyển, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử có trường hợp chưa bảo đảm tiêu chuẩn, quy trình; có địa phương, đơn vị chưa xây dựng kế hoạch thực hiện điều động, luân chuyển cán bộ. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ chưa chú trọng đầy đủ đến vấn đề chính trị hiện nay.

Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, phê bình và tự phê bình của một số tổ chức đảng, đảng viên còn thấp, có biểu hiện nể nang, xuê xoa, chưa làm tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở. Trách nhiệm nêu gương của một bộ phận cán bộ, đảng viên, người đứng đầu chưa tốt. Một số đồng chí vi phạm các quy định của Đảng, Nhà nước, có đồng chí bị xem xét, thi hành kỷ luật. Phát triển đảng viên trong doanh nghiệp tư nhân và ở địa bàn dân cư còn khó khăn. Quản lý đảng viên, nhất là đảng viên là bộ đội xuất ngũ, đi làm ăn xa, cán bộ về hưu chưa chặt chẽ.

Kỷ luật, kỷ cương trong Đảng ở một số tổ chức, đơn vị chưa nghiêm; còn tình trạng vi phạm quy chế làm việc, nguyên tắc tập trung dân chủ, kỷ luật phát ngôn; một số trường hợp xử lý kỷ luật về hành chính chưa đồng bộ với xử lý kỷ luật về Đảng. Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc khắc phục sai sót, khuyết điểm, vi phạm đã chỉ ra qua kiểm tra, thanh tra, giám sát chưa thường xuyên. Ủy ban kiểm tra các cấp và một số tổ chức đảng, cơ quan chưa thực sự chủ động trong việc thực hiện các quy chế phối hợp, nhất là phối hợp, trao đổi thông tin về dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên.

### **III. Nguyên nhân của thành tựu và hạn chế**

#### **1. Nguyên nhân của thành tựu**

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và giúp đỡ của Chính phủ, các ban, bộ, ngành Trung ương; các chủ trương, chính sách và có các biện pháp chỉ đạo điều hành kinh tế - xã hội vĩ mô được ban hành kịp thời, tổ chức thực hiện hiệu quả. Được sự hỗ trợ đầu tư đáng kể từ nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 39-NQ/TW và các nguồn vốn hỗ trợ khác từ Ngân sách Trung ương.

- Sự nỗ lực phấn đấu cao của Đảng bộ, chính quyền, cộng đồng các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Các cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội có sự đoàn kết, thống nhất, tập trung cao trong lãnh đạo, chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, mục tiêu trong giai đoạn 2004 - 2020 theo các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, XVIII và XIX; kịp

thời cụ thể hoá các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bằng các chương trình, kế hoạch, đề án cụ thể.

- Kịp thời ban hành nhiều chủ trương, chính sách khuyến khích, phát huy được nội lực của địa phương, của các thành phần kinh tế; đề ra nhiều giải pháp phù hợp để chỉ đạo, điều hành có hiệu quả trong từng lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện. Tập trung sự chỉ đạo quyết liệt đối với những vấn đề có tính trọng điểm và tranh thủ sự quan tâm, giúp đỡ của Trung ương và các ban, bộ, ngành Trung ương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

## **2. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém**

- Nằm ở vùng duyên hải miền Trung, thường xuyên bị thiên tai (bão, lũ, lụt,...) gây bất lợi trong phát triển kinh tế. Quảng Ngãi nằm liền kề các trung tâm du lịch lớn nên khó khăn trong thu hút đầu tư và thu hút khách đến du lịch tại tỉnh; vì thế chưa khai thác được tiềm năng và lợi thế vốn có để phát triển du lịch.

- Xuất phát điểm của tỉnh về kinh tế, kết cấu hạ tầng rất thấp; trong khi các nguồn vốn đầu tư hàng năm có hạn, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư phát triển của tỉnh; đặc biệt là đầu tư đồng bộ hạ tầng để tạo kết nối, giao thương trong phát triển vùng.

- Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp còn lớn. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực phi chính thức còn khá cao; đa số lao động trong các khu vực này là lao động giản đơn, có tính thời vụ, không ổn định nên năng suất lao động thấp. Nhân lực trong bộ máy nhà nước và ngoài xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh của kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng bất lợi tới việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đặc biệt là tình hình suy giảm kinh tế toàn cầu; đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến kết quả thu hút đầu tư vào tỉnh, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, đời sống nhân dân, nhất là đối với người nghèo và lao động trong các doanh nghiệp.

- Năng lực quản lý, điều hành của một số cơ quan, đơn vị, chính quyền cơ sở còn hạn chế; việc tổ chức thực hiện, cụ thể hóa các chủ trương, định hướng của cấp trên chưa đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới để phát huy tiềm năng, lợi thế của ngành, địa phương, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh.

## **IV. Bài học kinh nghiệm**

**1.** Phải đặc biệt coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh. Thực hiện nghiêm trách nhiệm nêu gương của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, trước hết là lãnh đạo chủ chốt của tỉnh; chống chủ nghĩa cá nhân. Thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ; tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; tự phê bình và phê bình; giữ gìn đoàn kết thực sự trong Đảng. Phải xem cán bộ là khâu quyết định, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

**2.** Phải thực sự gần dân, trọng dân, tin dân và lắng nghe dân, thực hiện tốt dân

chủ ở cơ sở. Công khai, minh bạch các chủ trương, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội... để nhân dân biết, tham gia góp ý, phản biện và giám sát việc thực hiện. Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, tạo sự đồng thuận cao trong xã hội, khơi dậy niềm tự hào về truyền thống cách mạng, lịch sử, văn hóa của quê hương, phấn đấu vì sự phát triển của tỉnh.

3. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng bộ, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng và phát huy tính chủ động, sáng tạo của tất cả các cơ quan nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, tránh bao biện, làm thay. Trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện phải có quyết tâm chính trị cao, nỗ lực lớn, kiên trì và hành động quyết liệt. Tăng cường kiểm tra, giám sát, sâu sát cơ sở, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, các điểm nghẽn để thúc đẩy phát triển. Đối với những vấn đề quan trọng, nhạy cảm, phức tạp, cần phát huy dân chủ rộng rãi, trí tuệ tập thể, dành thời gian bàn bạc, thảo luận kỹ để thống nhất; khi đã quyết định thì nghiêm túc thực hiện.

4. Phải nâng cao năng lực nghiên cứu, phân tích, dự báo tình hình; bám sát thực tiễn, giải quyết linh hoạt, đúng đắn, kịp thời, hiệu quả các vấn đề phát sinh của đời sống xã hội. Cụ thể hóa kịp thời các chủ trương của Trung ương; điều chỉnh, bổ sung, ban hành các chính sách phù hợp với thực tiễn. Coi trọng công tác tổng kết rút kinh nghiệm; nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, hiệu quả.

5. Giải quyết hài hòa các mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững; coi trọng tính cân đối, hiệu quả trong tất cả các khâu huy động, phân bổ, sử dụng các nguồn lực; khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, thế mạnh, huy động và kết hợp chặt chẽ các nguồn lực cho phát triển.

6. Phải xem liên kết, hợp tác phát triển giữa các tỉnh, thành phố trong vùng là động lực quan trọng để phát triển công nghiệp, đô thị và dịch vụ bền vững hơn, thúc đẩy sự phát triển hài hòa giữa các địa phương trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung. Cần phải có những quy định pháp lý chặt chẽ của Trung ương trong vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của vùng, những quy định đặc thù cho vùng và quy hoạch vùng một cách hợp lý.

### PHẦN III

## QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

**I. Bối cảnh trong nước, quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh**

### **1. Bối cảnh trong nước và quốc tế**

*Bối cảnh thế giới và trong nước tạo ra cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển của Quảng Ngãi trong thời gian đến. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức, phức tạp và quyết liệt hơn, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân tộc cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường kinh tế, chính trị, an ninh của quốc tế, trong nước và của tỉnh. Các quốc gia, nhất là các nước lớn, điều chỉnh lại chiến lược phát triển, giảm bớt sự phụ thuộc bên ngoài, làm thay đổi các chuỗi cung ứng. Sự phát triển của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số, cuộc*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đang làm giảm vị thế của các nền kinh tế dựa vào tài nguyên khoáng sản hay dựa vào lao động, điều này đặt ra những thách thức lớn cho tỉnh, nếu không bắt nhịp với những đổi mới trong khoa học công nghệ và cách mạng số, tỉnh có nguy cơ tụt hậu, năng suất và chất lượng sản phẩm khó cạnh tranh được với các sản phẩm trong nước và quốc tế. Yêu cầu đặt ra là tỉnh phải nắm bắt các cơ hội đem lại từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đó cần ưu tiên cho phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ để đi cùng với tiến trình chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Những vấn đề toàn cầu, như: bảo vệ hòa bình, an ninh con người, thiên tai, dịch bệnh, an ninh xã hội và an ninh phi truyền thống, nhất là an ninh mạng, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ô nhiễm môi trường,... tiếp tục diễn biến phức tạp. Tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo diễn ra căng thẳng, phức tạp, quyết liệt hơn. Hoà bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông đứng trước thách thức lớn, tiềm ẩn nguy cơ xung đột. Nước ta tiếp tục hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

## ***2. Những tiềm năng, lợi thế; khó khăn, thách thức đối với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa phương***

Quảng Ngãi có nhiều ưu thế để phát triển. Với diện tích tự nhiên khá lớn, địa hình đa dạng, tài nguyên mặt nước lớn, hệ sinh thái phong phú, diện tích rừng lớn là điều kiện thuận lợi để đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, khai thác và nuôi trồng thủy sản, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, phát triển kinh tế rừng, thị trường carbon và cân bằng các nguồn khí thải từ các hoạt động kinh tế khác. Cùng với đó, với có nhiều di sản thiên nhiên, lịch sử, văn hóa có giá trị, tỉnh có tiềm năng lớn trong phát triển du lịch. Quảng Ngãi có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, kết nối với các vùng kinh tế trong cả nước, nằm trên hành lang kết nối với Lào và Thái Lan; có đường sắt Bắc - Nam, đường hàng không, đường biển với cảng nước sâu Dung Quất; là điều kiện thuận lợi để phát triển các dịch vụ logistics, kho bãi, hậu cần nghề cá, là tiền đề để tỉnh hình thành liên kết ngành và liên kết vùng trong công nghiệp và du lịch. Lực lượng lao động dồi dào, có truyền thống cần cù, sáng tạo, hiếu học. Dân số hơn 1,2 triệu người; mức sống ngày càng cao đây là một thị trường tiềm năng cho các ngành dịch vụ như: thương mại, giáo dục, đào tạo, y tế,... Quỹ đất lớn, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển công nghiệp đang dần được hoàn thiện, đặc biệt là Khu kinh tế Dung Quất với cảng nước sâu là điều kiện để tỉnh đẩy mạnh thu hút đầu tư và tái cơ cấu ngành công nghiệp. Sự phát triển các ngành công nghiệp nền tảng như lọc, hoá dầu, luyện kim,... là tiền đề để phát triển chuyên sâu, tạo đột phá trong nâng cao năng suất lao động, hình thành chuỗi liên kết ngành, liên kết vùng.

*Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh, Quảng Ngãi cũng đang có nhiều điểm yếu.* Hạ tầng văn hóa - xã hội còn yếu và chậm phát triển, chưa tương xứng với phát triển kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa tương xứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Số hộ nghèo còn cao so với cả nước. Tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo còn thấp. Hoạt động khoa học, công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; tiềm lực khoa học, công nghệ còn yếu. Sản xuất nông nghiệp còn manh mún, nhỏ lẻ; chưa hình thành được chuỗi liên kết giá trị trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ. Các ngành công nghiệp hiện

là thế mạnh của tỉnh tiềm ẩn xung đột, mâu thuẫn với định hướng phát triển kinh tế xanh trong tương lai; sự liên kết trong phát triển công nghiệp còn yếu. Dịch vụ giá trị gia tăng cao, dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật cao, phục vụ phát triển các ngành khác và phục vụ dân sinh chưa thực sự phát triển. Sản phẩm du lịch chưa tạo được thương hiệu riêng, có sức cạnh tranh. Phát triển kinh tế biển chưa tạo động lực chính cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tỷ lệ đô thị hoá còn thấp so với trung bình cả nước; chất lượng phát triển đô thị còn thấp.

## **II. Quan điểm phát triển đối với địa phương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

1. Lấy xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị thực sự trong sạch, vững mạnh làm cơ sở quan trọng để khơi dậy niềm tự hào, ý chí, khát vọng, niềm tin phát triển trong mỗi cán bộ, đảng viên và Nhân dân.

2. Đổi mới mạnh mẽ tư duy; khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững. Phát triển kinh tế cả chiều rộng và chiều sâu, lấy tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu làm hướng chủ đạo. Chủ động tham gia, tận dụng tốt các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, coi doanh nghiệp là trung tâm và lực lượng phát triển chủ yếu.

3. Phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Lấy giá trị văn hóa, con người làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

4. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, văn minh. Con người ứng xử tôn trọng với nhau và với môi trường tự nhiên. Chính quyền làm tốt vai trò kiến tạo để mọi người được trao cơ hội phát triển, không ai bị bỏ lại phía sau, phát huy tối đa nguồn lực, sức sáng tạo, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

5. Mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của Nhân dân. Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới. Lấy hạnh phúc, ấm no của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.

6. Phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định cho phát triển bền vững.

## **III. Mục tiêu, chỉ tiêu phát triển tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045**

### **1. Mục tiêu đến năm 2030**

Phát huy tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người hướng đến Quảng Ngãi trở thành tỉnh phát triển toàn diện, hài hòa và bền vững; có bộ máy quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Công nghiệp tiếp tục là động lực chủ đạo cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Quảng Ngãi trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ hậu cần cảng biển của vùng trọng điểm kinh tế miền Trung và



vùng duyên hải miền Trung. Dịch vụ phát triển đa dạng, dịch vụ du lịch được đẩy mạnh lấy Lý Sơn làm hạt nhân phát triển du lịch của tỉnh, nông – lâm nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp vào chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội phát triển toàn diện thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững chắc.

Hướng tới 2030, Quảng Ngãi là một tỉnh công nghiệp với quy mô của hai ngành công nghiệp chủ lực là lọc hóa dầu và luyện kim đứng đầu cả nước. Các loại hình công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao dần hình thành tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung. Tỉnh từng bước xây dựng được thương hiệu về các loại hình dịch vụ chất lượng cao, với điểm nhấn là lĩnh vực du lịch. Các mô hình về nông nghiệp áp dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn dần được nhân rộng. Tỷ lệ đô thị hóa được nâng cao với cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển các đô thị xanh, đô thị thông minh dần được hoàn thiện. Công tác xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao tiếp tục được chú trọng và đạt được các chỉ tiêu đề ra cho giai đoạn

## 2. Tầm nhìn đến năm 2045

Quảng Ngãi là một tỉnh phát triển bền vững và đa dạng với các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao tập trung tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp tập trung; các loại hình dịch vụ tiên tiến, hiện đại và đặc sắc chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; các loại hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn trở thành mũi nhọn của lĩnh vực nông nghiệp; hệ thống cơ sở hạ tầng được hoàn thiện đồng bộ, phù hợp với nhu cầu phát triển; hệ thống đô thị thông minh, hiện đại và hệ thống nông thôn phát triển đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao; hệ thống mạng lưới phát triển khoa học như các trung tâm nghiên cứu và phát triển (đặc biệt là về các lĩnh vực dược liệu, nông nghiệp công nghệ cao...), trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, các cộng đồng nghiên cứu khoa học dần được hình thành trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, bản sắc văn hoá dân tộc, con người Quảng Ngãi luôn được bảo tồn và phát huy, trở thành điểm nhấn trong phát triển du lịch của tỉnh. Giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, an sinh xã hội luôn được chú trọng và nâng cao chất lượng để phù hợp với các giai đoạn phát triển mới. Quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo.

## 3. Chỉ tiêu đến năm 2030

### 3.1. Về phát triển kinh tế

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
(1) Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh 2010)	%/năm	7,0 - 8,0	7,5 - 8,5

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	4,0 - 5,0	5,0
- Công nghiệp, xây dựng	%/năm	-	8,0 - 9,0
+ Công nghiệp	%/năm	8,0 - 9,0	8,5 - 9,5
- Dịch vụ	%/năm	8,0 - 9,0	11,0 - 12,0
(2) Tỷ trọng Công nghiệp và Dịch vụ	%	69 - 70	72 - 73
(3) Năng suất lao động	%/năm	6,0 - 8,0	7,0 - 8,0
(4) GRDP bình quân đầu người cuối giai đoạn	USD/người/năm	4.200 - 4.400	7.700 - 7.900
(5) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội cho cả giai đoạn	Tỷ đồng, giá hiện hành	150.000	260.000

### 3.2. Về văn hóa - xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	<37	
Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>65	Trên mức trung bình của cả nước, trong đó đào tạo có bằng cấp và chứng chỉ thuộc loại nhóm cao trong khu vực
Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	2,84	-
Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	-	Nâng cao tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2
- Mầm non:	%	50	-
- Tiểu học	%	88	-

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
- Trung học cơ sở	%	88,6	-
- Tiểu học-Trung học cơ sở	%	32,7	-
- Trung học phổ thông	%	71,1	-
Số bác sỹ/vạn dân	-	8,0	-
Số giường bệnh/vạn dân (không tính trạm y tế xã)	-	32,0	38
Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	95	-
Chỉ số phát triển con người HDI			Trên mức trung bình của cả nước
Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh bình quân giảm hàng năm	%/năm	1-1,5	1-1,5
Trong đó: - Miền núi	%/năm	4-4,5	-
- Đồng bằng	%/năm	0,4-0,6	-

### 3.3. Về tài nguyên, môi trường

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	90	100
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	100	-
- Trong đó có sử dụng nước sạch	%	75	80
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt chuẩn quốc gia	%	65	-
Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý		-	>95
Tỷ lệ xử lý chất thải y tế đạt chuẩn	%	95	
Tỷ lệ che phủ rừng (có tính cây phân tán)	%	52	52
Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh	%	-	100 <sup>99</sup>

<sup>99</sup>Hướng đến mục tiêu đạt chứng nhận tín chỉ carbon đạt tiêu chuẩn quốc tế để có thể bán ra thị trường thế giới, trong tương lai đây là một nguồn thu có nhiều tiềm năng lớn.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
doanh đạt quy chuẩn về môi trường			

### 3.4. Về không gian và kết cấu hạ tầng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	>35	>50 <sup>100</sup>
Số huyện đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	-	6	-
Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	-	119	-

### 3.5. Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021-2025 (theo Nghị Quyết Đại hội XX)	2026-2030
Tỷ lệ xã phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn vững mạnh về quốc phòng	%	95	-
- Trong đó, tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.	%	65	-
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	%	≥80	-
Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	%	≥80	-

## IV. Nhiệm vụ, giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh đến năm 2030

### 1. Về phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng

Phối hợp, đẩy nhanh công tác lập quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở lợi thế so sánh của từng địa phương, khắc phục không gian kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính. Tập trung huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đầu tư, phát triển hệ thống hạ tầng dùng chung mang tính kết nối vùng và liên vùng như: dự án đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn qua địa bàn các tỉnh trong vùng; nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 24 đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và đoạn tỉnh Quảng Ngãi nối tỉnh Kon Tum; phát triển hệ thống logistics tại vùng duyên hải miền Trung. Nâng cấp, hoàn thiện tuyến đường sắt Bắc - Nam. Xúc tiến việc đầu tư Sân

<sup>100</sup>Tỷ lệ đô thị hóa ngang với bình quân của cả nước (trên 50% theo định hướng toàn vùng đến năm 2030).

bay Chu Lai thành sân bay quốc tế, đầu tư Sân bay Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tăng cường liên kết đầu tư các công trình y tế, giáo dục và đào tạo tại các địa điểm giao nhau giữa các tỉnh, thành phố trong vùng nhằm đảm bảo tính kết nối giữa các địa phương trong vùng.

Phối hợp, gắn kết với các địa phương trong vùng xúc tiến đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế biển; nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, nhất là các vấn đề có tính chất chung của vùng; xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; xây dựng các chương trình, tuyến du lịch liên tỉnh, liên vùng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và đề xuất các chương trình triển khai chuyển đổi số tại vùng.

## **2. Về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

Hoàn thành Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 làm cơ sở tổ chức, phân bổ không gian phát triển một cách hợp lý, phát huy tốt nhất lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương, tăng cường liên kết, hỗ trợ, hình thành chuỗi giá trị trong phát triển.

*Vùng miền núi:* Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Nghiên cứu chính sách đặc thù thu hút đầu tư và ưu tiên nguồn lực đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững. Phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với công nghiệp chế biến gỗ theo hướng xuất khẩu.

*Vùng đồng bằng:* Quy hoạch, phát triển một số vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp chuyên canh gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển nông nghiệp theo chiều sâu, dựa vào khoa học, công nghệ, có năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao.

*Vùng ven biển, hải đảo:* Thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển kinh tế biển đồng bộ cả công nghiệp, dịch vụ, du lịch, nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, hạ tầng cảng biển, logistics. Quy hoạch, đầu tư phát triển các khu đô thị, dịch vụ, du lịch chất lượng cao ven biển dọc theo tuyến Dung Quất - Sa Huỳnh. Phát triển bền vững huyện đảo Lý Sơn.

## **3. Về chuyển đổi cơ cấu kinh tế**

Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên tăng năng suất lao động, tiến bộ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Kết hợp tăng trưởng giữa chiều rộng và chiều sâu, trong đó lấy tăng trưởng theo chiều sâu làm hướng chủ đạo. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, nâng cao tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, dịch vụ. Nâng cao thu nhập của người dân.

Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công nghiệp. Tập trung phát triển công nghiệp bền vững hơn, phát triển cả chiều rộng và chiều sâu. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu

công nghiệp theo hướng ưu tiên thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch; chế biến, chế tạo; xử lý nước thải, rác thải; năng lượng tái tạo; công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Đầu tư, phát triển Khu Kinh tế Dung Quất trở thành một trong những trung tâm công nghiệp ven biển trọng điểm của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Phối hợp với Tập đoàn Dầu khí để sớm nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất; mở rộng, đẩy nhanh tốc độ phát triển Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi; hỗ trợ sớm đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Dung Quất, Khu công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước. Phát triển phù hợp Khu công nghiệp Phổ Phong.

Phát triển nông nghiệp bền vững. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị gia tăng, liên kết theo chuỗi giá trị. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học. Có chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Phát triển lâm nghiệp bền vững; nâng cao giá trị kinh tế của rừng trồng, trọng tâm là phát triển rừng trồng cây gỗ lớn. Nâng cao năng lực, hiệu quả khai thác hải sản xa bờ. Khuyến khích nuôi trồng các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao. Thu hút đầu tư các cơ sở bảo quản, chế biến thủy sản.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh phát triển du lịch. Ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao, dịch vụ logistics. Thu hút đầu tư, phát triển các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi. Khuyến khích phát triển thương mại điện tử. Tích cực hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường.

Tích cực thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược đầu tư các khu, điểm du lịch quy mô lớn, hiện đại. Tạo điều kiện thuận lợi để khai thác có hiệu quả các khu, điểm du lịch đã được đầu tư. Phát triển du lịch biển, đảo trở thành loại hình du lịch chủ đạo, lấy Lý Sơn làm hạt nhân. Đẩy mạnh phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh trên cơ sở nâng tầm giá trị di sản văn hóa Sa Huỳnh, Trường Lũy Quảng Ngãi, các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Kêu gọi đầu tư phát triển du lịch sinh thái ở núi Cà Đam, Gành Yến, suối nước nóng Thạch Bích,...

#### ***4. Về phát triển mạng lưới đô thị***

Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hoá, phát triển đô thị bền vững theo mạng lưới, hình thành một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối khu vực. Xây dựng và cơ bản hoàn thiện các cơ chế, chính sách về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững. Kết cấu hạ tầng của đô thị, nhất là hạ tầng kỹ thuật khung và hạ tầng xã hội thiết yếu được xây dựng và phát triển đồng bộ, hiện đại. Kinh tế khu vực đô thị tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Chất lượng sống tại đô thị ở mức cao, bảo đảm đáp ứng cơ bản nhu cầu về nhà ở và hạ tầng xã hội cho cư dân đô thị. Phát triển kiến trúc đô thị hiện đại, xanh, thông minh, giàu bản sắc, các yếu tố văn hóa đặc trưng được giữ gìn và phát huy, đặc biệt là các giá trị kiến trúc truyền thống.

Đẩy mạnh phát triển thành phố Quảng Ngãi về hướng biển. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển đô thị thành phố Quảng Ngãi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của đô thị loại II, phấn đấu đến năm 2030, cơ bản đạt chuẩn đô thị loại I. Tăng cường kết nối đô thị thành phố Quảng Ngãi với các đô thị lân cận để mở rộng không

gian và tạo động lực phát triển.

Quy hoạch, phát triển đô thị ven biển đồng bộ, hiện đại dọc theo tuyến Dung Quất - Sa Huỳnh; tạo thuận lợi để đầu tư, đưa vào sử dụng các khu đô thị sinh thái, chất lượng cao ở đô thị Vạn Tường. Quan tâm đầu tư, phát triển trung tâm huyện lỵ mới Sơn Tịnh và các đô thị trung tâm ở các huyện. Phân đấu đến năm 2025, đưa thị xã Đức Phổ đạt chuẩn đô thị loại IV, một số tiêu chí đạt chuẩn đô thị loại III; các đô thị Di Lăng, Châu Ô, Vạn Tường đạt chuẩn đô thị loại IV; Lý Sơn, Ba Tơ, Trà Xuân đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV; các đô thị còn lại đạt chuẩn đô thị loại V. Phát triển huyện Bình Sơn thành thị xã. Có chính sách hỗ trợ đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhất là nhà ở dành cho công nhân, người có thu nhập thấp.

### ***5. Về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội***

Tiếp tục ưu tiên nguồn lực và thu hút doanh nghiệp đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Huy động các nguồn lực phát triển hệ thống giao thông theo quy hoạch, ưu tiên các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa. Phân đấu hoàn thành, đưa vào sử dụng: đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh (giai đoạn 2a), Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc. Huy động nguồn lực để đầu tư đường Tịnh Phong - Dung Quất, cầu Trà Khúc (cũ), chỉnh trị sông Trà Khúc. Tích cực, chủ động phối hợp để sớm đầu tư: Quốc lộ 24B (Km23 - Km57); cao tốc Quảng Ngãi - Bình Định. Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện và đường xã theo quy hoạch. Đến năm 2025, phân đấu 100% đường huyện, ít nhất 75% đường xã được nhựa hóa, cứng hóa; có 119 xã đạt tiêu chí nông thôn mới về giao thông. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống đường thủy nội địa theo quy hoạch; hình thành, phát triển các tuyến từ đất liền đi Lý Sơn.

Đầu tư, hoàn thiện các công trình hạ tầng quan trọng, thiết yếu ở thành phố Quảng Ngãi và các đô thị. Thu hút đầu tư các khu đô thị mới gắn với việc mở rộng đô thị và phát triển hạ tầng. Đầu tư, nâng cấp các công trình hạ tầng nghề cá, phục vụ nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tiếp tục đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải, phân phối điện, nhất là ở vùng nông thôn, miền núi. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kiên cố trường, lớp học, nhà công vụ cho giáo viên, trang thiết bị phục vụ dạy và học. Đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị trong lĩnh vực giáo dục, y tế. Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh đạt tiêu chuẩn hạng 1; các bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh; đưa vào sử dụng Bệnh viện Y học Cổ truyền (giai đoạn 2); hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu dịch vụ chất lượng cao Bệnh viện Đa khoa tỉnh; đầu tư Khu liên hợp thể dục, thể thao của tỉnh. Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung bảo đảm đồng bộ, hiện đại, kết nối, liên thông giữa các cấp, các ngành gắn với bảo đảm an ninh, an toàn thông tin.

### ***6. Về các cơ chế, chính sách và các nguồn lực tài chính cho phát triển***

Đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực, nhất là các nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách nhà nước. Nâng cao hiệu quả đầu tư công, nhất là trong lập và quản lý thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, bảo đảm yêu cầu phát triển, hạn chế thấp nhất việc điều chỉnh, bổ sung. Tăng cường các biện pháp quản lý các nguồn thu phát sinh, chống thất thu ngân sách; kịp thời giải quyết các vướng mắc để thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng nguồn thu ngân sách. Tiếp tục cơ cấu chi ngân sách theo hướng tăng chi đầu tư phát triển, ưu tiên nguồn lực cho

các nhiệm vụ trọng tâm, công trình trọng điểm, giảm chi thường xuyên.

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo. Rà soát, bổ sung các chính sách khuyến khích, ưu đãi để thu hút các dự án đầu tư từ các nhà đầu tư lớn. Tăng cường đối thoại với doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong đầu tư, kinh doanh. Rà soát, đơn giản hóa, cắt giảm tối đa thủ tục, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi để kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, tham gia sâu vào chuỗi giá trị và quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện đại hóa công nghệ, nâng cao năng suất, sức cạnh tranh. Hỗ trợ chuyển đổi hộ sản xuất, kinh doanh thành doanh nghiệp. Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ, bảo vệ môi trường là tiêu chí để lựa chọn, xúc tiến đầu tư. Đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã. Thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các dự án có giá trị gia tăng cao, có mô hình quản trị hiện đại, công nghệ tiên tiến, kết nối chuỗi cung ứng, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục đẩy mạnh liên kết vùng, nhất là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để phát huy tối đa lợi thế và huy động nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển đồng bộ các loại thị trường, nhất là thị trường quyền sử dụng đất, vốn, lao động, khoa học và công nghệ,... Phát huy hiệu quả phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong đầu tư cơ sở hạ tầng.

### ***7. Về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa và thể thao***

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng giáo dục, phát triển toàn diện năng lực, phẩm chất người học. Giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục ở các bậc học. Thực hiện hiệu quả phân luồng sau trung học cơ sở, định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Phạm Văn Đồng và các trường cao đẳng của tỉnh. Khắc phục triệt để tình trạng học sinh bỏ học, nhất là ở miền núi.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế. Khuyến khích học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ, nhất là Tiếng Anh; phân đấu lãnh đạo cấp phòng trong các cơ quan của hệ thống chính trị sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ. Nâng cao chất lượng đào tạo cán bộ của Trường Chính trị tỉnh và các trung tâm chính trị cấp huyện. Tiếp tục đổi mới đào tạo nghề gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Thúc đẩy phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại lực lượng lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp; đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Phát triển khoa học, công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; nâng cao chất



lượng công tác thông tin, truyền thông và báo chí. Chuyển đổi cơ chế đầu tư, quản lý tài chính trong lĩnh vực khoa học, công nghệ theo nguyên tắc đặt hàng, dựa vào kết quả, hiệu quả cuối cùng. Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống nhân dân.

- Phát triển sự nghiệp y tế đáp ứng tốt hơn việc bảo vệ, nâng cao sức khỏe, phòng bệnh, nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Khẩn trương và kiên trì thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp khắc phục tình trạng quá tải ở bệnh viện cấp tỉnh. Nâng cao chất lượng hoạt động của trạm y tế xã, phường, thị trấn trong chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ trong các bệnh viện công lập. Thu hút nguồn vốn xã hội đầu tư phát triển y tế kỹ thuật cao và các hoạt động chăm sóc sức khỏe. Phát triển hệ thống y tế dự phòng. Có chính sách đãi ngộ xứng đáng, đẩy mạnh đào tạo và phát triển nguồn nhân lực y tế. Bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt bảo hiểm y tế toàn dân, công tác dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội, bảo đảm an sinh xã hội; giảm nghèo bền vững, nhất là ở các huyện miền núi. Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa, các hoạt động an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người có công. Tạo điều kiện để mọi người dân, nhất là các nhóm yếu thế hòa nhập, tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ các dịch vụ cơ bản, các phúc lợi xã hội. Quản lý tốt các vấn đề bức xúc của xã hội. Khắc phục tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp. Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ trong các doanh nghiệp. Thực hiện đầy đủ quyền trẻ em, tạo môi trường lành mạnh, thuận lợi để trẻ em phát triển toàn diện. Bảo vệ, chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi. Thực hiện tốt công tác tái định cư, bảo đảm ổn định đời sống người dân sau tái định cư. Đẩy mạnh đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, ưu tiên các nước, địa bàn an toàn, có thu nhập tốt.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chương trình, đề án, chính sách giảm nghèo đa chiều, nhất là ở các huyện miền núi. Làm tốt công tác giáo dục - đào tạo, xem đây là giải pháp căn cơ để thoát nghèo bền vững. Nâng cao nhận thức, khắc phục căn bản tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước của một bộ phận người nghèo.

- Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa; xây dựng con người Quảng Ngãi đáp ứng yêu cầu đổi mới, hội nhập và phát triển bền vững; phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao. Xây dựng môi trường văn hóa và đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh trong mỗi gia đình, thôn, tổ dân phố, cơ quan, đơn vị. Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể. Đầu tư một số công trình văn hóa tiêu biểu, nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở.

Phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng con người Quảng Ngãi phát triển toàn diện cả về đức, trí, thể, mỹ, có tính hợp tác cao, khẳng khái, khoan dung, thân thiện, năng động, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Đầu tư, phát triển các môn thể thao thành tích cao có thế mạnh; chú trọng đào tạo tài năng về thể thao. Phát triển mạnh phong trào thể dục, thể thao quần chúng.

**8. Về quản lý về tài nguyên, bảo vệ môi trường; ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu**

Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất; hiện đại hóa lĩnh vực địa chính, dịch vụ công về đất đai. Siết chặt quản lý, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong khai thác tài nguyên, khoáng sản. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước ở Lý Sơn, vùng ven biển, lưu vực các dòng sông, nước ngầm và nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham.

Ưu tiên nguồn lực cho lĩnh vực bảo vệ môi trường. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường khi triển khai thực hiện các dự án; kiên quyết không cấp phép đầu tư các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Quản lý chặt chẽ việc xả thải của các cơ sở sản xuất ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề. Quy hoạch, huy động nguồn lực đầu tư các dự án xử lý rác thải. Giải quyết triệt để các vấn đề bức xúc liên quan đến rác thải, ô nhiễm môi trường. Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, vận động nhân dân thực hiện phân loại rác thải tại nguồn, hạn chế và tiến tới không sử dụng túi ni lông dùng một lần. Từng bước thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, coi rác thải là tài nguyên.

Xây dựng các kịch bản, kế hoạch hành động chủ động ứng phó, giảm nhẹ hậu quả do thiên tai gây ra, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư, xây dựng các công trình chống sạt lở; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

### ***9. Phát triển kinh tế đối ngoại***

Khai thác tối đa các cơ hội có được từ quá trình hội nhập, hạn chế thấp nhất các tác động tiêu cực khi nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, thế mạnh, khả năng hợp tác của tỉnh; đẩy mạnh các hoạt động giao lưu, hợp tác hữu nghị truyền thống với các địa phương của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào; mở rộng, thiết lập quan hệ hợp tác với các cơ quan ngoại giao, địa phương, doanh nghiệp các nước. Tổ chức xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

### ***10. Về bảo đảm quốc phòng, an ninh***

Tiếp tục quán triệt, thực hiện tốt nhiệm vụ kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm, sự kiện chính trị - xã hội quan trọng; tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển, đảo. Đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn giao thông, an ninh mạng; chú trọng công tác phòng cháy, chữa cháy. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho ngư dân về hành nghề kết hợp bảo vệ chủ quyền biển, đảo, không xâm phạm vùng biển các nước để khai thác thủy sản bất hợp pháp. Triển khai thực hiện tốt, kịp thời công tác biên giới biển, đảo, bảo hộ ngư dân và tàu thuyền.

### ***11. Về cải cách hành chính***

Đẩy mạnh cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, kỷ cương, công khai, minh bạch. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động hành chính, bảo đảm các giao dịch hành chính, dịch vụ công, xử lý công việc trên môi trường mạng, hướng tới cơ quan nhà nước không giấy tờ, từng bước xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số. Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; cởi mở, năng động, sáng tạo gắn gũi với nhà đầu tư, doanh nghiệp, Nhân dân. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng ngành. Nâng cao trách nhiệm, đạo đức công vụ, kỷ

luật hành chính của cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ ở các đơn vị sự nghiệp công lập.

## **12. Về công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị**

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng vững mạnh toàn diện. Kiên định và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng vào tình hình thực tế của tỉnh. Nâng cao bản lĩnh, trí tuệ, tính chiến đấu của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu; năng lực dự báo, tầm nhìn chiến lược của Đảng bộ trong hoạch định các chủ trương, định hướng phát triển. Chú trọng xây dựng Đảng về tư tưởng. Nắm chắc, chủ động và kịp thời định hướng thông tin các vấn đề tư tưởng trong Đảng, trong xã hội. Đấu tranh phòng, chống chiến lược "diễn biến hòa bình"; phát huy vai trò của văn học, nghệ thuật trên mặt trận tư tưởng. Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng học tập các nghị quyết của Đảng. Đặc biệt coi trọng xây dựng Đảng về đạo đức. Kiên quyết, kiên trì thực hiện hiệu quả các nghị quyết của Trung ương về xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Đề cao vai trò, trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, người đứng đầu. Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đi vào thực chất. Kết hợp giữa giáo dục với tăng cường kỷ luật, kỷ cương của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Xây dựng Đảng vững mạnh về tổ chức, cán bộ. Giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình, phê bình trong sinh hoạt của các tổ chức đảng. Tiếp tục tinh gọn tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; khắc phục chồng chéo, trùng lặp chức năng, nhiệm vụ. Đẩy mạnh tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng. Coi trọng phát triển đảng viên bảo đảm cả số lượng và chất lượng; sàng lọc, kiên quyết đưa những đảng viên không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Xây dựng đội ngũ cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. Thực hiện tốt việc điều động, luân chuyển cán bộ, nhất là cán bộ trẻ, cán bộ nữ có năng lực triển vọng, trong quy hoạch đề rèn luyện qua thực tiễn. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ; kiểm soát quyền lực trong công tác cán bộ và chống chạy chức, chạy quyền. Đổi mới công tác đánh giá cán bộ, đảng viên, bảo đảm thực chất. Thực hiện tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng. Tập trung kiểm tra, giám sát việc: chấp hành Điều lệ Đảng, thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và các nghị quyết của Đảng; thực hiện trách nhiệm nêu gương, nhất là người đứng đầu. Thực hiện quyết liệt, thường xuyên, đồng bộ công tác kiểm tra, giám sát; coi trọng phòng ngừa, lấy xây là chính, kết hợp kiểm tra, giám sát thường xuyên với đột xuất theo chuyên đề và kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, giải quyết sớm, không để vi phạm nhỏ tích thành sai phạm lớn. Xử lý nghiêm minh và công khai những tổ chức đảng, đảng viên vi phạm. Nâng cao hiệu quả phối hợp trong thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

Kiên quyết, kiên trì đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng

đầu trong đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí. Thực hiện nghiêm các quy định về kiểm soát tài sản, thu nhập, chủ động phòng ngừa, không để xảy ra tham nhũng. Tăng cường vai trò, trách nhiệm giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng. Phát huy vai trò của các cơ quan truyền thông trong phát hiện, phản ánh các vụ việc tham nhũng, tiêu cực và công khai kết quả xử lý. Kịp thời xác minh, điều tra, phát hiện, xử lý nghiêm các vụ việc, vụ án tham nhũng, kinh tế theo đúng quy định, không có vùng cấm, không có ngoại lệ.

Chú trọng công tác dân vận, tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân. Thực hiện tốt công tác dân vận chính quyền; phong trào thi đua “Dân vận khéo”; công tác dân tộc, tôn giáo; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân. Thực hiện nghiêm dân chủ ở cơ sở theo phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Nâng cao vai trò của cộng đồng Nhân dân trong tham gia, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Nắm bắt, giải quyết kịp thời các vấn đề bức xúc, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, tạo sự đồng thuận trong xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân.

Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của các cấp ủy. Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm, quyền hạn, bảo đảm vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, bảo đảm quyền quyết định của các cơ quan Nhà nước theo quy định, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phát huy tính chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Tiếp tục đổi mới việc ban hành nghị quyết theo hướng ngắn gọn, khả thi, sát thực tiễn và tổ chức thực hiện bài bản, nghiêm túc, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, xác định rõ trách nhiệm tập thể và cá nhân.

Trong lãnh đạo, điều hành, xác định rõ và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, từng cấp ủy viên phụ trách địa bàn, lĩnh vực. Lấy hành động gương mẫu của người đứng đầu, cán bộ, đảng viên để vận động, thuyết phục quần chúng. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc giải quyết kịp thời các yêu cầu, kiến nghị chính đáng của nhân dân; lắng nghe ý kiến nhân dân. Nâng cao chất lượng chất vấn, trả lời chất vấn trong Đảng; mở rộng dân chủ trong Đảng. Đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong hoạt động của Đảng.

Xây dựng chính quyền kiến tạo phát triển, liêm chính, hành động. Tiếp tục nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh và Hội đồng nhân dân các cấp. Đổi mới nội dung, phương thức và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội theo hướng thiết thực, hướng mạnh về cơ sở, đi sâu vào từng đối tượng, đa dạng các hình thức tập hợp nhân dân.

## **PHẦN IV**

### **KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT**

#### **I. Kính đề nghị Bộ Chính trị**

Tiếp tục ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó cần xác định nhiệm vụ thành lập Trung tâm lọc hóa dầu và năng lượng Quốc gia tại Khu Kinh tế Dung Quất để phát triển công nghiệp năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển công nghiệp quốc phòng. Đồng thời, đưa nội dung này vào Quy hoạch năng lượng quốc gia.

## II. Kiến nghị Quốc hội

Nhu cầu chi của tỉnh rất lớn như: đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp; khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra, kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành nhưng chưa được bố trí trong định mức, nhu cầu chi an ninh quốc phòng tăng nhiều so với định mức trung ương giao. Do vậy, để có nguồn kinh phí chi đầu tư và chi thường xuyên, đảm bảo thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tới, kiến nghị Quốc hội xem xét:

(1) Quảng Ngãi là một trong 18 tỉnh có số thu ngân sách điều tiết về ngân sách Trung ương; tuy nhiên, vẫn còn là một tỉnh nghèo (*đến cuối năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 5,35%; trong đó, tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi là 17,82%*). Do vậy, kính đề nghị Quốc hội cho phép tỉnh Quảng Ngãi được hưởng các cơ chế, chính sách như các tỉnh không có số thu ngân sách điều tiết về ngân sách Trung ương.

(2) Nâng mức chi đầu tư phát triển, đặc biệt là đối với các địa phương có điều tiết về ngân sách Trung ương; việc sử dụng nguồn tăng thu để cải cách tiền lương (70%) là chưa hợp lý, do đó cần có cơ chế cho sử dụng linh hoạt hơn nếu địa phương đủ đảm bảo kinh phí cho cải cách tiền lương.

(3) Nâng mức chi hỗ trợ theo tiêu chí dân số đối với chi thường xuyên theo Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

(4) Hỗ trợ từ nguồn tăng thu hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu so với dự toán được giao. Thu thuế xuất nhập khẩu hàng năm trên địa bàn tỉnh rất lớn và chủ yếu tại Khu kinh tế Dung Quất, như năm 2021, tổng thu thuế xuất nhập khẩu là 8.256 tỷ đồng/5.000 tỷ đồng dự toán (vượt 3.256 tỷ đồng). Tuy nhiên, theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước thì toàn bộ khoản thu này Trung ương hưởng 100%. Kính đề nghị Trung ương xem xét cho tỉnh được hưởng phần tăng thu thuế xuất nhập khẩu hàng năm để tái đầu tư nâng cấp hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất.

## III. Đối với Chính phủ, Bộ ngành trung ương

### 1. Kiến nghị Chính phủ, các Bộ ngành trung ương

(1) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp lý quy định đủ mạnh về cơ chế tổ chức và điều phối phát triển vùng. Quy định rõ ràng, cụ thể về các lĩnh vực cần có cơ chế điều phối cũng như quy định về tổ chức quản lý cấp vùng, đặc biệt về vấn đề ngân sách.

(2) Trong quá trình thực hiện quy hoạch vùng, các bộ, ngành Trung ương cần phối hợp với địa phương để phân tích, đánh giá có hệ thống các cơ chế, chính sách và quy hoạch của Trung ương dành cho vùng; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước; hiệu quả của công tác lập, quản lý và triển khai hệ thống các quy hoạch ngành, lĩnh vực gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

(3) Nâng cao vai trò của Ban Chỉ đạo điều phối liên kết vùng ở Trung ương, tập trung vào: (i) Nghiên cứu, đề xuất với cấp thẩm quyền về tầm nhìn, chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và vùng; (ii) Nghiên cứu, đề xuất với cấp thẩm quyền về chiến lược, quy hoạch và khung chính sách phát triển ngành; (iii) Theo dõi, đôn đốc và giải quyết các vấn đề liên quan tới

chính sách phát triển vùng và các dự án phát triển vùng; (iv) Xây dựng mạng lưới thông tin kinh tế - xã hội, dữ liệu quốc gia và vùng.

(4) Kiện toàn bộ máy tổ chức vùng theo hướng phân cấp, giao đủ thực quyền ra quyết định cho Tổ chức điều phối phát triển vùng, đặc biệt là Hội đồng vùng do 01 Phó Thủ tướng Chính phủ làm Chủ tịch Hội đồng.

(5) Tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh tỉnh Quảng Ngãi nằm trong Quy hoạch trục đường ven biển Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010. Tuyến đường được Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt điều chỉnh quy hoạch hướng tuyến tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; Tuyến đường có tổng chiều dài là gần 100km; hiện nay, tỉnh đã đầu tư xong gần 30km đã đưa vào khai thác, sử dụng và đang phát huy hiệu quả của dự án, đang tổ chức triển khai thực hiện gần 17km (bao gồm dự án Đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1 và dự án đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIb); đoạn còn lại chưa được đầu tư là 52,3km (đoạn từ Km69 +145 (điểm cuối của dự án đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1) đến giáp ranh với tỉnh Bình Định)).

Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương bố trí vốn để thực hiện sớm hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư, tạo sự kết nối giao thông đồng bộ với tuyến đường ven biển của các tỉnh trong khu vực; góp phần thúc đẩy liên kết phát triển vùng, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong khu vực. Đồng thời, tạo điều kiện hình thành và phát triển các khu đô thị, dịch vụ ven biển của tỉnh, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

(6) Để đạt được mục tiêu nâng cấp chất lượng sản phẩm đáp ứng Euro V vào năm 2025, đáp ứng lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm, cho phép triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Sớm chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

- Cho phép sử dụng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2019 của Bộ Tài nguyên Môi trường và chỉ cập nhật những thay đổi cho phần điều chỉnh tương ứng của Dự án.

- Về nâng cao hiệu quả kinh tế:

- + Cho phép Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn hưởng cơ chế thuế Thu nhập doanh nghiệp sau khi hoàn thành Dự án như Quyết định số 952/QĐ-TTg (30 năm thuế 10%, trong đó: 04 năm đầu miễn thuế kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 9 năm tiếp theo).

- + Xem xét, giãn lộ trình miễn thuế nhập khẩu xăng dầu về 0% vào năm 2024 sang năm 2028 để đảm bảo điều kiện kinh doanh bình đẳng với Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (NSRP).

- + Xem xét, điều chỉnh lộ trình áp dụng tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm xăng dầu theo quy định tại Quyết định 49/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đến khi BSR hoàn thành Dự án.

## 2. Kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(1) Rà soát, đánh giá lại chính sách hiện hành như sự chông chéo giữa các Luật chuyên ngành với nhau dẫn đến khó khăn, lúng túng trong quá trình áp dụng (giữa pháp luật về đầu tư với pháp luật về chuyển giao công nghệ, nhà ở, đô thị...); sự chông chéo giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và thực hiện thủ tục đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư; do đó gây ảnh hưởng trong công tác thu hút đầu tư, nhất là việc thu hút các dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại, khu đô thị...

(2) Tiếp tục triển khai xây dựng Đề án rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số khu kinh tế ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2022-2026 định hướng đến năm 2030; trong đó tiếp tục lựa chọn Khu kinh tế Dung Quất là một trong các Khu kinh tế trọng điểm được ưu tiên từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội trong Khu kinh tế theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

## 3. Kiến nghị Bộ Công Thương

(1) Hình thành Khu công nghiệp hóa chất tập trung và trung tâm logistic ở tỉnh Quảng Ngãi.

Trên địa bàn Khu Kinh tế Dung Quất có cảng nước sâu và Nhà máy lọc dầu Dung Quất công suất 6,5 triệu tấn/năm và dự kiến mở rộng, nâng công suất lên 8,5 triệu tấn/năm. Đây là những điều kiện thuận lợi về nguồn nguyên liệu, về cảng biển nước sâu, về hệ thống kết cấu hạ tầng... cho phát triển ngành công nghiệp hóa chất trở thành ngành công nghiệp nền tảng và hiện đại; đúng tinh thần Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Theo đó, kính đề nghị Bộ Công Thương quan tâm, bố trí nguồn lực, hỗ trợ, mời gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh Quảng Ngãi hình thành Khu công nghiệp hóa chất tập trung và trung tâm logistic để phát triển công nghiệp hóa chất ở tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Về giá bán xăng dầu ở những khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo gắn với những điều kiện đặc thù

Tại khoản 27 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 về kinh doanh xăng dầu có quy định: *“Đối với các địa bàn xa cảng, xa kho đầu mối, xa cơ sở sản xuất xăng dầu, nếu có chi phí thực tế phát sinh hợp lý, hợp lệ (đã được kiểm toán) tăng cao dẫn đến giá bán cao hơn giá điều hành, thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu được quyết định giá bán thực tế tại địa bàn đó (đã được thông báo với Bộ Công Thương) để bù đắp chi phí phát sinh nhưng không vượt quá 2% giá điều hành công bố cùng thời điểm”*.

Tuy nhiên, tại huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, diện tích khoảng 10km<sup>2</sup> với đặc thù: Không có kho chuyên dụng tồn chứa xăng dầu, không có cầu cảng chuyên dụng xuất nhập xăng dầu; lượng tiêu thụ trung bình năm không cao; các thương nhân đầu mối không có phương tiện, tàu thuyền chuyên dụng vận chuyển xăng dầu ra đảo, do đó chỉ bán cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên đảo tại địa phận đất liền, việc vận chuyển xăng dầu từ đất liền (Cảng Sa Kỳ) ra các cửa hàng trên địa bàn

huyện đảo Lý Sơn do doanh nghiệp bán lẻ xăng dầu trên huyện đảo tự thực hiện, phải qua rất nhiều công đoạn bơm rót, vận chuyển và vận chuyển nhỏ lẻ thành nhiều chuyến, theo đó doanh nghiệp phát sinh nhiều chi phí, phụ phí tăng thêm so với mức giá được bán lẻ vùng 2; doanh nghiệp nhiều lần phản ánh khó khăn, không đảm bảo doanh thu trừ chi phí.

Để đảm bảo nhu cầu xăng dầu cho huyện đảo, hài hòa lợi ích của người tiêu dùng và doanh nghiệp bán lẻ xăng dầu; kính đề nghị Bộ Công Thương xem xét ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách chung về kinh doanh xăng dầu và giá bán xăng dầu tại các đảo theo hướng cho phép đối với những địa bàn đặc thù như đảo Lý Sơn được bán với giá bán cao hơn giá vùng 2 để áp dụng chung trong cả nước.

#### **4. Kính đề nghị Bộ Giao thông vận tải**

Nghiên cứu đầu tư tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 24C (hiện nay đã đầu tư từ cảng Dung Quất đến huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam) đến đường Trường Sơn Đông để tạo ra trục giao thông thuận lợi và thông suốt kết nối với các tỉnh Tây nguyên và Nam Lào nhằm mở rộng thị trường logistics.

#### **5. Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(1) Nghiên cứu đầu tư xây dựng hệ thống kênh xung quanh đảo để thu gom nước vào các bể trữ tập trung (khoảng 1,0 triệu m<sup>3</sup>), phục vụ cấp nước lâu dài, ổn định cho huyện Lý Sơn. Trong đó, dự kiến: 600 nghìn m<sup>3</sup> nước thô dùng cho sản xuất nông nghiệp, chế biến thủy sản và 400 nghìn m<sup>3</sup> nước (thông qua hệ thống xử lý nước) để dùng cho sinh hoạt và phát triển dịch vụ, du lịch.

(2) Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các cảng cá và khu neo đậu trú bão tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Cụ thể đầu tư xây dựng các công trình khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá: (i) Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Sa Cần, địa điểm: Xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, quy mô (số lượng tàu/chiều dài lớn nhất): 800 chiếc/30m; (ii) Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Cổ Lũy, địa điểm: Xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, quy mô (số lượng tàu/chiều dài lớn nhất): 800 chiếc/35 m.

#### Nơi nhận:

- Bộ Chính trị,
- Ban Bí thư,
- Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án Tổng kết thực hiện Nghị quyết 39-NQ/TW,
- Ban Kinh tế Trung ương,
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Các ban cán sự đảng, đảng đoàn,
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- VPTU: PCVP; P. Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

**T/M TỈNH ỦY  
PHÓ BÍ THƯ**

**Đinh Thị Hồng Minh**